



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37./CBTT-CNT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tổ chức niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNT**
Tên giao dịch: **CNT**
Trụ sở chính: 9-19 (lầu 2) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3829 5488
Fax: 028 3821 1096
Sàn giao dịch: UPCoM
Người thực hiện CBTT: Ông Phạm Quốc Khánh
Chức vụ: Người đại diện theo pháp luật
Loại công bố thông tin: bất thường 24h định kỳ theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

Quyết định của HĐQT về việc ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang điện tử của công ty vào ngày 02./02./2024 tại đường dẫn: www.cnt.com.vn ở mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HĐQT.

Tài liệu gửi kèm

- QĐ vv ban hành KH SXKD 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
**Người đại diện theo pháp luật/
Người được UQ CBTT**



**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHẠM QUỐC KHÁNH**



Số: 02/QĐ-HĐQT

TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024
của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNT

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT;

Căn cứ vào chức năng, quyền hạn của Hội đồng quản trị Công ty;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024” của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT.

Điều 2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các phòng/ban/bộ phận có liên quan triển khai thực hiện các công việc trên cơ sở nội dung được phê duyệt tại Điều 1, tuân thủ các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, các ông/bà Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc/Phó Giám đốc phòng, Trưởng/Phó Phòng/Ban chức năng, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

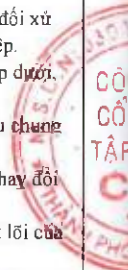
- Như Điều 3;
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *HK*
CHỦ TỊCH



PHẠM QUỐC KHÁNH

TT	Yếu tố	Nhận định	Điểm mạnh	Điểm yếu
1	Hệ thống quản lý	Sơ đồ tổ chức của công ty được vận hành theo chiều dọc. Trong đó, các phòng chuyên môn được tách riêng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Các công việc thường ngày sẽ do 1 phòng đảm nhiệm và chịu sự quản lý, chỉ phối bởi cấp quản lý trực tiếp và Tổng Giám đốc.	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, giúp cho trách nhiệm của mỗi phòng được cụ thể hơn đối với công việc của họ. - Dễ dàng đánh giá năng suất, hiệu quả làm việc cũng như trình độ chuyên môn của nhân viên từng phòng. - Nâng cao hiệu quả giải quyết công việc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các công việc vẫn còn chồng chéo và chưa có sự phối hợp cần thiết cho các công việc. - Việc bổ sung nhân sự ở các vị trí cần thiết kéo theo việc phát sinh chi phí.
2	Văn hóa Công ty	CNT Group tiên thân là xí nghiệp của Nhà nước, sau đó trở thành Công ty Cổ phần do Nhà nước quản lý điều hành. Trải qua hơn 40 năm thành lập và phát triển có thể thấy rằng sự kỷ luật là tiêu chí quan trọng khi vận hành Công ty. Từ đó hình thành văn hóa kỷ luật. Biểu hiện đặc trưng của văn hóa kỷ luật là sự tôn trọng, cơ cấu và những chuẩn mực đạo đức được đồng thuận. Môi trường làm việc có hệ thống, phương pháp, nơi mọi người làm việc và tuân thủ theo nguyên tắc. Yếu tố kết nối nhân viên là sự hợp tác trong mọi thời điểm. Người lãnh đạo được đề cao về khả năng quản trị hệ thống dựa theo quy chuẩn đã xác lập.	<p>Giúp thúc đẩy hiệu suất công việc, giảm mâu thuẫn và nâng cao khả năng nhu cầu của cộng đồng.</p>	<p>Cần đẩy mạnh văn hóa doanh nghiệp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự minh bạch: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự minh bạch, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần được biết rõ các giá trị, niềm tin, quy tắc, chuẩn mực, hành vi của doanh nghiệp. Sự minh bạch sẽ giúp các thành viên trong doanh nghiệp hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình, từ đó có thể làm việc hiệu quả hơn. 2. Sự công bằng: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự công bằng, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần được đối xử công bằng, không phân biệt đối xử về giới tính, tuổi tác, tôn giáo,... Sự công bằng sẽ giúp các thành viên trong doanh nghiệp cảm thấy được tôn trọng và tin tưởng, từ đó có thể gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. 3. Sự tôn trọng: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự tôn trọng, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần tôn trọng lẫn nhau, bao gồm cả cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, khách hàng,... Sự tôn trọng sẽ giúp tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh và tích cực, từ đó thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. 4. Sự hợp tác: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự hợp tác, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần sẵn sàng hợp tác với nhau để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp. Sự hợp tác sẽ giúp phát huy sức mạnh tập thể, từ đó giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn và đạt được thành công. 5. Sự đổi mới: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự đổi mới, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần luôn sẵn sàng thay đổi để đáp ứng với những thay đổi của thị trường. Sự đổi mới sẽ giúp doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai. <p>Ngoài ra, văn hóa doanh nghiệp còn cần được xây dựng dựa trên các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp, bao gồm các giá trị mà doanh nghiệp muốn hướng đến. Các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp cần được truyền tải đến tất cả các thành viên trong doanh nghiệp để họ có thể hiểu rõ và thực hiện theo.</p> <p>Sự minh bạch: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự minh bạch, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần được biết rõ các giá trị, niềm tin, quy tắc, chuẩn mực, hành vi của doanh nghiệp. Sự minh bạch sẽ giúp các thành viên trong doanh nghiệp hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình, từ đó có thể làm việc hiệu quả hơn.</p> <p>Sự công bằng: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự công bằng, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần được đối xử công bằng, không phân biệt đối xử về giới tính, tuổi tác, tôn giáo,... Sự công bằng sẽ giúp các thành viên trong doanh nghiệp cảm thấy được tôn trọng và tin tưởng, từ đó có thể gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.</p> <p>Sự tôn trọng: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự tôn trọng, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần tôn trọng lẫn nhau, bao gồm cả cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, khách hàng,... Sự tôn trọng sẽ giúp tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh và tích cực, từ đó thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp.</p> <p>Sự hợp tác: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự hợp tác, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần sẵn sàng hợp tác với nhau để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp. Sự hợp tác sẽ giúp phát huy sức mạnh tập thể, từ đó giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn và đạt được thành công.</p> <p>Sự đổi mới: Văn hóa doanh nghiệp cần được xây dựng dựa trên sự đổi mới, nghĩa là các thành viên trong doanh nghiệp cần luôn sẵn sàng thay đổi để đáp ứng với những thay đổi của thị trường. Sự đổi mới sẽ giúp doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai.</p> <p>Ngoài ra, văn hóa doanh nghiệp còn cần được xây dựng dựa trên các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp, bao gồm các giá trị mà doanh nghiệp muốn hướng đến. Các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp cần được truyền tải đến tất cả các thành viên trong doanh nghiệp để họ có thể hiểu rõ và thực hiện theo.</p>
3	Nguồn lực			
	Vốn	- Với số vốn điều lệ của CNT hiện tại 400.000.000.000 VND là vừa cho một Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh BĐS.	- Hiện tại Công ty đã tích lũy được một số vốn nhân rồi tuy chưa nhiều và không có khoản nợ phải trả nào đối với các Tổ chức tài chính (các quỹ, Cty tài chính, ...) hay Tổ chức tín dụng (Ngân hàng).	- Hiện chưa có các dự án đang triển khai để sử dụng tối ưu hóa nguồn vốn Chủ sở hữu. - Công ty chưa có kế hoạch tiếp cận các nguồn vốn khác để mở rộng hoạt động đầu tư và kinh doanh.
	Con người	Công ty đã xây dựng được bộ khung nhân sự, cấu trúc công ty một cách ổn định. Là nền tảng để giúp công ty phát triển vững chắc.	Đa số các vị trí nhân sự của Công ty có kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc.	Cần tạo dựng văn hóa công ty xuống từng phòng ban, nhân viên. Nâng cao sự chủ động của nhân viên và tinh thần chịu trách nhiệm trong việc. Trau dồi thêm kiến thức quản trị của Đàm bảo tất cả con người trong công ty đều hiểu và thực hiện theo tầm nhìn, sứ mệnh và những giá trị cốt lõi mà công ty xây dựng và theo đuổi.
	Thương hiệu	Nền tảng thương hiệu CNT Group trong thị trường BĐS còn mỏng, chưa tạo nên giá trị và lòng tin cho Nhà đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề dày 40 năm hình thành & phát triển. - Được tin nhiệm nhờ trực thuộc Tổng 1 thuộc Bộ xây dựng. - Xây dựng được lòng tin và khẳng định thương hiệu của CNT tại dự án đã triển khai tại Hà Tiên 	Chưa lộ trình triển khai truyền thông thương hiệu CNT, Người tiêu dùng ở HCM, Hà Nội, ... chưa nhận thức thương hiệu CNT. Sự hình thành và phát triển và các ngành nghề kinh doanh của CNT, chưa nhận diện các dòng sản phẩm của CNT như Centroia hay Hà Tiên Villas ...
	Thông tin	<p>Đối nội: Các phòng ban, bộ phận trong Công ty tiếp nhận thông tin, tương tác và làm việc thông qua những kênh như email, base, zalo. Đồng thời Công ty có website riêng để nhân viên tìm hiểu toàn bộ thông tin về Công ty một cách tổng hợp nhất</p> <p>Đối ngoại: Những thông tin của Công ty được công bố thông qua trang web chính thức của Công ty, các trang web bán hàng của Công ty cũng như nhân viên.</p>	Thông tin được đưa theo trực tiếp từ trên xuống. Đảm bảo tất cả các phòng ban, nhân viên đều nắm được các thông tin về công ty cũng như công việc liên quan.	Việc thông tin được đưa thông qua nhiều cấp bậc làm ảnh hưởng tới tốc độ truyền tin. Bên cạnh đó, kênh thông tin truyền miệng, không chính thống, mang tính tam sao thất bản và Công ty không thể kiểm soát lại ảnh hưởng nhiều tới nhân viên cũng như văn hóa Công ty. Hiện tại Công ty cũng chưa có bộ phận truyền thông riêng để thông tin Công ty đến với công chúng một cách chuyên nghiệp và đầy đủ để xây dựng hình ảnh doanh nghiệp tốt nhất trong mắt khách hàng cũng như trên thị trường.



TT	Yếu tố	Nhận định	Điểm mạnh	Điểm yếu
	Quy đất	Hiện tại, Công ty đã có quỹ đất cho phát triển dự án từ ngắn hạn tới dài hạn.	Những quỹ đất đã có của Công ty có vị trí trung tâm của khu vực và pháp lý tốt, đảm bảo tính cạnh tranh với những dự án lân cận.	Những quỹ đất của Công ty có vị trí đa dạng, phân bố từ Bắc vào Nam. Trong bối cảnh trụ sở và các phòng ban của Công ty được đặt tại Tp.HCM sẽ gặp những khó khăn nhất định cho công tác triển khai dự án cũng như công tác bán hàng, ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của Công ty.
	Quản lý con người	- Nguồn nhân lực bao gồm tất cả những người đã và đang làm việc tại công ty ở tất cả các vị trí khác nhau. Có thể nói, đây là Nguồn chính quyết định đến lợi nhuận và sự phát triển của công ty. Con người dù ở mọi vị trí, mọi đơn vị khác nhau đều là những chủ thể quan trọng trong việc sáng tạo và phát huy những lợi thế của đơn vị. - Trang thiết bị vật chất và nguồn nhân lực là hai yếu tố vô cùng quan trọng. Trong đó nhân lực đóng vai trò then chốt trong mọi hoạt động. Chính vì vậy mà đây luôn là yếu tố được các doanh nghiệp chú trọng quan tâm đầu tư cả về chất và về lượng. - Với sự năng động và sáng tạo, đặc biệt là thế hệ trẻ sẽ giúp cho Công ty rất nhiều trong việc tiếp thu những cái mới, nhạy bén trong việc học hỏi và nâng cao tri thức. Nếu người lãnh đạo biết khai thác những điểm mạnh này thì sẽ góp phần đưa doanh nghiệp phát triển lên một tầm cao mới.	- Như đã phân tích, con người là yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công của doanh nghiệp. Chính vì vậy, nếu vận dụng tốt các chế độ, chính sách (lương thưởng, đào tạo...) tốt sẽ góp phần tạo động lực, phát huy tối đa tinh sáng tạo và năng lực làm việc của người lao động.	- Sự thành công của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người nên nếu doanh nghiệp không có các chế độ, chính sách tốt, phù hợp sẽ ảnh hưởng đến tư tưởng, thái độ, hiệu quả làm việc của nhân viên. - Hiện nay, sự phối hợp giữa các phòng ban còn hạn chế, chế độ đãi ngộ giữa nhân viên cũ và mới còn chưa phù hợp, tương xứng với hiệu quả công việc của nhân viên, dẫn đến tình trạng nhân viên không có động lực làm việc, không có sự gắn bó với Công ty.
	Quản lý tài chính	Quản lý tài chính là nguồn phát triển của Công ty, để hoạt động tốt Công ty cần quản lý chặt chẽ tài chính và chi phí phù hợp. Hiện công ty có P.TC-KT, P.QLCP và ban kiểm sát nội bộ cùng giám sát tài chính.	- Kiểm soát, thông kê được các chi phí của Công ty - Tạo cơ chế giám sát, từ đó hạn chế tối đa các chi phí phát sinh.	- Chưa có bộ phận thực hiện các kênh huy động vốn cho Công ty qua kênh tài chính như: Phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, kêu gọi vốn đầu tư, M&A - Chưa có bộ phận thực hiện kinh doanh vốn nhân rồi của Công ty qua kênh tài chính như: Kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh vàng, đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, ...
	Phát triển quỹ đất	Hiện định hướng chiến lược của Công ty đang đẩy mạnh việc phát triển quỹ đất nhằm bổ sung vào kế hoạch đầu tư của Công ty trong trung và dài hạn.	Là định hướng nhằm phát triển hoạt động của Công ty đồng thời bổ sung vào quỹ đất dự phòng của Công ty.	- Chưa có những Quy chuẩn cần thiết trong việc triển khai tìm kiếm quỹ đất theo định hướng chung của Công ty. - Cần thiết xây dựng và tổ chức ban đánh giá đầu tư trong việc xem xét các quỹ đất được phát triển theo góc nhìn chuyên môn của từng thành viên trong ban.
	Phát triển dự án	Hiện tại Công ty đã có đầy đủ các phòng ban để hỗ trợ việc triển khai dự án như Phòng Phát triển dự án, Phòng pháp lý, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Quản lý đầu tư, Phòng Nghiên cứu phát triển.	Các dự án của Công ty được triển khai một cách bài bản, đúng quy trình, thủ tục pháp lý.	Các sản phẩm trong dự án cần được triển khai một cách đồng bộ. Chú trọng phát triển các tiện ích nội khu để thu hút dân cư cũng như tạo sức hút với nhà đầu tư. Bên cạnh đó, công hoạch về xây dựng cho các sản phẩm đất nền, nhà phố, shophouse, ... cũng cần được xem xét kỹ lưỡng để dự án được hình thành một cách chính chu, bài bản và văn minh. Điều này giúp tạo sinh khí, sức sống cho dự án, đảm bảo nhà đầu tư có lợi và tạo dựng danh tiếng, hình ảnh tốt cho chủ đầu tư.
	Tiếp thị			Chưa có các hoạt động tiếp thị dự án cũng như phòng ban phụ trách
	Bán hàng	Hiện tại, dự án KĐT mới Hà Tiên đã bán trên 95% sản phẩm và chưa có dự án nào mới để triển khai, cùng với dịch bệnh nên tình hình kinh doanh của Công ty gặp khó khăn.	Về sản phẩm: Sản phẩm của Công ty có vị trí đẹp, quy mô lớn và có pháp lý tốt. Nhìn chung sản phẩm có tính cạnh tranh trên thị trường. Về đội ngũ quản lý: Có kinh nghiệm, nắm rõ về thị trường, sản phẩm và đáp ứng được yêu cầu công việc.	- Công ty chưa đa dạng về sản phẩm, dự án. Hơn nữa, dự án KĐT Hà Tiên đã triển khai tương đối lâu nên có một số vấn đề bất cập làm ảnh hưởng tới công tác bán hàng. - Về đội ngũ quản lý: Cần học hỏi, nghiên cứu để cùng nhau đưa ra những ý tưởng mới phục vụ cho công tác bán hàng. - Về đội ngũ sale chưa làm việc chuyên nghiệp.
	Quản lý đối tác, nhà thầu	- Nhân sự chủ chốt có khả năng quản lý các dự án lớn - Năng lực hiện tại của bộ phận thiết kế có thể quản lý được các công trình mức độ vừa, nếu quản lý nhà cao tầng cần có sự bổ sung. * Nhà thầu: - Các nhà thầu hầu hết nhỏ lẻ chưa có nhiều khả năng thực hiện công việc hiệu quả theo nhu cầu thực tế. - Đã từng thi công nhiều gói cùng Công ty nên hiểu nhiều về Công ty và các cơ chế hoạt động.	- Khả năng đáp ứng sự thay đổi tốt. - Cán bộ nguồn có nhiều kinh nghiệm thực hiện quản lý dự án, có khả năng quản lý các dự án lớn. * Nhà thầu: - Đã từng thi công nhiều gói cùng Công ty nên hiểu nhiều về công ty và các cơ chế hoạt động.	- Nhân sự mỏng nếu có nhiều công việc hơn. - Hệ thống quản lý chưa hoàn chỉnh nên việc vận hành còn vướng mắc nhiều ảnh hưởng đến công việc. * Nhà thầu: - Nhà thầu hiện tại không làm việc theo chuyên nghiệp, hồ sơ chất lượng không tốt. Cần lựa chọn các nhà thầu có năng lực tốt hơn để thực hiện.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Long

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
 TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Sơn Nam


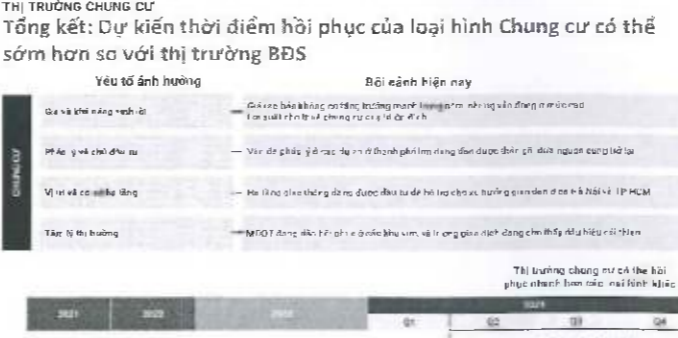
Ngày 02 tháng 02 năm 2024
 CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNT
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Quốc Khánh

TT	Yếu tố	Nhận định	Cơ hội	Thách thức
1	Môi trường vĩ mô (Phân tích PEST)			
	Chính trị	<p>Tình hình chính trị Việt Nam năm 2023 tiếp tục ổn định, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng còn một số thách thức cần được giải quyết. Để tiếp tục giữ vững ổn định chính trị - xã hội, Việt Nam cần tiếp tục triển khai các giải pháp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị, nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. - Tăng cường đoàn kết, thống nhất, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. - Đẩy mạnh công tác đối ngoại, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế. <p>Với những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, tin tưởng rằng tình hình chính trị Việt Nam sẽ tiếp tục ổn định, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.</p>	<p>Chủ quyền quốc gia: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Việt Nam đã kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, không gian mạng và các lợi ích quốc gia khác. Các thế lực thù địch, phản động đã bị vô hiệu hóa, không thể gây ra những tác động tiêu cực đến tình hình chính trị - xã hội của đất nước.</p> <p>Hệ thống chính trị được củng cố, kiện toàn. Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục lãnh đạo đất nước, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hoàn thiện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được phát huy vai trò. Hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh. Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế.</p>	<p>Bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, khó lường. Các thế lực thù địch, phản động tiếp tục chống phá Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam.</p> <p>Kinh tế thế giới suy thoái, ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam. Lạm phát, giá cả hàng hóa tăng cao, gây khó khăn cho đời sống người dân.</p>
	Kinh tế	<p>Kinh tế Việt Nam năm 2023 sẽ tiếp tục tăng trưởng, nhưng với tốc độ thấp hơn so với năm 2022. Tăng trưởng kinh tế sẽ được hỗ trợ bởi sự phục hồi của xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng nội địa. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng sẽ bị kìm hãm bởi những thách thức từ kinh tế toàn cầu, bao gồm lạm phát cao, giá cả hàng hóa tăng và xung đột ở Ukraine, xung đột Israel-Palestine</p> <p>KINH TẾ VĨ MÔ Kinh tế vĩ mô Việt Nam Vs Dự Báo 2024</p>	<p>Tăng trưởng xuất khẩu sẽ là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2024, nhờ vào nhu cầu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU và Trung Quốc.</p> <p>Đầu tư nội địa cũng sẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Việt Nam đang triển khai nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước.</p>	<p>Lạm phát cao. Lạm phát của Việt Nam đang ở mức cao, do giá cả hàng hóa tăng trên toàn cầu. Lạm phát cao sẽ kìm hãm tăng trưởng kinh tế và gây khó khăn cho đời sống của người dân.</p> <p>Giá cả hàng hóa tăng. Giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá dầu, đang tăng cao trên toàn cầu. Giá cả hàng hóa tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất và nhập khẩu, gây khó khăn cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng.</p> <p>Xung đột ở Ukraine. Xung đột ở Ukraine đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới, bao gồm giá cả hàng hóa tăng cao, gián đoạn chuỗi cung ứng và rủi ro suy thoái kinh tế. Xung đột ở Ukraine cũng sẽ ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, thông qua thương mại, đầu tư và du lịch.</p>

TT	Yếu tố	Nhận định	Cơ hội	Thách thức
	Xã hội	<p>Tình hình xã hội Việt Nam năm 2023 tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, tuy nhiên cũng còn một số thách thức cần được giải quyết. Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục triển khai các chính sách hỗ trợ người dân, kiểm soát tốt lạm phát và giá cả hàng hóa, đồng thời ứng phó kịp thời với các rủi ro từ kinh tế thế giới.</p> 	<p>Kinh tế tăng trưởng, đời sống người dân được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2023 đạt 4,6%, thấp hơn so với mức 6,6% của năm 2022, nhưng vẫn là mức tăng trưởng cao so với nhiều nước trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế sẽ góp phần cải thiện đời sống của người dân, đặc biệt là thu nhập và việc làm.</p> <p>Công tác an sinh xã hội được quan tâm. Chính phủ Việt Nam tiếp tục triển khai nhiều chính sách an sinh xã hội, nhằm hỗ trợ người nghèo, người có công và các đối tượng khó khăn. Trong năm 2023, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, bao gồm hỗ trợ tiền mặt, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ việc làm,...</p> <p>Công tác phòng, chống dịch COVID-19 tiếp tục được triển khai hiệu quả. Việt Nam đã kiểm soát tốt tình hình dịch COVID-19, nhờ vào sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và sự đồng lòng của người dân.</p>	<p>Lạm phát cao. Lạm phát của Việt Nam đang ở mức cao, do giá cả hàng hóa tăng trên toàn cầu. Lạm phát cao sẽ gây khó khăn cho đời sống của người dân, đặc biệt là những người thu nhập thấp.</p> <p>Giá cả hàng hóa tăng. Giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá dầu, đang tăng cao trên toàn cầu. Giá cả hàng hóa tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất và nhập khẩu, gây khó khăn cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng.</p> <p>Xung đột ở Ukraine. Xung đột ở Ukraine đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới, bao gồm giá cả hàng hóa tăng cao, gián đoạn chuỗi cung ứng và rủi ro suy thoái kinh tế. Xung đột ở Ukraine cũng sẽ ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, thông qua thương mại, đầu tư và du lịch.</p>
	Công nghệ	<p>Để tiếp tục phát triển khoa học công nghệ trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời triển khai một số giải pháp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là nghiên cứu khoa học cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. - Thúc đẩy ĐMST, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và các tổ chức đổi mới sáng tạo. - Phát triển thị trường KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và đời sống. <p>Với những nỗ lực của Chính phủ và toàn xã hội, tin tưởng rằng khoa học công nghệ Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.</p>	<p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (KH&CN&ĐT) tiếp tục được đẩy mạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và công nghệ cao. Trong năm 2023, Việt Nam đã có 20 đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế, trong đó có 1 đề tài được công bố trên tạp chí Nature. - Đổi mới sáng tạo (ĐMST) được thúc đẩy mạnh mẽ. Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ ĐMST, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và các tổ chức đổi mới sáng tạo. Trong năm 2023, Việt Nam đã có hơn 100 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được rót vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. - Thị trường khoa học công nghệ (KHCN) phát triển nhanh chóng. Việt Nam đã có một số thị trường KHCN phát triển mạnh mẽ, như thị trường công nghệ thông tin, thị trường công nghệ sinh học, thị trường công nghệ y tế,... Trong năm 2023, tổng giá trị giao dịch trên thị trường KHCN Việt Nam đạt khoảng 10 tỷ USD. 	<p>Chất lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa đồng đều:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có chất lượng cao, nhưng vẫn còn nhiều đề tài có chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu. - Hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ chưa cao. Khoa học công nghệ chưa được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống, dẫn đến hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ còn thấp. - Thị trường KHCN còn chưa phát triển đầy đủ. Thị trường KHCN Việt Nam còn thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động giao dịch KHCN.
2	Môi trường ngành Bất động sản			

TT	Yếu tố	Nhận định	Cơ hội	Thách thức
	Tổng quan về thị trường	<p>Thị trường bất động sản Việt Nam năm 2023: Phân khúc nhà ở vẫn sẽ là phân khúc dẫn dắt thị trường. Nhu cầu mua nhà ở của người dân vẫn rất lớn, do giá nhà đất tăng cao, lãi suất ngân hàng thấp và chính sách hỗ trợ nhà ở của Chính phủ. Phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng sẽ có sự chững lại. Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ khiến chi phí vay vốn của các doanh nghiệp bất động sản tăng lên, làm giảm khả năng đầu tư vào phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng. Phân khúc bất động sản công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển. Nhu cầu thuê đất và nhà xưởng của các doanh nghiệp FDI vẫn rất lớn, do Việt Nam là một trong những điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư FDI. Để thị trường bất động sản Việt Nam phát triển ổn định và bền vững trong năm 2023, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp bất động sản và người dân. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy hoạch và chính sách về bất động sản</p>	<p>Thị trường bất động sản vẫn duy trì đà tăng trưởng: - Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, tổng giá trị giao dịch bất động sản trong năm 2023 ước đạt 1,15 triệu tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022. - Các phân khúc bất động sản đều có sự phát triển, đặc biệt là phân khúc nhà ở. Trong năm 2023, nhu cầu mua nhà ở của người dân vẫn rất lớn, do giá nhà đất tăng cao, lãi suất ngân hàng thấp và chính sách hỗ trợ nhà ở của Chính phủ. - Cơ sở hạ tầng và tiện ích của các dự án bất động sản được đầu tư bài bản. Các chủ đầu tư bất động sản đã chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và tiện ích của các dự án, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.</p>  <p>THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM Giá BĐS vẫn được kỳ vọng tăng trong tương lai</p>	<p>Lãi suất ngân hàng tăng cao: - Lãi suất ngân hàng tăng cao đã khiến chi phí vay vốn của các doanh nghiệp và người dân tăng lên, làm giảm khả năng mua nhà của người dân và ảnh hưởng đến sức mua trên thị trường bất động sản. - Giá nhà đất tăng cao. Giá nhà đất tăng cao đã khiến nhiều người dân khó tiếp cận với nhà ở, đặc biệt là đối với người có thu nhập thấp và trung bình. - Tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra. Tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra, gây ra những bất ổn cho thị trường. - Tâm lý khách hàng chưa hồi phục.</p>
	Các phân khúc thị trường	<p>Phân khúc nhà ở vẫn sẽ là phân khúc dẫn dắt thị trường bất động sản Việt Nam trong năm 2023: - Nhu cầu mua nhà ở của người dân vẫn rất lớn, do giá nhà đất tăng cao, lãi suất ngân hàng thấp và chính sách hỗ trợ nhà ở của Chính phủ. Về phương thức thanh toán, thị trường bất động sản Việt Nam đang dần chuyển sang sử dụng phương thức thanh toán linh hoạt hơn, như: trả góp, mua trả góp, cho thuê lại. - Về ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam đang tích cực cho vay bất động sản, đặc biệt là cho vay nhà ở xã hội. - Về nguồn cung các dự án mới, thị trường bất động sản Việt Nam trong quý 3 năm 2023 ghi nhận sự tăng trưởng về nguồn cung các dự án mới, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng. - Về sự thích nghi với các diễn biến mới của các chủ đầu tư bất động sản, các chủ đầu tư đang ngày càng chú trọng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ, cũng như việc quản lý và vận hành dự án.</p>	<p>Phân khúc nhà ở vẫn sẽ là phân khúc dẫn dắt thị trường: - Nhu cầu mua nhà ở của người dân vẫn rất lớn, do giá nhà đất tăng cao, lãi suất ngân hàng thấp và chính sách hỗ trợ nhà ở của Chính phủ. - Phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng sẽ có sự chững lại. Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ khiến chi phí vay vốn của các doanh nghiệp bất động sản tăng lên, làm giảm khả năng đầu tư vào phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng. - Phân khúc bất động sản công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển. Nhu cầu thuê đất và nhà xưởng của các doanh nghiệp FDI vẫn rất lớn, do Việt Nam là một trong những điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư FDI.</p>  <p>THỊ TRƯỜNG CHUNG CƯ Tổng kết: Dự kiến thời điểm hồi phục của loại hình Chung cư có thể sớm hơn so với thị trường BĐS</p>	<p>Lãi suất ngân hàng tăng cao: Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ khiến chi phí vay vốn của các doanh nghiệp và người dân tăng lên, làm giảm khả năng mua nhà của người dân và ảnh hưởng đến sức mua trên thị trường bất động sản. Giá nhà đất tăng cao: Giá nhà đất tăng cao đã khiến nhiều người dân khó tiếp cận với nhà ở, đặc biệt là đối với người có thu nhập thấp và trung bình. Tình trạng đầu cơ: thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra. Tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra, gây ra những bất ổn cho thị trường.</p>

TT	Yếu tố	Nhận định	Cơ hội	Thách thức
	Khách hàng	<p>Khách hàng có nhu cầu mua nhà ở thực tăng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu mua nhà ở thực của khách hàng vẫn rất lớn, do giá nhà đất tăng cao. - Khách hàng có xu hướng lựa chọn các sản phẩm bất động sản có giá cả hợp lý, vị trí thuận lợi và tiện ích đầy đủ. Lãi suất ngân hàng tăng cao khiến chi phí vay vốn của khách hàng tăng lên, do đó, khách hàng có xu hướng lựa chọn các sản phẩm bất động sản có giá cả hợp lý để giảm áp lực tài chính. Bên cạnh đó, khách hàng cũng có xu hướng lựa chọn các sản phẩm bất động sản có vị trí thuận lợi, gần các tiện ích như trường học, bệnh viện, trung tâm mua sắm,... để thuận tiện cho cuộc sống sinh hoạt. - Khách hàng thận trọng hơn trong việc quyết định mua bất động sản. Lãi suất ngân hàng tăng cao và tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra khiến khách hàng thận trọng hơn trong việc quyết định mua bất động sản. Khách hàng thường cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố như giá cả, vị trí, tiện ích, pháp lý, ... trước khi đưa ra quyết định mua. 	<p>Đưa ra các sản phẩm bất động sản có giá cả hợp lý, vị trí thuận lợi và tiện ích đầy đủ. Doanh nghiệp bất động sản cần nghiên cứu thị trường và nhu cầu của khách hàng để đưa ra các sản phẩm bất động sản phù hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường minh bạch thông tin về sản phẩm, dịch vụ và pháp lý. Minh bạch thông tin là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp xây dựng niềm tin với khách hàng. Doanh nghiệp cần cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm, dịch vụ và pháp lý một cách chính xác và minh bạch. - Tăng cường các chương trình ưu đãi, khuyến mãi. Các chương trình ưu đãi, khuyến mãi là cách hiệu quả để thu hút khách hàng. Doanh nghiệp bất động sản có thể triển khai các chương trình ưu đãi, khuyến mãi về giá, quà tặng, chính sách thanh toán,... để thu hút khách hàng. - Việc nắm bắt tâm lý khách hàng mua bất động sản là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp bất động sản thành công trong kinh doanh. Doanh nghiệp cần thường xuyên nghiên cứu thị trường và nhu cầu của khách hàng để đưa ra các sản phẩm, dịch vụ và chính sách phù hợp. 	<p>Khách hàng lo ngại về khả năng tài chính khi mua bất động sản. Lãi suất ngân hàng tăng cao khiến chi phí vay vốn của khách hàng tăng lên, do đó, khách hàng có tâm lý lo ngại về khả năng tài chính khi mua bất động sản. Khách hàng thường cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố như giá cả, lãi suất, khả năng trả nợ,... trước khi đưa ra quyết định mua.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng lo ngại về tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản. Tình trạng đầu cơ, thổi giá bất động sản vẫn còn diễn ra khiến khách hàng lo ngại về tính thanh khoản của bất động sản. Khách hàng thường cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố như pháp lý, quy hoạch, ... trước khi đưa ra quyết định mua. - Khách hàng lo ngại về rủi ro khi mua bất động sản. Rủi ro khi mua bất động sản có thể đến từ nhiều yếu tố, như pháp lý, quy hoạch, thị trường, ... Khách hàng thường cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố này trước khi đưa ra quyết định mua.
	Đối thủ cạnh tranh			

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Thành Long

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT



 Phạm Quốc Khánh

TT	Tiêu chí	Kịch bản 1	Kịch bản 2
	Các giả định		
	Lãi suất	<p>Lãi suất ngân hàng là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến thị trường tài chính, tiền tệ và kinh tế vĩ mô. Trong năm 2023, lãi suất ngân hàng Việt Nam đã có xu hướng tăng lên, do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát.</p> <p>Dự báo lãi suất ngân hàng năm 2024 sẽ tiếp tục có xu hướng tăng, nhưng với tốc độ chậm lại. Nguyên nhân là do NHNN sẽ tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát, nhưng sẽ thận trọng hơn trong việc tăng lãi suất, để tránh ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.</p> <p>KINH TẾ VĨ MÔ Kinh tế vĩ mô Việt Nam Vs Dự Báo 2024</p>	<p>Giả định về lãi suất ngân hàng năm 2024:</p> <p>Lãi suất điều hành của NHNN dự kiến duy trì ở mức 4,5% trong nửa đầu năm 2024. Trong nửa cuối năm 2024, NHNN có thể sẽ tăng lãi suất điều hành lên 4,75% hoặc 5%, tùy thuộc vào diễn biến của lạm phát.</p> <p>Lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong năm 2024. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại dự kiến sẽ đạt mức 7,5% - 8% vào cuối năm 2024.</p> <p>Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại dự kiến sẽ tăng chậm lại trong năm 2024. Lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại dự kiến sẽ đạt mức 8,5% - 9% vào cuối năm 2024.</p> <p>Việc lãi suất ngân hàng tăng lên sẽ có tác động tích cực và tiêu cực đến nền kinh tế.</p> <p>Tác động tích cực:</p> <p>Giúp kiểm soát lạm phát. Lãi suất tăng lên sẽ làm giảm sức mua của người dân, từ đó giúp kiểm soát lạm phát.</p> <p>Hạn chế tình trạng đầu cơ, thổi giá. Lãi suất tăng lên sẽ làm giảm lợi nhuận của hoạt động đầu cơ, thổi giá, từ đó giúp ổn định thị trường.</p> <p>Thúc đẩy tiết kiệm. Lãi suất tăng lên sẽ khuyến khích người dân tiết kiệm tiền, từ đó giúp tăng nguồn vốn cho đầu tư và phát triển kinh tế.</p> <p>Tác động tiêu cực</p> <p>Ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Lãi suất tăng lên sẽ làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân. Lãi suất tăng lên sẽ làm tăng chi phí vay vốn của doanh nghiệp và người dân, từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của họ.</p>
	Tỷ giá USD	<p>Dự báo tỷ giá USD năm 2024 sẽ tiếp tục có xu hướng tăng, nhưng với tốc độ chậm lại. Nguyên nhân là do lạm phát ở nhiều nền kinh tế trên thế giới đang có xu hướng giảm, chịu tác động và chi phối diễn biến phức tạp của chiến tranh Nga & Ukraina -Israel-Palestine. Lãi suất của một số nền kinh tế, như Trung Quốc, có thể sẽ được hạ xuống.</p>	<p>Một số dự báo về tỷ giá USD năm 2024:</p> <p>Tỷ giá USD/VND dự kiến sẽ dao động trong khoảng 23.000 - 23.500 đồng/USD trong năm 2024.</p> <p>Tỷ giá USD/EUR dự kiến sẽ dao động trong khoảng 1,05 - 1,10 USD/EUR trong năm 2024.</p> <p>Tỷ giá USD/JPY dự kiến sẽ dao động trong khoảng 130 - 135 JPY/USD trong năm 2024.</p>
	Tốc độ tăng trưởng tín dụng	<p>Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2024 dự báo sẽ đạt khoảng 13-14%, cao hơn so với mức 12% của năm 2023. Nguyên nhân là do:</p> <p>Tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế năm 2024 được dự báo đạt khoảng 6,5-7%, cao hơn so với mức 6,5% của năm 2023. Điều này sẽ tạo ra nhu cầu tín dụng lớn từ các doanh nghiệp và người dân.</p> <p>Cải thiện năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng: Năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua, nhờ việc tăng vốn điều lệ, giảm nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng. Điều này sẽ giúp các tổ chức tín dụng có thêm nguồn lực để tăng trưởng tín dụng.</p> <p>Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2024 cũng sẽ được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo an toàn hệ thống. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp như:</p> <p>Giảm lãi suất: Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nói lời để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, nhưng sẽ thận trọng để tránh ảnh hưởng đến lạm phát.</p> <p>Tăng cường kiểm soát tín dụng: Ngân hàng Nhà nước sẽ tăng cường kiểm soát tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro, như bất động sản, chứng khoán,...</p>	<p>Nếu tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm năm 2024, sẽ có một số tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, cụ thể như sau:</p> <p>Ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng tín dụng là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm, sẽ làm giảm nguồn vốn cho đầu tư và sản xuất, từ đó có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh nghiệp cần vốn để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Khi tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm, sẽ làm giảm khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, từ đó có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của người dân: Người dân cần vốn để mua nhà, mua xe, kinh doanh, ... Khi tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm, sẽ làm giảm khả năng tiếp cận vốn của người dân, từ đó có thể ảnh hưởng đến đời sống của người dân.</p>



TT	Tiêu chí	Kịch bản 1	Kịch bản 2
	Tỷ lệ lạm phát	<p>Nếu Việt Nam kiềm chế mức lạm phát năm 2024 ở mức 4,5-5%, sẽ có một số tác động tích cực đến nền kinh tế, cụ thể như sau:</p> <p>Tăng trưởng kinh tế ổn định: Lạm phát ở mức hợp lý sẽ giúp ổn định nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Giảm thiểu tác động tiêu cực của lạm phát: Lạm phát ở mức hợp lý sẽ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của lạm phát đến đời sống của người dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Tăng cường niềm tin của nhà đầu tư: Lạm phát ở mức hợp lý sẽ giúp tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, từ đó thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Dưới đây là một số giải pháp để Việt Nam kiềm chế mức lạm phát năm 2024:</p> <p>Điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ: Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt để kiểm soát lạm phát, bao gồm tăng lãi suất điều hành, lãi suất huy động và cho vay.</p> <p>Điều hành chính sách tài khóa hiệu quả: Chính phủ cần điều hành chính sách tài khóa hiệu quả để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, nhưng cần thận trọng để tránh làm tăng lạm phát.</p> <p>Tăng cường kiểm soát giá cả: Các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường kiểm soát giá cả các mặt hàng thiết yếu để bình ổn thị trường.</p> <p>Hỗ trợ doanh nghiệp và người dân: Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh và đời sống, từ đó góp phần kiểm soát lạm phát.</p> <p>Việt Nam kiềm chế mức lạm phát năm 2024 ở mức 4,5-5% là một mục tiêu khả thi, nếu Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các doanh nghiệp, người dân phối hợp chặt chẽ và thực hiện hiệu quả các giải pháp đã đề ra.</p>	<p>Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), lạm phát toàn cầu sẽ tiếp tục tăng cao trong năm 2024, đạt mức 5,8%, cao hơn so với mức 5,2% của năm 2023. Nguyên nhân là do: Lạm phát ở các nền kinh tế lớn vẫn ở mức cao; Lạm phát ở các nền kinh tế lớn, như Mỹ, châu Âu, vẫn ở mức cao do tác động của giá nguyên vật liệu, giá năng lượng tăng cao, và chính sách tiền tệ nới lỏng.</p> <p>Chiến tranh Nga - Ukraine: vẫn diễn ra phức tạp, khiến giá năng lượng, lương thực, thực phẩm tăng cao, từ đó làm tăng lạm phát.</p> <p>Sự gián đoạn chuỗi cung ứng: Sự gián đoạn chuỗi cung ứng vẫn tiếp diễn do dịch COVID-19, khiến giá hàng hóa tăng cao.</p> <p>Tại Việt Nam, lạm phát cũng được dự báo sẽ tiếp tục tăng cao trong năm 2024, đạt mức 4,5-5%, cao hơn so với mức 3,68% của năm 2023. Nguyên nhân là do:</p> <p>Lạm phát toàn cầu tăng cao: Lạm phát toàn cầu tăng cao sẽ tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, từ đó làm tăng lạm phát nội địa.</p> <p>Giá xăng dầu tăng cao: Giá xăng dầu tăng cao do tác động của giá dầu thế giới tăng cao, sẽ làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh, từ đó làm tăng lạm phát.</p> <p>Tăng trưởng kinh tế phục hồi: Tăng trưởng kinh tế phục hồi sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng, từ đó làm tăng lạm phát.</p> <p>Giải pháp: giải pháp để kiểm soát lạm phát năm 2024:</p> <p>Điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ: Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt để kiểm soát lạm phát, bao gồm tăng lãi suất điều hành, lãi suất huy động và cho vay.</p> <p>Điều hành chính sách tài khóa hiệu quả: Chính phủ cần điều hành chính sách tài khóa hiệu quả để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, nhưng cần thận trọng để tránh làm tăng lạm phát.</p> <p>Tăng cường kiểm soát giá cả: Các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường kiểm soát giá cả các mặt hàng thiết yếu để bình ổn thị trường.</p> <p>Hỗ trợ doanh nghiệp và người dân: Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh và đời sống, từ đó góp phần kiểm soát lạm phát.</p> <p>Việc lạm phát tiếp tục tăng cao trong năm 2024 sẽ gây ra một số tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, cụ thể như sau:</p> <p>Giảm sức mua của người dân: Lạm phát tăng cao sẽ làm giảm sức mua của người dân, từ đó ảnh hưởng đến tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Gây khó khăn cho doanh nghiệp: Lạm phát tăng cao sẽ làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Gây bất ổn xã hội: Lạm phát tăng cao có thể gây bất ổn xã hội, do người dân có thể bất mãn với tình hình kinh tế.</p> <p>Với sự phối hợp của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các doanh nghiệp, người dân, chúng ta có thể kiểm soát lạm phát trong năm 2024 và hạn chế những tác động tiêu cực của lạm phát đến nền kinh tế.</p>



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Nguyễn Thành Long

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 01 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT

(Handwritten signature)
Phạm Quốc Khánh





**BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY NĂM 2023**

Mã hiệu : BM.QT.02-2A

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

(ĐVT: triệu đồng)

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch Năm 2023	Thực hiện Năm 2023	% HT so với KH năm 2023	Tăng trưởng so với năm 2022	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	284,482.04	287,732.98	101.14%	- 35,294.15	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tr.đ					
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	Tr.đ	284,482.04	287,732.98	101.14%	- 35,294.15	
4	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	61,860.81	64,464.47	104.21%	- 6,646.09	
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	Tr.đ	222,621.23	223,268.51	100.29%	- 28,648.07	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	43,217.87	44,603.10	103.21%	9,581.32	
7	Chi phí tài chính (lãi vay hoạt động)	Tr.đ	44.79	43.51	97.14%	- 956.49	
8	Chi phí bán hàng	Tr.đ	12,672.85	13,490.53	106.45%	- 11,538.90	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	17,027.31	16,812.25	98.74%	- 6,285.40	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tr.đ	236,094.14	237,525.31	100.61%	- 285.96	
11	Thu nhập khác	Tr.đ	6,629.44	7,684.19	115.91%	3,865.10	
12	Chi phí khác	Tr.đ	48.30	83.70	173.29%	- 64.57	
13	Lợi nhuận khác	Tr.đ	6,581.14	7,600.49	115.49%	3,929.67	
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	242,675.28	245,125.80	101.01%	3,643.71	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đ	38,578.07	38,778.29	100.52%	- 3,177.06	
16	Thuế thu nhập hiện hành	Tr.đ					
17	Thuế thu nhập hoãn lại	Tr.đ					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	204,097.21	206,347.51	101.10%	6,820.77	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phòng tài chính kế toán

Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Quốc Khánh



**BÁO CÁO & DỰ BÁO KẾT QUẢ BÁN HÀNG
CÔNG TY NĂM 2024**

Mã hiệu : BM QT.02-2B

Ngày BH: 04 / 09 / 2024

Lần BH : 01

A. BÁO CÁO KẾT QUẢ BÁN HÀNG NĂM 2023

Stt	Nội dung	Đvt	Từ T1/2023 đến T9/ 2023				Dự báo từ T10 đến T12/ 2023				Ghi Chú
			Thực hiện (TH)	Kế hoạch năm (KH)	TH-KH	% TH/KH	Thực hiện (TH)	Kế hoạch năm (KH)	TH-KH	% TH/KH	
	Cộng doanh thu bán hàng										
	Cộng giá vốn										
1	Dự án ...										
a	Sản phẩm ...										
	- Số lượng bán										
	- Giá trị bán	Tr.đ									
	- Giá vốn	Tr.đ									
b	Sản phẩm ...										
	- Số lượng bán										
	- Giá trị bán	Tr.đ									
	- Giá vốn	Tr.đ									
b	Sản phẩm ...										
	- Số lượng bán										
	- Giá trị bán	Tr.đ									
	- Giá vốn	Tr.đ									


Ghi chú:

Số thực hiện đã bao gồm đặt cọc và đã trừ thanh lý, hủy, hoàn trả cọc...



B. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM KH 2024

Stt	Định hướng sản phẩm Kinh doanh ưu tiên năm KH	Đvt	Số lượng TT	Giá trị TT (Tr.đ)	Nhận định tình hình	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					
1	Kinh doanh bất động sản					
1	Dự án HATIEN VENICE VILLAS					
	<i>Đất nền</i>	<i>nền</i>	4	23.136	<p>1. Thị trường BDS hiện nay đã bước qua vùng đáy: Số liệu mới đây của Hiệp hội BĐS TP HCM (HoREA) cho thấy, thị trường bất động sản hiện nay đã đi qua giai đoạn khó khăn nhất. Theo HoREA, quý 1/2023 là "vùng đáy" của thị trường bất động sản. Tuy về tổng thể, thị trường bất động sản hiện nay vẫn còn rất khó khăn, nhưng mức độ khó khăn có xu thế giảm dần theo thời gian, tháng sau tốt hơn tháng trước, quý sau tốt hơn quý trước. Động thái này thể hiện rất rõ nét tại thị trường BĐS TP HCM, quý 1/2023 tăng trưởng -16,2%, đến 6 tháng đầu năm 2023 vẫn tăng trưởng -11,58% nhưng đã giảm 4,62% so với quý 1/2023; đến cuối quý 3/2023 tuy vẫn còn tăng trưởng âm -8,71% nhưng đã giảm thêm 2,87% so với 6 tháng đầu năm và sau 09 tháng thì mức độ khó khăn của thị trường bất động sản đã giảm 42,3% so với quý 1/2023. Điều này cho thấy, thị trường bất động sản hiện nay đã ở giai đoạn tích cực hơn, bước qua vùng đáy. Trong 9 tháng đầu năm 2023, nguồn cung nhà ở có 13 dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện để huy động vốn với 15.020 căn (tăng 1,37 lần so với cùng kỳ năm 2022) gồm 13.767 căn hộ chung cư (chiếm 91,6%) và 1.253 căn nhà thấp tầng (chiếm 8,4%). Trong đó phân khúc nhà ở cao cấp có 9.969 căn chiếm 66,37% (cao hơn tỷ lệ 58% của cả nước) phần còn lại là phân khúc nhà ở trung cấp có 5.051 căn chiếm 33,63% (cao hơn tỷ lệ 26% của cả nước) và vẫn tiếp tục tình trạng không có nhà ở thuộc phân khúc bình dân giá vừa túi tiền, cũng không có thêm nhà ở xã hội. Tuy là đã qua giai đoạn khó khăn nhất, nhưng thị trường bất động sản hiện nay vẫn được nhận định là còn nhiều trở ngại để đi đến sự phục hồi. Thanh khoản thị trường còn kém, tâm lý nhà đầu tư chưa mạnh và còn nhiều vướng mắc cần được khơi thông. Cụ thể, theo Bộ Xây dựng, giao dịch bất động sản vẫn tiếp tục sụt giảm mạnh. Trong 10 tháng đầu năm 2023, lượng giao dịch bất động sản giảm đến 50% so với cùng kỳ năm 2022. Theo báo cáo của Ban IV, đến cuối tháng 09/2023, hàng tồn kho bất động sản rất lớn, có tổng giá trị lên đến 301.600 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ.</p> <p>2. Thị trường có triển vọng phục hồi từ nửa cuối năm 2024: Mặc dù thị trường bất động sản hiện nay vẫn còn rất khó khăn nhưng hoàn toàn có căn cứ để khẳng định chắc chắn về triển vọng phục hồi trở lại và tiếp tục tăng trưởng theo định hướng phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.</p>	
	<i>Nhà phố</i>	<i>cán</i>				

		BÁO CÁO & DỰ BÁO KẾT QUẢ BÁN HÀNG CÔNG TY NĂM 2024				Mã hiệu : BM QT.02-2B
						Ngày BH: 04 / 09 / 2020
						Lần BH : 01
2	Dự án HATIEN CENTRORIA					<p>Theo ông Lê Hoàng Châu, Chủ tịch HoreA, các biện pháp can thiệp và hỗ trợ của Chính phủ đang phát huy tác động tích cực đến đã hồi phục của thị trường. Nghị quyết số 18-NQ/TW chỉ đạo hoàn thành sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan đang nỗ lực tháo gỡ vướng mắc pháp lý – vướng mắc lớn nhất của thị trường bất động sản.</p> <p>Ngoài ra, với nỗ lực của Quốc hội đang xem xét các dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi), dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi), dự thảo Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi), dự thảo Luật Đầu tư (sửa đổi), đi đôi với nỗ lực của tất cả các doanh nghiệp bất động sản quyề liệt tài sản trừ doanh nghiệp, tái cơ cấu đầu tư, cơ cấu lại sản phẩm nhà ở hướng về nhu cầu thực, kéo giảm giá nhà về mức hợp lý thì thị trường bất động sản có triển vọng phục hồi, tăng trưởng trở lại từ nửa cuối năm 2024 trở đi.</p> <p>Tiến sĩ Cán Văn Lạc, Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV, Thành viên Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính tiền tệ Quốc gia, cho rằng, thị trường bất động sản hiện nay đang phải trải qua giai đoạn khó khăn cùng với bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước và thế giới, nhưng chưa tới mức khủng hoảng.</p> <p>Theo ông các yếu tố tác động chính đến thị trường bất động sản hiện nay như tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam đang phục hồi, năm 2024-2025 sẽ tốt đẹp hơn. Lạm phát và lãi suất không còn tăng và dự báo giảm dần từ quý 3/2024. Tính đến tháng 8 năm nay, lạm phát đã duy trì được ở mức 4,57%.</p> <p>Về lãi suất, tình hình nay lãi suất đang hạ nhiệt và đã tạo về giai đoạn trước dịch. Vướng mắc về pháp lý, thể chế cũng đang dần được tháo gỡ và thực thi. Quy hoạch các cấp đang hoàn thiện: đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng được đẩy mạnh.</p> <p>Ngoài ra, theo các chuyên gia, thị trường bất động sản hiện nay còn có trợ lực từ nhiều yếu tố như: nhu cầu nhà ở đáp ứng nhu cầu thục của xã hội vẫn rất lớn, nhất là nhu cầu loại nhà ở có giá vừa túi tiền, nhà ở xã hội của dòng đạo người có thu nhập trung bình, người có thu nhập thấp trong xã hội. Sự phát triển nhanh và đang tiếp tục xu thế vững chắc của tầng lớp trung lưu đang cung có cho nhu cầu mua bán nhà đất ở nhiều phân khúc (nguồn: batdongsan.com.vn)</p> <p>3. Thị trường bất động sản Hà Tiên: Từ Quý 2/2022, cũng gặp rất nhiều khó khăn, nguồn cung nhiều hơn cầu, các tổ chức tín dụng siết chặt cho vay, lãi suất cho vay cao. Đối với dự án Khu đô thị mới Hà Tiên gia bán liên tục tăng cao theo từng năm, cụ thể: Năm 2017, đơn giá từ 2 triệu – 3 triệu/m² + Năm 2019, đơn giá từ 7 triệu – 11 triệu/m² + Năm 2020, đơn giá từ 15 triệu đến 16,5 triệu/m² + Năm 2021 – 2022, đơn giá từ 15 triệu đến 23 triệu/m² (căn cứ theo bảng giá ứng năm của CNT bán hàng)</p> <p>Mức độ quan tâm của các nhà đầu tư giảm mạnh, tình thanh khoản rất thấp. Dự báo thị trường Hà Tiên năm 2024: Với giá đất nền qua từng năm có thể thấy rằng dự án Khu đô thị mới Hà Tiên đã đạt đến mức bão hòa khó có thể tăng mạnh trong tương lai gần. Đối với phân khúc đất nền do không phải nhu cầu ở thực nên khả năng phục hồi chậm hơn các phân khúc nhà ở. Dự kiến đến quý 4/2024 phân khúc đất nền mới khởi sắc.</p>
		Đất nền	nền	4	11.780	
		Nhà phố	căn			
3	Dự án Khu Chung Cư Cao Cấp.....					
		Căn hộ	căn			
II	Kinh doanh dịch vụ					
1	Dự án Khu ĐTM Hà Tiên					
		Chợ đêm				
		Loteria				
		Dịch vụ tiện ích : Cho thuê mái bằng				
2	Dự án Khu Nhà ở phức hợp.....					
		Văn phòng cho thuê	Tháng			
		Khách sạn				
		Cà phê				
III	Kinh doanh sản phẩm khác					
	Khay thực dã thô (Mô đá Trà được)	m3			0	
	Mua bán vật liệu xây dựng	1 tháng	0		0	
	Sản xuất gạch Teczo		0		0	



Ngày 04 tháng 09 năm 2023
 KHỐI KINH DOANH

Ngày 08 tháng 09 năm 2023
 Tổng Giám đốc


 Phạm Quốc Dũng



Nguyễn Sơn Nam



MỤC TIÊU ƯU TIÊN CỦA CÔNG TY NĂM 2024

Mã hiệu: BM.QT.02-02

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH: 01

TT	Công ty			Ban kiểm soát		Phòng HCNS		Phòng TCKT		Phòng QLCP		Khối đầu tư 1		Khối đầu tư 2		Phòng QLSX		Phòng QLDV		Khối Kinh doanh		Phòng TKDA		
	Mục tiêu	Diễn giải	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	Mục tiêu	Trọng số	
A	TÀI CHÍNH		30%																					
A.1	Tổng doanh số bán mới từ BBS đạt 34.691 tỷ		2%																					
A.1.1	Tổng doanh thu năm 2024 đạt 241,2 tỷ		5%																					
A.2	Tổng dòng tiền tự có: 119.830 tỷ (76.466 tỷ + 21.350 tỷ + 22 tỷ - 2,7 tỷ)		5%	Thu no kho dự trữ 1,3 tỷ				Thu no TMT dự kiến 1,2 tỷ																
A.2.1	Bảm bảo hiện tại nhiệm vụ tài chính đạt 30%		10%					Đảm bảo nguồn vốn thanh khoản																
A.4	Tổng chi phí đầu tư dự án và chi phí đầu tư khác đạt 754.948 tỷ		5%																					
A.5	Bảm bảo là hình tượng văn của CNT Group đạt số điểm 150 điểm trở lên năm 2024		2%					Bảm bảo là hình tượng văn của CNT Group đạt số điểm 150 điểm trở lên năm 2024																
B	KHÁCH HÀNG		30%																					
B.1	Tăng số lượng, chất lượng khách hàng mới. Giữ chân khách hàng cũ (Nhóm KH)																							
B.2	Sáng tạo và bổ sung các nhóm khách hàng chất lượng (Nhóm KH)																							
B.3	Phân loại, đánh giá, lựa chọn khách hàng theo mức độ quan trọng và mức độ rủi ro (Nhóm NCC)																							
B.4	Mối quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan và tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan (Nhóm KH)																							
B.5	Cải thiện môi trường làm việc hướng đến hiệu quả khách hàng nội bộ (Nhóm nội bộ CNT)																							
C	VĂN HÓA		35%																					
C.1	Nâng cao hình ảnh thương hiệu, xây dựng chương trình CSR, xây dựng hình ảnh văn hóa doanh nghiệp và nâng cao chất lượng sản phẩm hướng đến sự hài lòng của khách hàng																							
C.2	Xây dựng môi trường văn hóa doanh nghiệp khách hàng dựa trên sự hài lòng và chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi																							
C.3	Xây dựng môi trường văn hóa doanh nghiệp khách hàng dựa trên sự hài lòng và chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi																							
C.4	Tạo văn hóa doanh nghiệp khách hàng dựa trên sự hài lòng và chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi																							
C.5	Xây dựng môi trường văn hóa doanh nghiệp khách hàng dựa trên sự hài lòng và chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi																							
C.6	Đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng dựa trên sự hài lòng và chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi																							
D	PHÁT TRIỂN ĐOÀN MÔI		15%																					
D.1	Đảm bảo công tác E-marketing, xây dựng chiến lược phát triển công nghệ tài chính và số hóa nhân																							
D.2	Phát triển ứng dụng công nghệ và áp dụng vào sản phẩm kinh doanh																							
D.3	Đảm bảo chất lượng nhân lực và chất lượng nhân sự																							
D.4	Xây dựng văn hóa doanh nghiệp phù hợp với môi trường kinh doanh, năng động, sáng tạo và đổi mới																							
D.5	Sáng tạo, đổi mới nhân sự và hình ảnh và giữ chân nhân tài và văn hóa chi con người là văn hóa cốt lõi của doanh nghiệp																							

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Người tổng hợp

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Sơn Nam

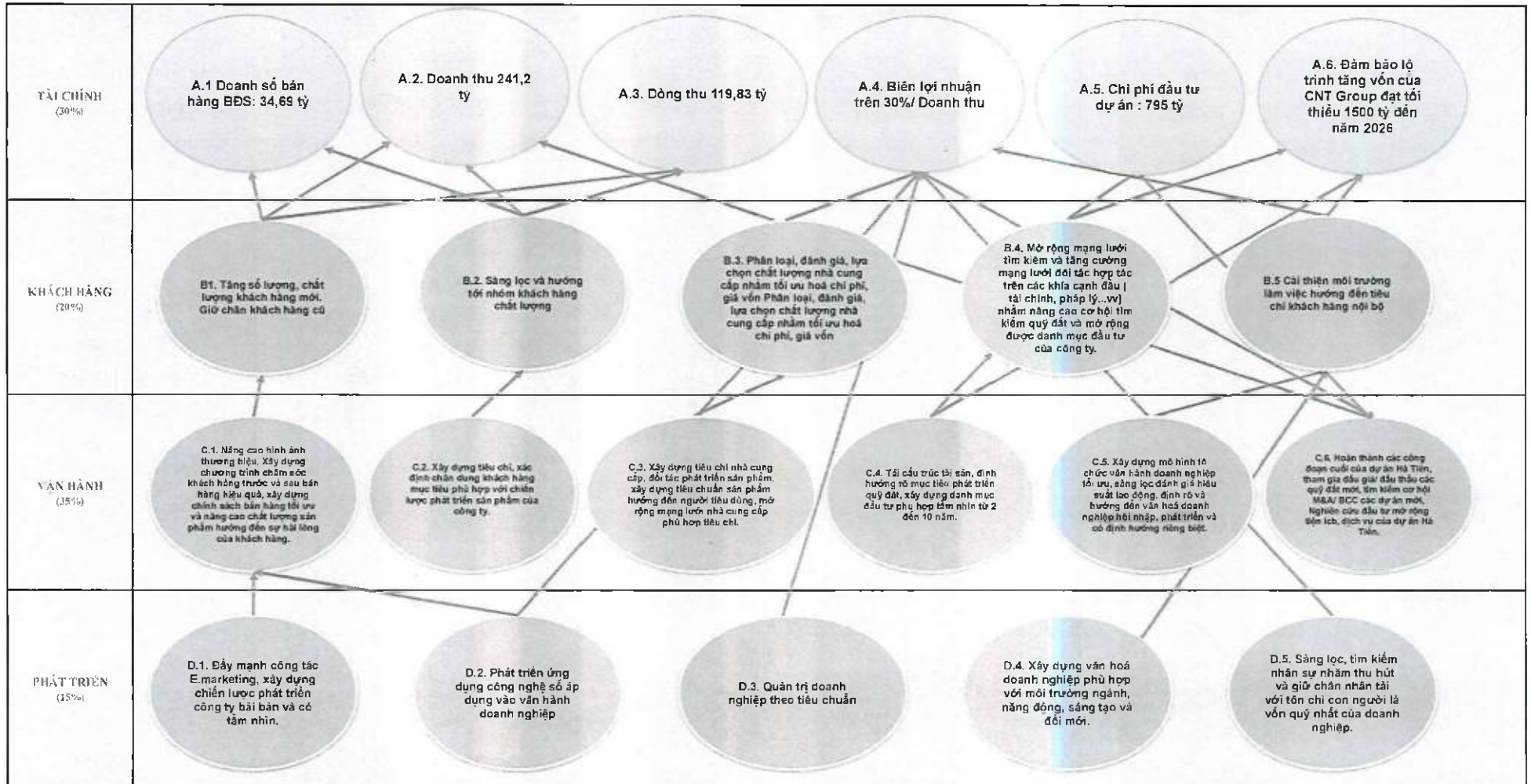
Phạm Quốc Khánh



BAN XÂY DỰNG MỤC TIÊU AOP NĂM 2024

- Tổng giám đốc: Nguyễn Sơn Nam
- Phó tổng giám đốc: Nguyễn Thành Long
- Phó tổng giám đốc: Nguyễn Viết Nam
- Kế toán trưởng: Nguyễn Tiến Dũng
- Ban kiểm soát: Nguyễn Thị Tuyết Trinh
- Phòng hành chính nhân sự: Nguyễn Huy Vũ
- Phòng Quản lý chi phí: Nguyễn Hữu Quỳnh
- Khối kinh doanh: Phạm Quốc Dũng
- Khối đầu tư 01: Bùi Châu Long
- Khối đầu tư 02: Nguyễn Hồng Việt
- Phòng QLDV: Nguyễn Văn Keo
- Phòng QLSX: Trần Công Lý
- Phòng TKDA: Nguyễn An Khang

BẢN ĐỒ CHIẾN LƯỢC





TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CÔNG TY NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
BẢNG TÓM TẮT				38.094	724.604	27.855	8.759	224.937	17.938	13.633	6.410	6.281	4.829	344.139	6.668	57.725	5.431
1			Dự án Khu Đô thị mới TP Hà Tiên	17.554	35.052	17.581	2.737	4.051	5.250	1.049	687	705	586	613	587	629	577
2			Dự án tại mỏ đá Trà Đước	2.316	34.566	4.469	2.560	4.272	4.269	4.502	3.696	3.617	1.602	1.322	1.826	1.353	1.079
3			Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
4			Dự án môi (Đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất giao đồng khoảng 20 tỷ đến 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
5			Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
6			Dự án ngắn hạn - TMBT 900 tỷ	-	278.350	2.375	1.575	212.575	3.575	3.975	1.475	1.475	2.075	42.025	2.075	2.575	2.575
7			Dự án trung hạn - TMBT 2000 tỷ	-	304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
8			Dự án dài hạn - TMBT 7200 tỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9			Tài sản Long An, Củ Chi	-	150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
10			Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
11			Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
12			Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136
BẢNG CHI TIẾT				38.094	724.604	27.855	8.759	224.937	17.938	13.633	6.410	6.281	4.829	344.139	6.668	57.725	5.431
1			Dự án Khu Đô thị mới TP Hà Tiên	17.554	35.052	17.581	2.737	4.051	5.250	1.049	687	705	586	613	587	629	577
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	10.891	10.892	10.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	300	3.700	257	207	1.067	900	640	360	120	-	100	-	50	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	656	766	277	244	235	11	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	5.707	16.157	6.147	2.277	2.740	4.330	350	313	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	CPRD		Chi phí R&D	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2			Dự án tại mỏ đá Trà Đước	2.316	34.566	4.469	2.560	4.272	4.269	4.502	3.696	3.617	1.602	1.322	1.826	1.353	1.079
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	1.500	6.257	1.121	510	1.010	1.070	1.010	510	510	63	-	454	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	793	12.985	972	200	1.200	1.113	1.000	1.021	1.113	1.334	1.300	1.363	1.300	1.071
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	23	14.688	2.357	1.820	1.937	2.086	2.367	2.149	1.870	10	22	10	53	8
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	16	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	620	20	30	125	-	125	-	125	195	-	-	-	-	
3			Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4			Dự án mới (Đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất giao động khoảng 20 tỷ đến 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5			Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-	
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-	
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6			Dự án ngân hàng - TMBT 900 tỷ	-	278.350	2.375	1.575	212.575	3.575	3.975	1.475	1.475	2.075	42.025	2.075	2.575	2.575	
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	250.000	-	-	210.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	

STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	CPRD		Chi phí R&D		4.500	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375
7			Dự án trung hạn - TMĐT 2000 tỷ	-	304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1.000	1.000
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	CPRD		Chi phí R&D		263	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
8			Dự án dài hạn - TMĐT 7200 tỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	CPRD		Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9			Tài sản Long An, Củ Chi	-	150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10			Gói nhân sự chữa vẫn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	15	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	600	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11			Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11			Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp: là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
PHÒNG QLCP

Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Nam
Trang 4/4



STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
BẢNG TÓM TẮT				45.294	731.824	28.578	13.071	226.947	18.113	13.633	6.410	6.281	4.829	344.139	6.668	57.725	5.431
1			Dự án Khu Đô thị mới TP Hà Tiên	24.754	42.272	18.304	7.049	6.061	5.425	1.049	687	705	586	613	587	629	577
2			Dự án tại mô đa Trà Đước	2.316	34.566	4.469	2.560	4.272	4.269	4.502	3.696	3.617	1.602	1.322	1.826	1.353	1.079
3			Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
4			Dự án mới (Đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất giao đồng khoảng 20 tỷ đến 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
5			Dự án Buôn Mã Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
6			Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ	-	278.350	2.375	1.575	212.575	3.575	3.975	1.475	1.475	2.075	42.025	2.075	2.575	2.575
7			Dự án trung hạn - TMĐT 2000 tỷ	-	304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
8			Dự án dài hạn - TMĐT 7200 tỷ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9			Tài sản Long An, Củ Chi	-	150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
10			Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
11			Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
12			Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136
BẢNG CHI TIẾT				45.294	731.824	28.578	13.071	226.947	18.113	13.633	6.410	6.281	4.829	344.139	6.668	57.725	5.431
1			Dự án Khu Đô thị mới TP Hà Tiên	24.754	42.272	18.304	7.049	6.061	5.425	1.049	687	705	586	613	587	629	577
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	10.891	10.892	10.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	300	3.700	257	207	1.067	900	640	360	120	-	100	-	50	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	656	786	247	149	205	186	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	12.907	23.357	6.900	6.684	4.780	4.330	350	313	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	CPRD		Chi phí R&D	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2			Dự án tại mô đa Trà Đước	2.316	34.566	4.469	2.560	4.272	4.269	4.502	3.696	3.617	1.602	1.322	1.826	1.353	1.079
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	1.500	6.257	1.121	510	1.010	1.070	1.010	510	510	63	-	454	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	793	12.985	972	200	1.200	1.113	1.000	1.021	1.113	1.334	1.300	1.363	1.300	1.071
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	23	14.688	2.357	1.820	1.937	2.086	2.367	2.149	1.870	10	22	10	53	8
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	16	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp (từ 2023)	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	620	20	30	125	-	125	-	125	195	-	-	-	-
3			Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4			Dự án mới (Đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất giao động khoảng 20 tỷ đến 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5			Dự án Buôn Ma Thuật	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6			Dự án ngân hàng - TMDT 900 tỷ	-	278.350	2.375	1.575	212.575	3.575	3.975	1.475	1.475	2.075	42.025	2.075	2.575	2.575
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	250.000	-	-	210.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500

ĐHN

STT	Mã KM	BP	Tên khoản mục	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5	6 = 7+...+18	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10			Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	15	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	600	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11			Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD		Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CPPL		Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK		Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CPXD		Chi phí xây dựng	-	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPQC		Chi phí marketing	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CPBH		Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	CPTC		Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	CPBT		Chi phí bồi thường hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12			Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136
1.9	CPXT		Chi phí đối ngoại	-	2.635	916	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136

Chú ý:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp: là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nêu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
PHÒNG QLCP


Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Sơn Nam
Trang 4/4





KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN CÁC DỰ ÁN (THU - CHI) NĂM 2024
TOÀN CÔNG TY

Mã hiệu : BM.QT.02-05

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

Đvt: triệu đồng

Stt	Mã khoản	Tên khoản mục	Đơn vị lập	Tổng cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
A	DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH															
I	Dòng thu			142,775	8,635	7,553	8,051	12,325	12,119	26,922	13,900	12,773	9,545	10,081	10,140	10,732
1		Hoạt động kinh doanh Bất động sản	KD	79,709	3,340	2,967	2,967	6,005	5,620	6,407	7,397	8,907	8,416	9,036	9,046	9,601
2		Hoạt động Mô đá Trà Đuốc	QLSX	34,805	2,131	3,563	4,178	5,492	5,492	5,492	5,492	2,856	110	-	-	-
3		Hoạt động quản lý dịch vụ	QLDV	8,801	561	648	531	520	782	798	787	785	794	820	869	906
4		Hoạt động khác (Thu nợ cũ...)		19,461	2,603	375	375	308	225	14,225	225	225	225	225	225	225
II	Dòng chi			743,093	29,849	13,902	227,684	18,893	14,609	7,401	7,247	5,961	345,027	7,520	58,564	6,435
		Dự án theo kế hoạch thực hiện		106,695	26,460	12,140	14,870	15,023	10,378	5,597	5,289	3,394	2,822	3,265	4,797	2,661
1		Dự án Hà Tiên		42,272	18,304	7,049	6,061	5,425	1,049	687	705	586	613	587	629	577
2		Dự án mỏ đá		37,485	4,870	2,823	4,496	4,509	4,739	3,980	3,896	1,860	1,527	2,000	1,516	1,269
3		Kinh doanh QLDV (Vận hành kinh doanh dịch vụ)	QLDV	8,315	835	568	514	540	740	707	687	873	683	677	676	815
4		Dự án Khách sạn		16,000	2,200	1,700	3,800	4,500	3,800	-	-	-	-	-	-	-
5		Dự án Buôn Mê Thuật	KĐT 02	2,074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1,576	-
6		Dự án KĐT Pháo đài		400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
7		Dự án Cũ chi, Long An		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
8		Văn phòng công ty		615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
9		Chi phí đối ngoại phòng ban		2,670	951	124	176	231	193	250	120	128	116	116	129	136
		Dự án theo định hướng phát triển		633,113	2,439	1,639	212,639	3,639	4,039	1,539	1,539	2,139	342,089	4,139	53,639	3,639
III	Chênh lệch (thu-chi) của hoạt động kinh doanh			- 600,318	- 21,214	- 6,349	- 219,634	- 6,568	- 2,491	19,521	6,653	6,812	-335,482	2,561	- 48,424	4,297
B	DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH															
I	Dòng thu			531,257	49,826	41,860	96,268	50,557	107,446	185,300	-	-	-	-	-	-
1		Giảm ngân vốn vay		16,000	2,200	1,700	3,800	4,500	3,800	-	-	-	-	-	-	-
2		Thu lãi tiền gửi		12,257	626	1,160	2,468	1,057	2,646	4,300	-	-	-	-	-	-
3		Đáo hạn tiền gửi		503,000	47,000	39,000	90,000	45,000	101,000	181,000	-	-	-	-	-	-
II	Dòng chi			2,724	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227
1		Trả nợ gốc vay mua xe		156	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
2		Trả nợ gốc vay đầu tư khách sạn		2,568	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214
III	Chênh lệch (thu-chi) của hoạt động tài chính			528,533	49,599	41,633	96,041	50,330	107,219	185,073	- 227	- 227	- 227	- 227	- 227	- 227
C	CHÈNH LỆCH (TỔNG THU - TỔNG CHI)			- 71,785	28,385	35,284	- 123,593	43,762	104,728	204,594	6,426	6,585	-335,709	2,334	- 48,651	4,070

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phòng tài chính kế toán

Nguyễn Tiên Dũng

Ngày 26 tháng 12 năm 2023

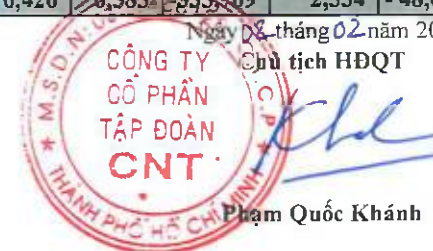
Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Phạm Quốc Khánh





KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ
TOÀN CÔNG TY NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-7A

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Phòng ban/đơn vị	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Hội đồng quản trị	3	3	-	-	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
2	Ban Tổng Giám đốc	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3	Ban Kiểm soát Nội bộ	2	2	-	-	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
4	Phòng Quản lý chi phí	3	2	1	-	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	
5	Phòng Hành chính Nhân sự	9	9	-	-	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	
6	Phòng Tài chính Kế toán	5	5	-	-	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
7	Phòng Quản lý sản xuất	7	6	1	-	7	7	7	7	7	7	7	7	5	5	5	5	
8	Phòng Quản lý dịch vụ	39	26	13	-	25	25	25	39	39	39	39	39	39	39	39	39	
9	Phòng Triển khai dự án	3	3	-	-	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
10	Khối đầu tư 1	3	3	-	-	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
11	Khối đầu tư 2	5	5	-	-	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
12	Phòng Hỗ trợ & Chăm sóc khách hàng	4	3	1	-	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
	Tổng cộng:	84	68	16	0	68	68	69	83	83	83	84	84	82	82	82	82	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc nhân sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Quốc Khánh



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN CÔNG TY NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-8A

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Nội dung đào tạo	Đối tượng/Đơn vị	Mục tiêu đào tạo	Thời gian	Đào tạo		Dự kiến chi phí (Tr.đ)	Ghi chú
					Nội bộ	Bên ngoài		
1	Phổ biến quy chế, quy định và quy trình nội bộ	Toàn thể CBNV	CBNV có thể áp dụng, triển khai những thay đổi về hệ thống quy chế, quy định và quy trình Công ty	Quý/lần	x			
2	Đào tạo nội bộ khối đầu tư 1	Chuyên viên Khối đầu tư 1	Bổ sung, cập nhật kiến thức quy định mới của pháp luật về đầu tư xây dựng, luật đất đai	Theo văn bản luật, nghị định ban hành mới	x			
3	Nghiệp vụ về pháp lý	Phòng Hỗ trợ - CSKH	Nâng cao về việc phản hồi thông tin pháp lý	Quý/lần	x			
TỔNG CỘNG:							0	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc Nhân sự


Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc


Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Quốc Khánh



KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TOÀN CÔNG TY NĂM 2024

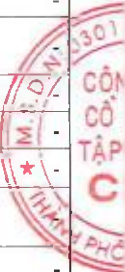
Mã hiệu : BM.QT.02-9A

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

ĐVT: triệu đồng

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		22,872.5	24,712.8	2,144.6	1,755.5	1,961.0	2,016.2	1,988.2	2,349.9	1,768.6	2,351.5	1,788.0	1,772.3	1,761.4	1,940.1	1,115.5
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		17,626.6	16,854.0	1,212.6	1,206.3	1,377.2	1,307.2	1,312.8	1,251.6	1,229.3	1,765.1	1,233.3	1,238.4	1,230.9	1,374.0	1,115.5
	CPNS01	Tiền lương		14,957.9	14,468.4	1,095.5	1,095.5	1,116.7	1,116.7	1,120.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5	1,115.5
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		1,870.9	1,249.9	102.2	102.2	102.2	102.2	105.1	105.1	105.1	105.1	105.1	105.1	105.1	105.1	-
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNS04	Chi phí Team Building		243.2	457.0	-	-	-	-	-	-	-	457.0	-	-	-	-	-
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)		365.5	313.0	-	-	-	78.5	78.5	-	-	78.5	-	-	-	77.5	-
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, massage, cạo râu...)		177.7	219.7	14.9	8.6	24.3	9.8	8.7	27.0	8.7	9.0	8.7	17.8	10.3	71.9	-
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		7.1	16.0	-	-	4.0	-	-	4.0	-	-	4.0	-	-	4.0	-
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNS09	Chi phí đồng phục		2.5	130.0	-	-	130.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		2,921.2	2,485.8	511.9	162.3	174.6	163.3	256.1	163.9	155.9	195.2	177.1	160.4	159.4	205.5	-
	CPHC01	Chi phí nước uống		22.6	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		220.6	144.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	-
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		65.5	100.5	45.5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	-
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		46.5	36.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	-
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		82.5	54.0	23.5	0.5	5.5	0.5	0.5	5.5	0.5	0.5	5.5	0.5	0.5	10.5	-
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		43.8	49.2	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	-
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		24.4	110.7	46.3	6.3	11.8	6.3	4.8	4.8	5.3	4.8	5.3	5.3	4.8	5.3	-
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		8.0	24.5	1.4	1.6	2.9	1.6	1.4	3.4	1.4	2.5	1.6	1.4	1.4	4.5	-
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		61.9	91.3	6.2	10.7	11.7	10.7	6.2	7.0	6.0	6.0	7.2	6.2	6.2	7.2	-
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		52.8	91.1	6.7	7.9	7.4	8.9	7.9	7.4	6.9	7.4	7.9	7.4	6.9	8.4	-
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPHC12	Chi phí ăn phẩm xuân		24.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		247.1	454.2	254.0	2.0	2.0	2.0	102.0	2.0	2.0	40.2	12.0	2.0	2.0	32.0	-



TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPRC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		2,021.7	1,306.3	107.3	107.3	107.3	107.3	107.3	107.8	107.8	107.8	111.6	111.6	111.6	111.6	
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		407.7	589.3	43.4	43.4	43.4	49.1	58.0	51.5	53.5	73.4	43.4	43.4	43.4	43.4	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		161.8	276.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		126.1	150.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	40.0	10.0	10.0	10.0	10.0	
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		27.3	32.2	-	-	-	1.5	14.6	6.0	10.1	-	-	-	-	-	
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		92.5	131.1	10.4	10.4	10.4	14.6	10.4	12.5	10.4	10.4	10.4	10.4	10.4	10.4	
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		1,229.7	3,409.7	276.7	205.5	322.8	275.5	310.3	268.9	306.9	264.8	311.2	268.1	304.7	294.2	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe ...		570.7	1,003.4	53.1	41.0	123.6	59.5	122.8	58.8	122.8	58.8	123.6	60.8	119.1	59.5	
	CPCT02	Chi phí Lưu trú, phụ cấp		350.1	1,752.3	161.6	119.5	142.3	156.0	135.5	155.0	132.1	151.0	135.7	152.3	133.6	177.8	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		308.9	654.0	62.0	45.0	57.0	60.0	52.0	55.0	52.0	55.0	52.0	55.0	52.0	57.0	
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		244.8	216.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		189.4	168.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		55.4	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		442.43	1,158.00	82.00	120.00	25.00	203.00	33.00	596.00	5.00	35.00	5.00	44.00	5.00	5.00	
	CPVP01	Chi phí phần mềm		335.9	770.0	77.0	41.0	20.0	198.0	28.0	370.0	-	30.0	-	6.0	-	-	
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		50.1	36.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		51.0	57.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	35.0	2.0	2.0	
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		5.4	20.0	-	20.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	275.0	-	54.0	-	-	-	221.0	-	-	-	-	-	-	
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		48,166.9	57,222.5	25,026.1	451.8	7,766.9	8,119.9	102.7	528.4	6,228.3	801.5	264.4	7,303.0	257.4	372.2	-
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		37.0	693.6	5.4	5.3	4.9	5.1	4.9	4.9	110.7	110.7	110.6	110.4	110.4	110.2	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		37.0	693.6	5.4	5.3	4.9	5.1	4.9	4.9	110.7	110.7	110.6	110.4	110.4	110.2	
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỎ ĐỒNG		1,022.5	1,070.0	180.0	-	-	405.0	-	125.0	-	180.0	-	-	-	180.0	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		81.4	100.0	-	-	-	100.0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao, ...)		752.3	720.0	180.0	-	-	180.0	-	-	-	180.0	-	-	-	180.0	
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		188.8	250.0	-	-	-	125.0	-	125.0	-	-	-	-	-	-	
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Tf	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		307.5	365.6	80.0	-	40.0	25.0	-	15.0	40.0	20.0	55.0	70.0	-	20.6	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		148.5	40.0	-	-	40.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC03	Chi phí Website		15.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		35.0	80.0	40.0	-	-	-	-	-	-	-	-	40.0	-	-	-
	CPQC05	Chi phí pano, băng liểu quảng cáo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC08	Chi phí tài trợ		25.0	175.0	40.0	-	-	20.0	-	-	40.0	20.0	5.0	30.0	-	20.0	-
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		79.0	70.6	-	-	-	5.0	-	15.0	-	-	50.0	-	-	-	0.6
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		5.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		44,995.4	54,118.4	24,704.0	389.8	7,660.4	7,628.1	5.2	261.8	5,912.9	389.1	6.1	7,066.0	90.3	4.7	-
	CPTP01	Thuế GTGT		21,020.7	10,522.3	9,000.0	346.6	411.3	-	-	231.6	-	346.6	-	109.4	76.9	-	-
	CPTP02	Thuế TNDN		11,807.3	42,470.3	14,800.0	-	7,200.0	7,621.3	-	-	5,909.7	-	-	6,939.2	-	-	-
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		10,411.8	1,121.8	900.0	43.2	49.1	6.8	5.2	30.2	3.2	42.6	6.1	17.4	13.4	4.7	-
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		1,495.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		310.3	826.0	44.7	44.7	44.7	44.7	80.7	109.7	152.7	89.7	80.7	44.7	44.7	44.7	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		128.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		5.0	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	-
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		176.8	802.0	42.7	42.7	42.7	42.7	78.7	107.7	150.7	87.7	78.7	42.7	42.7	42.7	-
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		60.3	96.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		60.3	96.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	-
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		1.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		1.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		44.0	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	-
	CPTN	Phí thi hành án		44.0	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	-
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		1,388.1	5.0	-	-	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		1,388.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-	5.0	-	-	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III		TỔNG CỘNG (I+II)		71,039.3	81,935.3	27,170.7	2,207.3	9,728.0	10,136.1	2,090.9	2,878.3	7,996.9	3,153.0	2,052.4	9,075.3	2,018.8	2,312.3	1,115.5
1		QLDN		25,146.3	24,942.5													
2		CPRD DN		550.7	1,696.9													
3		CPRD DA		309.9	484.0													
4		THUẾ		44,995.4	54,118.4													
5		CPTC		37.0	693.6													
IV		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%		7,103.9	8,193.5	2,717.1	220.7	972.8	1,013.6	209.1	287.8	799.7	315.3	205.2	907.5	201.9	231.2	111.5
V		TỔNG CỘNG GỒM DP (III+IV)		78,143.3	90,128.9	29,887.7	2,428.0	10,700.8	11,149.7	2,300.0	3,166.1	8,796.6	3,468.4	2,257.6	9,982.9	2,220.7	2,543.5	1,227.0

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Quản lý chi phí


Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám Đốc


Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024
Chủ tịch HĐQT


Phạm Quốc Khánh



KẾ HOẠCH KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 - CNT GROUP

Mã hiệu : BM.QT.02-10

Ngày BH: / /2022

Lần BH : 01

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	Thời gian trong năm											
				T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
I	DOANH THU	339,936.57	251,515.56	28,864.85	27,017.20	21,429.08	21,459.58	26,122.27	17,530.96	28,644.89	13,654.63	17,298.28	18,120.45	14,905.83	16,467.55
1	Kinh doanh BĐS	270,258.72	200,444.85	21,815.94	21,521.67	13,638.31	14,161.41	18,951.14	11,267.24	22,886.93	12,690.99	16,526.46	17,324.99	14,065.83	15,593.91
	- Dự án Hà Tiên	270,258.72	200,444.85	21,815.94	21,521.67	13,638.31	14,161.41	18,951.14	11,267.24	22,886.93	12,690.99	16,526.46	17,324.99	14,065.83	15,593.91
2	Sản xuất kinh doanh tại mô	11,657.35	31,640.50	3,875.00	2,603.00	4,992.50	4,992.50	4,992.50	4,992.50	4,992.50	200.00	-	-	-	-
	- Mô đá Trà Đước(Bán đá , sạt đá, thuê hạ tầng, khu phụ trợ.)	10,275.38	31,640.50	3,875.00	2,603.00	4,992.50	4,992.50	4,992.50	4,992.50	4,992.50	200.00	-	-	-	-
	- Sản xuất gạch	1,381.97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh doanh Dịch vụ và vận hành	5,306.91	8,000.91	510.00	589.09	482.73	472.73	710.91	725.45	715.45	713.64	721.82	745.45	790.00	823.64
	- Doanh thu Chợ đêm	2,785.25	3,350.00	260.00	274.55	269.09	268.18	265.45	257.27	256.36	250.00	267.27	309.09	330.91	341.82
	- Doanh thu Lotte	1,956.67	1,955.45	200.00	260.00	154.55	145.45	145.45	154.55	150.00	145.45	154.55	145.45	145.45	154.55
	- Doanh thu cho thuê tiện ích	564.99	695.45	50.00	54.55	59.09	59.09	45.45	54.55	54.55	54.55	54.55	63.64	72.73	72.73
	- Doanh thu kinh doanh khách sạn	-	2,000.00	-	-	-	-	254.55	259.09	254.55	263.64	245.45	227.27	240.91	254.55
4	Doanh thu tài chính	44,603.10	10,829.31	2,613.91	2,253.43	2,265.54	1,782.95	1,417.72	495.77	-	-	-	-	-	-
	- Lãi tiền gửi	44,603.10	10,829.31	2,613.91	2,253.43	2,265.54	1,782.95	1,417.72	495.77	-	-	-	-	-	-
5	Doanh thu khác	8,110.49	600.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00
II	CHI PHÍ	94,810.77	112,855.18	13,666.42	8,861.74	10,163.48	10,339.75	10,552.22	9,468.11	11,542.87	7,953.05	7,252.71	7,682.67	6,411.39	8,960.79
1	Chi phí tài chính	43.51	693.59	5.44	5.34	4.90	5.13	4.87	4.93	110.67	110.72	110.62	110.37	110.42	110.17
2	Chi phí bán hàng (MKT,CSKH)	13,490.53	17,362.44	1,646.35	1,623.96	1,108.32	1,154.48	1,542.91	953.27	1,989.05	1,325.04	1,510.86	1,554.49	1,366.94	1,586.78
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp (HĐQT, BLD, TCKT, OI,CP, BKS, HCNS, KĐT1, KĐT2)	16,812.25	33,915.19	5,165.44	2,014.81	2,920.59	3,424.57	2,162.21	2,796.20	2,671.06	2,770.74	2,034.50	2,702.27	1,917.03	3,335.78
4	Giá vốn	64,464.47	60,883.95	6,849.18	5,217.63	6,129.67	5,755.56	6,842.22	5,713.71	6,772.09	3,746.55	3,596.74	3,315.54	3,017.00	3,928.06
4.1	Kinh doanh BĐS	46,064.50	24,739.29	2,809.38	2,608.71	2,216.82	1,696.88	2,304.98	1,051.42	2,596.95	1,996.41	2,113.33	1,879.71	1,550.36	1,914.34
4.2	Sản xuất kinh doanh tại mô	9,957.39	24,687.80	3,271.73	1,843.54	3,204.95	3,370.55	3,502.73	3,660.51	3,192.98	581.82	505.32	463.52	495.82	594.33
4.3	Kinh doanh Dịch vụ và vận hành	8,442.58	11,456.87	768.07	765.37	707.91	688.14	1,034.51	1,001.79	982.15	1,168.31	978.09	972.31	970.81	1,419.39
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	245,125.80	138,660.39	15,198.43	18,155.46	11,265.60	11,119.84	15,570.05	8,062.86	17,102.02	5,701.58	10,045.57	10,437.78	8,494.44	7,506.75
1	Kinh doanh BĐS	193,891.43	124,427.92	12,194.77	15,274.19	7,392.59	7,885.48	12,941.04	6,466.36	15,629.87	6,598.80	10,867.78	11,188.53	9,231.49	8,757.01
2	Sản xuất kinh doanh tại mô	1,699.96	6,952.70	603.27	759.46	1,787.55	1,621.95	1,489.77	1,331.99	1,799.52	(381.82)	(505.32)	(463.52)	(495.82)	(594.33)
3	Kinh doanh Dịch vụ và vận hành	(3,135.66)	(3,455.96)	(258.07)	(176.28)	(225.18)	(215.41)	(323.61)	(276.33)	(266.70)	(454.68)	(256.27)	(226.86)	(180.81)	(595.75)
4	Tài chính	44,559.58	10,135.72	2,608.46	2,248.09	2,260.64	1,777.81	1,412.85	490.84	(110.67)	(110.72)	(110.62)	(110.37)	(110.42)	(110.17)
5	Lợi nhuận khác	8,110.49	600.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00
	Thuế TNDN phải nộp	38,778.29	24,885.58	2,438.95	3,054.84	1,478.52	1,577.10	2,588.21	1,293.27	3,125.97	1,319.76	2,173.56	2,237.71	1,846.30	1,751.40
IV	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	206,347.51	113,774.80	12,759.48	15,100.62	9,787.08	9,542.74	12,981.84	6,769.58	13,976.05	4,381.82	7,872.02	8,200.08	6,648.14	5,755.35

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc

Nguyễn Sơn Nam

Ngày 02 tháng 02 năm 2024
Chủ tịch HĐQT

Phạm Quốc Khánh





KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024 - CNT GROUP

Mã hiệu : BM.QT.02-09B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

Đơn: triệu đồng

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Đơn vị lập	Tổng cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
A	DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH															
I	Dòng thu			142,775	8,635	7,553	8,051	12,325	12,119	26,922	13,900	12,773	9,545	10,081	10,140	10,732
1		Hoạt động kinh doanh Bất động sản.	KD	79,709	3,340	2,967	2,967	6,005	5,620	6,407	7,397	8,907	8,416	9,036	9,046	9,601
2		Hoạt động Mô đá Trà Đuốc	QLSX	34,805	2,131	3,563	4,178	5,492	5,492	5,492	5,492	2,856	110	-	-	-
3		Hoạt động quản lý dịch vụ	QLDV	8,801	561	648	531	520	782	798	787	785	794	820	869	906
4		Hoạt động khác (Thu nợ cũ...)		19,461	2,603	375	375	308	225	14,225	225	225	225	225	225	225
II	Dòng chi			825,333	58,098	16,375	237,384	29,026	16,698	10,281	15,245	9,137	347,106	16,617	60,611	8,755
		Dòng chi cho hoạt động công ty		82,241	28,249	2,473	9,700	10,133	2,089	2,880	7,998	3,176	2,080	9,098	2,046	2,320
		Dự án theo kế hoạch thực hiện		109,980	27,411	12,264	15,046	15,254	10,571	5,862	5,709	3,822	2,938	3,381	4,926	2,797
		Dự án theo định hướng phát triển		633,113	2,439	1,639	212,639	3,639	4,039	1,539	1,539	2,139	342,089	4,139	53,639	3,639
III	Chênh lệch (thu-chi) của hoạt động kinh doanh			- 682,558	- 49,463	- 8,823	- 229,334	- 16,701	- 4,580	16,641	- 1,345	3,636	- 337,561	- 6,536	- 50,470	1,977
B	DÒNG TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH															
I	Dòng thu			531,257	49,826	41,860	96,268	50,557	107,446	185,300	-	-	-	-	-	-
1		Giải ngân vốn vay		16,000	2,200	1,700	3,800	4,500	3,800	-						
2		Thu lãi tiền gửi		12,257	626	1,160	2,468	1,057	2,646	4,300						
3		Đáo hạn tiền gửi		503,000	47,000	39,000	90,000	45,000	101,000	181,000						
II	Dòng chi			2,724	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227	227
1		Trả nợ gốc vay mua xe		156	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
2		Trả nợ gốc vay đầu tư khách sạn		2,568	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214	214
III	Chênh lệch (thu-chi) của hoạt động tài chính			528,533	49,599	41,633	96,041	50,330	107,219	185,073	- 227	- 227	- 227	- 227	- 227	- 227
C	CHÊNH LỆCH (TỔNG THU - TỔNG CHI)			- 154,025	136	32,810	- 133,293	33,629	102,639	201,714	- 1,572	3,409	- 337,788	- 6,763	- 50,697	1,750
D	Phương án giải ngân vốn vay cho dự án định hướng			240,000	-	-	84,000	-	-	-	-	-	136,000	-	20,000	-
1		Dự án mới (Đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất giao động khoảng 20 tỷ đến 50 tỷ)		20,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20,000	0
2		Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ		100,000	0	0	84,000	0	0	0	0	0	16,000	0	0	0
3		Dự án trung hạn - TMĐT 2000 tỷ		120,000	0	0	0	0	0	0	0	0	120,000	0	0	0
4		Dự án dài hạn - TMĐT 7200 tỷ		0												
E	Phương án trả nợ, Lãi vay			25,762	-	-	700	2,088	2,077	2,065	2,053	2,042	2,030	4,266	4,236	4,205
5		Trả gốc (Thời gian vay 5 năm)		19,400				1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	3,667	3,667	3,667
6		Trả lãi (Lãi suất 10%/ năm)		6,362			700	688	677	665	653	642	630	599	569	538

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phòng tài chính kế toán

Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam

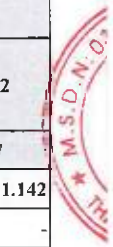
Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Phạm Quốc Khánh



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			13.457	81.257	13.329	607	2.888	2.104	2.232	1.452	1.324	1.392	1.492	1.454	51.842	1.142
1		Dự án Hà Tiên	11.507	14.907	11.325	316	1.097	900	640	360	120	-	100	-	50	-
2		Dự án tại mỏ đá Trà Đuốc	1.550	14.050	1.113	200	1.700	1.113	1.500	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
3		Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
4		Dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chỉ phí mua đất tôi đa khoảng 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
5		Chi phí duy trì mối quan hệ cho các dự án Hà Tiên		1.400	850	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
BẢNG CHI TIẾT			13.457	81.257	13.329	607	2.888	2.104	2.232	1.452	1.324	1.392	1.492	1.454	51.842	1.142
1		Dự án Hà Tiên	11.507	14.907	11.325	316	1.097	900	640	360	120	-	100	-	50	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	10.891	10.892	10.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
		Chi phí cấp GCN quyền sử dụng đất Khu F19 (đất giao thêm cho CNT 2140,5 m2) : Đóng tiền thuê đất cho 2140,5 m2	10.891	10.891	10.891											
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		0,1	0,1											
		Lệ phí cấp GCN QSDĐ														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	300	3.700	257	207	1.067	900	640	360	120	-	100	-	50	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án	615	4.015	433	316	1.097	900	640	360	120	-	100	-	50	-



chính

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
		Chi phí pháp lý để hoàn thành bàn giao hạ tầng kỹ thuật dự án		2.500,0	40	40	800	800	500	320							
		Chi phí để hoàn thành quyết toán dự án đầu tư toàn dự án (in ấn, pho to)		100,0					40	40	20						
		Chi phí pháp lý để hoàn thiện thủ tục thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các hạng mục tại Sở Xây dựng	300	500	167	167	167										
		Rà soát thủ tục pháp lý đất (đã đền bù) đường dẫn nối không thi công		500	50		100		100		100		100			50	
		Rà soát hoàn thiện pháp lý Chợ Đêm		100	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	315	315	177	109	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế															
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế															
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất															
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC															
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế	315	315	177	109	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán bổ sung															
		HM HT Giao thông, thoát nước mưa, chiếu sáng: 3 đường đầu nối 1A, 13A và 32A	34	34	34												
		Hạng mục Hạ tầng khu Trung tâm (HT giao thông, thoát nước, chiếu sáng&TTLL)	44	44	44												
		HM Giao thông: Phần Vĩa hè	99	99	99												
		HM: Công viên, Cây xanh khu vực dự án	34	34		34											
		HM Hạ tầng kỹ thuật khu F19	105	105		75	30										
	CPTK06	Chi phí đầu nối giao thông, điện, nước, viễn thông															
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế															
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng															
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...).															
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.															
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công															

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH- YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														

chinh

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POS)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
1.10	CPRD	Chi phí R&D														
	CPRD01	Chi phí R&D														

chinh

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2		Dự án tại mỏ đá Trà Đước	1.550	14.050	1.113	200	1.700	1.113	1.500	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
2.1	CPDD	Chi phí đất đai	1.500	1.500	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
		Hoàn thiện pháp lý ra sổ đất cho Khu đất 11,5 ha (AOP năm 2023 chuyển tiếp)	1.500	1.500	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	50	12.550	613	200	1.200	1.113	1.000	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
		Hoàn thiện pháp lý đất GPMB khu 11,5ha: Chi phí đo đạc, thuê, lệ phí	50	50	13	-	-	13	-	-	13	-	-	13	-	-
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
		Dự án đề xuất đầu tư dự án tại mỏ đá Trà Đước (khu đất 16 ha) :		200	-	-	-	-	-	-	100	-	-	50	-	50
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án														
		Chi phí pháp lý gia hạn hợp đồng thuê đất (khu khai thác 7,9ha, khu phụ trợ 9,26ha)		800	300	200	200	100	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí pháp lý đề xuất dự án đầu tư, danh mục dự án đầu tư		1.500	300	-	-	-	-	-	-	300	300	300	300	-
		Chi phí pháp lý về kế hoạch dẫn giá quyền Khai thác khoáng sản để thực hiện thủ tục đầu giá (khu 4,9 ha, khu 7,9 ha cao -30m đến -40m.)		10.000	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2.3	CPTK	Chi phí thiết kế														
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														

Chín

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
2.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
2.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Websue														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, băng biển quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
2.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
2.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
2.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...														
3		Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
3.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án														
3.3	CPTK	Chi phí thiết kế	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Tài trợ chi phí lập quy hoạch 1/2000	400	400											400	
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														

Chinh

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
3.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống bảo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền com)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
3.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
3.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
3.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng															
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác															
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng															
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác															
3.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến															
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...															
4		Tim kiếm mua dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất (tối đa 50 tỷ)		50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42	
4.1	CPDD	Chi phí đất đai		50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	
	CPDD01	Chi phí mua đất		50.000											50.000		
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng															
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án															
	CPDD04	Chi phí thuê đất															
	CPDD05	Tiền sử dụng đất															
	CPDD06	CP nhà ở xã hội															
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất															
4.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ															
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư															
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường															
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất															
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
		Chi phí tìm kiếm, phân tích, đánh giá để mua quỹ đất để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
4.3	CPTK	Chi phí thiết kế															
	CPTK01	Chi phí thiết kế															
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế															
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất															

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
4.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tam phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
4.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
4.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
4.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
4.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ,...														
5	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ cho các dự án Hà Tiên		1.400	850	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp: là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

KHỐI ĐẦU TƯ 1

Lê Việt Nam



Ngày 28 tháng 12 năm 2023

CÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH HỒ SƠ THANH TOÁN CHI TIẾT NĂM 2024
KHỐI ĐẦU TƯ 02**

Mã hiệu : BM.QT.02-4B

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			1.824	579.586	2.697	1.447	212.447	3.497	3.497	1.170	947	1.521	341.447	3.447	4.523	2.947
1		Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
2		Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ		272.500	2.375	1.375	212.375	3.375	3.375	875	875	1.375	41.375	1.375	1.875	1.875
3		Dự án trung hạn - TMĐT 2000 tỷ		304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
4		Dự án dài hạn - TMĐT 7200 tỷ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5		Tài sản Long An, Củ Chi		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
6		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
BẢNG CHI TIẾT			1.824	579.586	2.697	1.447	212.447	3.497	3.497	1.170	947	1.521	341.447	3.447	4.523	2.947
1		Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư	1.824	1.824	-	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-
		Tư vấn lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch 1/500	1.576	1.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.576	-
		Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát và khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình phục vụ công tác lập Quy hoạch 1/500	248	248	-	-	-	-	-	173	-	74	-	-	-	-
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế														



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLĐA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														

(Handwritten mark)

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình ...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
1.9.1	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
1.9.2	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...														
2		Dự án ngắn hạn - TMDT 900 tỷ		272.500	2.375	1.375	212.375	3.375	3.375	875	875	1.375	41.375	1.375	1.875	1.875
2.1	CPDD	Chi phí đất đai		250.000	-	-	210.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án		210.000	-	-	210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD04	Chi phí thuê đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD05	Tiền sử dụng đất		40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
	CPDD06	CP nhà ở xã hội		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500
2.3	CPTK	Chi phí thiết kế		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
2.4	CPXD	Chi phí xây dựng														

Ph

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).															
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.															
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công															
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu															
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm															
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân															
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô															
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ															
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện															
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)															
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió															
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước															
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy															
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy															
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA															
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn															
	CPXD08.2	Chi phí giám sát															
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)															
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)															
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan															
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác															
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...															
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình															
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.															
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.															
2.5	CPQC	Chi phí marketing															
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing															
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)															

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+. +17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
2.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
2.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
2.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
2.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
2.10	CPRD	Chi phí R&D		4.500	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375
	CPRD01	Chi phí tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường,		1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPRD02	Chi phí tư vấn nghiên cứu phát triển		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	CPRD03	Chi phí audit thông tin dự án		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	CPRD04	Chi phí nghiên cứu phát triển mô hình, sản phẩm		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
3		Dự án trung hạn - TMDT 2000 tỷ		304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
3,10	CPDD	Chi phí đất đai		300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án		300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-
	CPDD04	Chi phí thuê đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD05	Tiền sử dụng đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD06	CP nhà ở xã hội			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3,20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1.000	1.000
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thăm định bản vẽ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL02	Chi phí thuế tư vấn lập dự án đầu tư			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL04	Chi phí thăm định giá trị đất và tài sản trên đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1.000	1.000
3,30	CPTK	Chi phí thiết kế			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thăm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
3,40	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														

Handwritten mark

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV-ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
3,50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
3,60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bao lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
3,70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
3,80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
3,90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
3,10	CPRD	Chi phí R&D		263	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
	CPRD01	Chi phí tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường,		105	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
	CPRD02	Chi phí tư vấn nghiên cứu phát triển		53	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
	CPRD03	Chi phí audit thông tin dự án		53	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
	CPRD04	Chi phí nghiên cứu phát triển mô hình, sản phẩm		53	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+

R

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4		Dự án dài hạn - TMBT 7200 tỷ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	CPDD	Chi phí đất đai		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án		-												
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
4.20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thăm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-												
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		-												
4.30	CPTK	Chi phí thiết kế		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
4.40	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														

Handwritten signature or mark

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phân hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống bảo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH- YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiêm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
4.50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
4,60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
4,70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
4,80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
4,90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ,...														
4,10	CPRD	Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPRD01	Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5		Tài sản Long An, Củ Chi		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
3,10	CPDD	Chi phí đất đai		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Việt Nam

(Handwritten signature)

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
3.20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-												
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
3.30	CPTK	Chi phí thiết kế		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
3.40	CPXD	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														

PK

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng														
3.50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSMA)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
3.60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														

PK

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
3.70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
3.80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
3.90	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...														
3.10	CPRD	Chi phí R&D														
	CPRD01	Chi phí R&D														
6		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
5.90	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...														
		Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Chi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp: là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

KHÔI ĐẦU TƯ 2

Nguyễn Thành Long



Ngày 01 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH HSTT CHI TIẾT NĂM 2024
PHÒNG QLSX**

Mã hiệu : BM.QT.02-4B

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
BẢNG TÓM TẮT																
1		Dự án mỏ đá Trà Đuốc Lớn	766	20.516	3.356,8	2.359,5	2.571,8	3.156,3	2.856,4	2.841,5	2.504,5	301,7	22,0	463,7	52,5	29,4
BẢNG CHI TIẾT																
1		Dự án mỏ đá Trà Đuốc Lớn	766	20.516	3.357	2.360	2.572	3.156	2.856	2.841	2.505	302	22	464	53	29,4
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	4.757	621	510	510	1.070	510	510	510	63	-	454	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhân chuyên nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
		Thuê đất dân đường ra cần sạt đá		111	110,5											
		Thuê đất khu khai thác 7,9ha		169				106,4				62,7				
		Thuê đất khu phụ trợ 9,26ha		907				453,7						453,7		
	CPDD05	Tiền sử dụng đất		-												
	CPDD06	CP nhà ở xã hội		-												
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		3.570	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0					
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	743	435	359	-	-	-	-	21	-	34	-	-	-	21
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
		Đo đạc hiện trạng báo cáo tháng 12/2023		34	34,0											
		Đo đạc hiện trạng báo cáo đề án đồng cửa mỏ		34								34,0				
		Đo đạc tính toán khối lượng trao đổi CNT-An Phát		12	12,0											
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
		Dự án 7,9ha	310,00	128	127,5											
		Dự án 4,9ha	412,50	165	165,0											
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường	20,6	63	20,6					21,0						21,0
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	23	14.688	2.357	1.820	1.937	2.086	2.221	2.295	1.870	10	22	10	53	8
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...)		13.132	2.274,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5					
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.		146						145,8						
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV\ ELV\ FA)		100	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0		
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió		-												
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước		282					56,3	211,1					14,1	
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy		-												
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy		-												
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLĐA		-												
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn		-												
	CPXD08.2	Chi phí giám sát		-												
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)		-												
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)		12									12,0			
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan		182				90,7	81,7						9,1	

10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác		188	50,0					87,8	50,0					
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...		-												
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình	22,7	61	22,7					30,3						8,4
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.		587			117,3	176,0	263,9						29,3	
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.		-												
1.5	CPQC	Chi phí marketing	-	16	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo		16						16,0						
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng hào lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		620	20	30	125		125		125	195				
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		40,0	20,0							20,0				
	CPXT01	Chi phí pháp lý phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra mo, chi phí lập hồ sơ phê duyệt quyết định đóng cửa mỏ		500,0			125,0		125,0		125,0	125,0				
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...		80,0		30,0						50,0				

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 08 tháng 12 năm 2023

PHÒNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT



Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 08 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH HSST CHI TIẾT NĂM 2024
PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN**

Mã hiệu : BM.QT.02-4B

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			29.248	46.293	9.170	8.624	8.955	9.216	4.750	928	900	1.000	650	700	700	700
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	13.248	23.828	6.970	6.724	4.955	4.516	350	313	-	-	-	-	-	-
2		Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
3		Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ (KĐT2)	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
4		Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
BẢNG CHI TIẾT			29.248	46.293	9.170	8.624	8.955	9.216	4.750	928	900	1.000	650	700	700	700
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	13.248	23.828	6.970	6.724	4.955	4.516	350	313	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	341	471	70	40	175	186	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Công viên, cây xanh khu vực dự án														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang T11)	60	60		30,0		30,0								
		Hạ tầng kỹ thuật Khu F19		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM kê biên theo hiện trạng	-	60	30,0		30,0									
		Tư vấn thiết kế lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Khu TT và F19)	230,0	230			115,0	115,0								
		Bănghiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)		-												
		TVKT Băng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)	-	30	30,0											
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế		-												
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất		-												
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC		-												
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế		-												
		Công viên, cây xanh khu vực dự án		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang T11)	10,5	11	-			10,5								
		Hạ tầng kỹ thuật Khu F19		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM kê biên theo hiện trạng	-	40	10,0	10,0	10,0	10,0								
		Tư vấn thẩm tra lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Khu TT và F19)	40,0	40			20,0	20,0								
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
		Chi phí kiểm toán	313	313						313						
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
		Tư vấn giám sát công trình (Các gói via hệ còn lại)	7	7		7,0										
		Tư vấn giám sát công trình 3 đường đầu nội còn lại)	87	87		47	40,0									
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)		110		30	40	40								
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
		Thi công hệ thống Hệ thống giao thông, via hệ, thoát nước mưa 3 đường đầu nội -Phân đường + via hệ chiếu sáng (Giá trị còn lại khoảng 3700 Tr)	7.700	7.700	3.000	2.700,0	2.000									
		Thi công một phần via hệ khu hiện hữu (Đợt 2- Khối lượng còn lại) - (Giá trị còn lại khoảng 1600 Tr)	4.800	4.800	2.100	2.700										
		Thi công hệ thống điện (Ổng + dây điện nguồn từ tủ và tầng lộ nền)		1.260				1.260								
		Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)														
		Thi công Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)		700				350,0	350,0							
		Thi công duy tu, bảo trì các HM trước khi bàn giao tài sản (Dự kiến)														
		Thi công duy tu, bảo trì các HM trước khi bàn giao tài sản (Dự kiến)		8.380	1.800	1.200	2.700	2.680								

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
2		Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty		615						15	300	300				
1.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế		15						15						
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Thiết kế văn phòng (các phòng LĐ và sảnh lễ tân)		15						15,0						

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng		600								300	300			
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận....)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
		Thi công sửa chữa văn phòng (các phòng LĐ và sảnh lễ tân)		600								300	300			
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
3		Dự án ngắn hạn - TMBT 900 tỷ (KBT2)	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Nghiên cứu khảo sát + TKCS, PA PCCC, TK Kỹ thuật		5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
4		Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế														
	CPTK01	Chi phí thiết kế														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế		-												
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất		-												
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC		-												
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế		-												
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
		Thi công nội thất Khách sạn, Nhà bán hàng căn 16A														
		Thi công nội thất Khách sạn, Nhà bán hàng căn 16A	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày ~~27~~ tháng ~~12~~ năm 2023
PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN



Nguyễn An Khang



Ngày ~~26~~ tháng ~~12~~ năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH HSTT CHI TIẾT NĂM 2024
KHỐI KINH DOANH**

Mã hiệu : BM.QT.02-4B

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+.+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			0	3.922	20	33	25	25	92	154	605	614	529	603	608	613
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
2		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
BẢNG CHI TIẾT			0	3.922	20	33	25	25	92	154	605	614	529	603	608	613
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng		3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
		Dự án Ha Tien Venice Villas														
		Chi phí Hoa Hồng		1.388	-	-	-	-	-	-	346	347	-	-	347	347
		Dự án Ha Tien Centroria														
		Cp Hoa Hồng cho sàn môi giới (6%)		707	-	-	-	-	-	-	-	-	311	396	-	-
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
		Dự án Ha Tien Centroria														
		Cp tổ chức sự kiện bán hàng (MKT)		698	-	-	-	-	-	-	120	120	120	115	113	110
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-												
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-												
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-												
		Dự án Ha Tien Centroria		-												

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		<i>Cp thuê mặt bằng</i>		150	-	-	-	-	-	-	25	25	25	25	25	25
		<i>Cp phát quang bán hàng</i>		10	-	-	-	-	-	5	-	-	5	-	-	-
		<i>Cp làm mới nhà bán hàng</i>		50	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-
		<i>Dự án Ha Tien Venice Villas</i>		-												
		<i>Cp quà tặng vàng</i>		425	-	-	-	-	-	-	85	85	42	42	85	85
		<i>Dự án Ha Tien</i>														
		<i>CP phát quang/trắc đạc/cọc bàn giao nền</i>		109	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
2		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
		Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 11 tháng 12 năm 2023
KHỐI KINH DOANH



Phạm Quốc Dũng



Ngày 06 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH HSTT CHI TIẾT NĂM 2024
BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Mã hiệu : BM.QT.02-4B
Ngày BH: 04 /09/2020
Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
BẢNG TÓM TẮT			0	250	5	0	60	115	60	10	0	0	0	0	0	0	0
1		Thu hồi công nợ	-	250	5	-	60	115	60	10	-	-	-	-	-	-	-
BẢNG CHI TIẾT			0	250	5	0	60	115	60	10	0	0	0	0	0	0	0
1		Thu hồi công nợ	-	250	5	-	60	115	60	10	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất															
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng															
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án															
	CPDD04	Chi phí thuê đất															
	CPDD05	Tiền sử dụng đất															
	CPDD06	CP nhà ở xã hội															
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất															
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án															
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ															
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư															
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường															
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất															
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án															
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế															
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế															
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất															
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC															
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế															
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông															
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế															



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công,														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thám định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-												
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-												
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-												
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	200	5	-	60	65	60	10	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														

37
 TỶ
 AN
 DÂN
 T
 CH

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Chi phí xúc tiến thu hồi nợ (Ra BA)		250	5	-	60	115	60	10						
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														

Chú ý:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 27 tháng 11 năm 2023
BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ


 Nguyễn Thị Tuyết Trinh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
CÔNG ĐOÀN CÔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNT
 Nguyễn Sơn Nam




KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2024

Mã hiệu: BM.QT.02-9A

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH: 01

ĐVT: triệu đồng

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		2,448.8	2,815.5	206.8	167.1	240.1	209.8	245.1	204.8	240.1	284.8	240.1	204.8	240.1	216.8	115.0
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,746.8	1,687.3	123.1	123.1	123.1	128.1	128.1	123.1	123.1	203.1	123.1	123.1	123.1	128.1	115.0
	CPNS01	Tiền lương	D	1,537.8	1,495.0	115	115	115	115	115	115	115	115	115	115	115	115	115
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	157.6	97.3	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca	D	-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	30.4	75.0								75.00					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)	D	21.0	20.0				5.00	5.00			5.00				5.00	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)	T	-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng	T	-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo	T	-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục	T	-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)	T	-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc	T	-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		33.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPHC01	Chi phí nước uống	T	-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng	T	-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động	T	9.1	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo, ...)	T	-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng	T	13.5	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng	T	-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)	D	1.6	-													



TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại	D	-	-													
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ	D	1.7	-													
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyên thư phát nhanh	D	0.9	-													
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-													
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		-	-													
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		6.6	-													
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-													
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		36.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		14.4	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		19.0	-													
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ôtô		-	-													
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		3.3	-													
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		631.2	1,128.2	83.7	44.0	117.0	81.7	117.0	81.7	117.0	81.7	117.0	81.7	117.0	88.7	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		379.0	557.2	16.70	7.00	85.00	21.70	85.00	21.70	85.00	21.70	85.00	21.70	85.00	21.70	
	CPCT02	Công tác phí		110.6	211.0	37.00	7.00	2.00	30.00	2.00	30.00	2.00	30.00	2.00	30.00	2.00	37.00	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		141.5	360.0	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	30.00	
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-	-													
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-													
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-													
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-													
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		0.885038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-													
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-													

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		0.9	-													
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-													
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		833.7	1,090.0	180.0	0.0	0.0	280.0	36.0	45.0	108.0	225.0	36.0	0.0	0.0	180.0	0.0
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-													
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-													
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		833.7	820.0	180.0	-	-	280.0	-	-	-	180.0	-	-	-	180.0	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		81.4	100.0				100.0									
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thù lao, ...)		752.3	720.0	180.0			180.0				180.0				180.0	
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-													
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-													
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt HĐQT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-													
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-													
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING																
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing																
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)																
	CPQC03	Chi phí Website																
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)																
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo																
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)																
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu																
	CPQC08	Chi phí tài trợ																

11/11/2024

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng																
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác																
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ																
	CPTP01	Thuế GTGT																
	CPTP02	Thuế TNDN																
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)																
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác																
	CPTP05	Các loại thuế TNCN																
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI																
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý																
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý																
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu																
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác			270.0					36.0	45.0	108.0	45.0	36.0				
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG																
	CPNH01	Phí chuyển khoản																
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG																
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu																
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu																
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu																
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu																
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu																
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới																
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng																
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi																

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản																
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng																
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ																
	CPTN	Phí thi hành án																
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẴM TSCĐ-MMTP																
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)																
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		3,282.5	3,905.5	386.8	167.1	240.1	489.8	281.1	249.8	348.1	509.8	276.1	204.8	240.1	396.8	115.0

Ngày tháng năm 2023
 Chủ tịch HĐQT

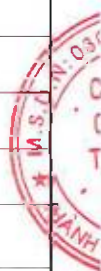



 Phạm Quốc Khánh



KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NĂM 2024

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		1,575.6	1,763.6	136.8	131.8	131.8	141.8	136.8	136.8	131.8	161.8	131.8	138.8	131.8	141.8	110.0
I	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,512.7	1,563.6	117.8	117.8	117.8	122.8	122.8	117.8	117.8	142.8	117.8	117.8	117.8	122.8	110.0
	CPNS01	Tiền lương	D	1,360.7	1,430.0	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	124.1	93.6	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	7.80	
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca	D	-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	8.0	20.0								20.00					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)	D	20.0	20.0				5.00	5.00			5.00				5.00	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		0.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo, ...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		-	-													
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		-	-													



TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		-	-													
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		0.1	-													
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-													
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		-	-													
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-													
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-													
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		14.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		14.5	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-													
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-													
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		-	-													
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		48.3	200.0	19.0	14.0	14.0	19.0	14.0	19.0	14.0	19.0	14.0	21.0	14.0	19.0	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		2.0	50.0	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	6.00	4.00	4.00	
	CPCT02	Công tác phí		8.2	60.0	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		38.1	90.0	10.00	5.00	5.00	10.00	5.00	10.00	5.00	10.00	5.00	10.00	5.00	10.00	
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-	-													
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-													
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-													
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-													
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-													
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-													
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-	-													
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-													

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		-	-													
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-													
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-													
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-													
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thù lao, ...)		-	-													
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-													
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-													
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-													
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-													
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-													
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-	-													
	CPQC03	Chi phí Website		-	-													
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-													
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-	-													
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-													
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-													
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	-													
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-													
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-													
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-	-													

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPTP02	Thuế TNDN		-	-													
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-	-													
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-	-													
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-	-													
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-	-													
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-													
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-	-													
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		-	-													
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-	-													
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-	-													
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-	-													
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-	-													
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-	-													
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-	-													
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-													
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-													
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-													
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-	-													
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-	-													
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-													
	CPTN	Phí thi hành án		-	-													
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-	-													
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-	-													
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		1,575.6	1,763.6	136.8	131.8	131.8	141.8	136.8	136.8	131.8	161.8	131.8	138.8	131.8	141.8	110.0

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
 Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐẦU TƯ 1 NĂM 2024

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		2,575.3	2,504.8	190	190	190	199	199	190	190	239	190	190	190	199	145
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		2,306.5	2,101.6	156.8	156.8	156.8	165.8	165.8	156.8	156.8	205.8	156.8	156.8	156.8	165.8	144.5
	CPNS01	Tiền lương	D	2,038.3	1,878.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5	144.5
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	213.1	147.1	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	14.5	40.0								40.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)	D	40.8	36.0				9.0	9.0			9.0				9.0	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		15.7	19.2	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo, ...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)	D	3.0	4.8	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại	D	0.2	1.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ	D	11.7	12.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh	D	0.8	1.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	CPHC11	Chi phí báo chí		-														
	CPHC12	Chi phí ăn phẩm xuân		-														
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-														
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-														
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		94.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		94.0	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-														
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-														
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe,...		0.4														
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		158.6	384.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0	32.0
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe ...	D	32.6	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
	CPCT02	Công tác phí	D	126.0	360.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại	D	-														
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-														
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-														
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-														
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-														
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-														
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-														
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-														
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-														
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		101.0	324.0	38.7	18.7	18.7	38.7	18.7	18.7	38.7	18.7	18.7	38.7	18.7	38.7	
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao,...)		-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	100.0	20.0	-	-	20.0	-	-	20.0	-	-	20.0	-	20.0	
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-														
	CPQC03	Chi phí Website		-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	100.0	20.0			20.0			20.0			20.0		20.0	
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-														
	CPTP02	Thuế TNDN		-														
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-														
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-														
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-														
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		101.0	224.0	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-														
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-														
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-														
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		101.0	224.0	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	18.7	
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyên khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-														
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPTN	Phí thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-														
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-														
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		2,676.3	2,828.8	229.0	209.0	209.0	238.0	218.0	209.0	229.0	258.0	209.0	229.0	209.0	238.0	144.5

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Khối Đầu Tư 1

Lê Viết Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐẦU TƯ 02 NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-9A
Ngày BH: 04/ 09 /2020
Lần BH : 01

ĐVT: triệu đồng

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		2,695.4	3,694	287.0	287.0	287.0	290.5	290.5	287.0	287.0	340.5	287.0	287.0	287.0	290.5	185.8
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		2,482.6	2,676.7	202.2	202.2	202.2	205.7	205.7	202.2	202.2	255.7	202.2	202.2	202.2	205.7	185.8
	CPNS01	Tiền lương		2,166.7	2,415.3	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8	185.8
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		238.0	197.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5	16.5
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building		33.9	50.0								50.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)		44.0	14.0	-			3.5	3.5			3.5				3.5	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		30.3	43.2	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6	3.6
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng.		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		3.5	9.0	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		-	4.2	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		25.9	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		0.9	6.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-													



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		-	-													
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-													
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-													
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		9.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		9.2	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-													
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-													
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		0.6	-													
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		172.7	974.3	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2	81.2
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		118.5	276.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0
	CPCT02	Công tác phí		32.8	698.3	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2	58.2
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		21.4	-													
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-														
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-														
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-														
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-														
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-													
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-													
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-	-													
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-													
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		200.5	312.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thu lao...)		-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-														
	CPCD04	Chi phí bảo cáo thường niên		-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-														
	CPQC03	Chi phí Website		-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).		-														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-														
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-														
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-														
	CPTP02	Thuế TNDN		-														
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-														
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-														
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-														
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		200.5	312.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	26.0	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		128.5	-													
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-													
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		72.0	288.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0	24.0

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyên khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bao lãnh dự án bất động sản		-														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-														
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỘI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-														
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc tiết bị		-														
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		2.895.9	4.006.2	313.0	313.0	313.0	316.5	316.5	313.0	313.0	366.5	313.0	313.0	313.0	316.5	185.8

Ngày 28 tháng 10 năm 2023
Khối Đầu Tư 2

Nguyễn Thành Long

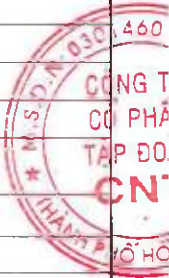


Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam

KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHỐI KINH DOANH NĂM 2024

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
J		CHI PHÍ VẬN HÀNH		1,402.9	1,937	116	113	149	157	162	153	153	202	157	154	153	164	106
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,327.4	1,505	88.4	88.4	109.7	117.7	124.3	116.3	116.3	165.3	116.3	116.3	116.3	123.3	106.0
	CPNS01	Tiền lương		1,153.7	1,321	81	81	102	102	106	106	106	106	106	106	106	106	106
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		126.9	112	7.4	7.4	7.4	7.4	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-														
	CPNS04	Chi phí Team Building		13.0	41									41				
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)		32.0	31				8	8				8			7	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-														
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-														
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-														
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-														
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		1.8														
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-														
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		39.8	111.0	9.2	8.7	9.2	9.7	9.7	8.5	9.0	8.5	10.2	9.2	8.7	10.2	
3	CPDX	CHI PHÍ DỘI XE		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		-														
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-														
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-														
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		-														
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		35.3	321.3	18.0	16.3	30.0	30.0	27.7	27.7	27.7	27.7	30.0	28.3	28.3	30.0	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe ...		12.6	51.1	2.88	2.16	5.04	5.04	4.32	4.32	4.32	4.32	5.04	4.32	4.32	5.04	
	CPCT02	Công tác phí		12.8	270.2	15.1	14.1	24.9	24.9	23.3	23.3	23.3	23.3	24.9	23.9	23.9	24.9	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		10.0														
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-														
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-														
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-														



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-														
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-														
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		-														
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		1.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-													
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-													
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-													
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		1.7														
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		1,568.9	1,937.1	115.6	113.4	148.8	157.4	161.7	152.5	153.0	201.5	156.5	153.8	153.3	163.5	106.0

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Kinh doanh


Phạm Quốc Dũng





KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-9A
 Ngày BH: 04/ 09 /2020
 Lần BH : 01

ĐVT: triệu đồng

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		1,906	1,246	92	99	107	114	102	89	87	125	87	88	87	94	74
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,839.4	1,140.5	86.9	86.9	86.9	93.9	93.9	81.9	81.9	119.9	81.9	81.9	81.9	88.9	74.0
	CPNS01	Tiền lương	D	1,494.0	987.0	79.0	79.0	79.0	79.0	79.0	74.0	74.0	74.0	74.0	74.0	74.0	74.0	74.0
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	278.0	94.5	7.87	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	25.9	31.0								31.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)	D	41.5	28.0				7.0	7.0			7.0				7.0	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi,)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		11.9	41.5	1.6	8.5	8.5	8.5	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng.		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		1.5	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard...)	D	2.6	10.5	0.5	2.0	2.0	2.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại	D	0.3	4.2	0.3	0.5	0.5	0.5	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
	CPHC09	Chi phí in ấn, pho to, sao y, chứng thực hồ sơ	D	3.8	19.5	0.5	5.0	5.0	5.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
	CPHC10	Chi phí gói thư, chuyển thư phát nhanh	D	3.8	7.3	0.3	1.0	1.0	1.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-												
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		-	-												
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-												
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-												
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		16.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		16.7	-												
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-												
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-												
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		-	-												
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		37.8	63.7	4.0	4.0	11.7	11.7	6.7	5.5	3.2	3.2	3.2	4.0	3.2	3.2
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...	D	10.6													
	CPCT02	Công tác phí	D	23.3	53.7	4.0	4.0	6.7	6.7	6.7	5.5	3.2	3.2	3.2	4.0	3.2	3.2
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại	D	3.9	10.0			5.0	5.0								
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-	-												
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-												
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-												
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-												
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-												
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-												
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-	-												

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-													
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ			5.00	-	-	5.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-													
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-													
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-													
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thù lao, ...)		-	-													
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-													
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-													
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-													
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-													
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-													
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu, ...)		-	-													
	CPQC03	Chi phí Website		-	-													
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-													
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo		-	-													
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-													
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-													
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	-													
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-													
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-													

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-	-													
	CPTP02	Thuế TNDN		-	-													
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-	-													
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-	-													
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-	-													
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-	-													
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-													
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-	-													
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		-	-													
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-	-													
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-	-													
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-	-													
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-	-													
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-	-													
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-	-													
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-													
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-													
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-													
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-	-													
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-	-													
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPTN	Phi thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	5.00	-	-	5.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-	-													
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-	5.00			5.00										
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		1,905.9	1,250.7	92.5	99.4	112.0	114.0	102.3	89.2	86.9	124.9	86.9	87.6	86.9	93.9	74.0

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Triển khai dự án



Nguyễn An Khang



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Đang Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN NĂM 2024

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		2,010.82	2,033.05	156.56	141.04	152.76	158.04	163.56	150.84	151.56	218.04	152.76	146.04	145.54	169.76	126.56
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,928.6	1,915.0	140.0	140.0	140.0	152.0	152.0	140.0	140.0	212.0	140.0	140.0	140.0	152.0	126.6
	CPNS01	Tiền lương		1,641.1	1,645.3	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56	126.56
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		207.4	161.8	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	13.48	
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building		32.4	60.0								60.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)		47.8	48.00				12.00	12.00			12.00				12.00	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, cao đẳng...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		14.1	17.4	0.5	1.0	1.7	1.0	0.5	4.0	0.5	1.0	1.7	1.0	0.5	4.0	
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng.		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard...)		2.7	6.0	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		2.3	4.4		0.20				2.00		0.20				2.00	
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		3.8	4.0			1.00			1.00		1.00				1.00	
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		5.3	3.0		0.50		0.50		0.50		0.50		0.50		0.50	
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-													



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm tuần		-	-													
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-													
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-													
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		1.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		1.2	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-													
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-													
	CPDX04	Phí cầu đường, gói xe,...		-	-													
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		37.0	100.6	16.0	-	11.0	5.0	11.0	6.8	11.0	5.0	11.0	5.0	5.0	13.7	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		8.3	22.3	3.72		3.72		3.72		3.72		3.72			3.72	
	CPCT02	Công tác phí		9.3	18.3	2.30		2.30		2.30	1.80	2.30		2.30			5.00	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		19.5	60.0	10.00		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-	-													
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-													
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-													
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-													
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		29.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		29.8	-													
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-													
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-	-													
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-													
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		45.117.2	55,157.9	24,717.4	403.1	7,673.3	7,766.2	18.0	399.7	6,031.6	507.9	124.7	7,184.4	208.7	122.9	-
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		37.0	693.6	5.4	5.3	4.9	5.1	4.9	4.9	110.7	110.7	110.6	110.4	110.4	110.2	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		37.0	693.6	5.44	5.34	4.90	5.13	4.87	4.93	110.67	110.72	110.62	110.37	110.42	110.17	
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-													
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		188.8	250.0	-	-	-	125.0	-	125.0	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-													

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao, ...)		-	-													
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		188.8	250.0				125.00		125.00		-	-	-	-	-	-
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-													
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-													
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-													
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-													
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-	-													
	CPQC03	Chi phí Website		-	-													
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-													
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo		-	-													
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-													
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-													
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	-													
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-													
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-													
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		44,831.0	54,118.4	24,704.0	389.8	7,660.4	7,628.1	5.2	261.8	5,912.9	389.1	6.1	7,066.0	90.3	4.7	-
	CPTP01	Thuế GTGT		21,020.7	10,522.3	9,000.0	346.6	411.3	-	-	231.6	-	346.6	-	109.4	76.9	-	-
	CPTP02	Thuế TNDN		11,807.3	42,470.3	14,800.0		7,200.0	7,621.3			5,909.7			6,939.2			
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		10,411.8	1,121.8	900.0	43.2	49.1	6.8	5.2	30.2	3.2	42.6	6.1	17.4	13.4	4.7	
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		95.7	4.0	4.0												
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		1,495.6	-													
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-	-													
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-													
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-	-													
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		-	-													
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		60.3	96.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPNH01	Phí chuyển khoản		60.3	96.0	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-	-													
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-	-													
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-	-													
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-	-													
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-	-													
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-													
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-													
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-													
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-	-													
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-	-													
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án		-	-													
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-	-													
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-	-													
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		47,128.0	57,191.0	24,874.0	544.2	7,826.0	7,924.3	181.6	550.6	6,183.2	725.9	277.5	7,330.4	354.2	292.7	126.6

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Tiến Dũng



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam

KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-9A

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

ĐVT: triệu đồng

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024														
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		6.348.5	6.904.5	822.3	495.5	565.4	604.4	542.2	1.007.5	391.2	588.6	405.9	433.0	389.7	518.7	140.1	
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		2.605.8	2,548.6	171.3	165.0	314.7	185.2	184.1	187.4	165.1	274.4	169.1	174.2	166.7	251.3	140.1	
	CPNS01	Tiền lương	D	1,956.3	1,821.3	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	140.1	
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	334.4	195.6	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	16.3	
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca	D	-	-														
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	51.9	90.0								90.0						
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)	D	76.0	76.0				19.0	19.0			19.0				19.0		
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi)	T	177.7	219.7	14.9	8.6	24.3	9.8	8.7	27.0	8.7	9.0	8.7	17.8	10.3	71.9		
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng	T	7.1	16.0			4.0			4.0			4.0			4.0		
	CPNS08	Chi phí đào tạo	T	-	-														
	CPNS09	Chi phí đồng phục	T	2.5	130.0			130.0											
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, cao đẳng, ...)	T	-															
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc	T	-															
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		2.768.0	2,228.6	493.6	137.1	147.1	137.1	237.1	142.6	137.6	175.8	156.4	141.4	141.4	181.4		
	CPHC01	Chi phí nước uống	T	22.6	24.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng	T	220.6	144.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động	T	56.4	100.5	45.5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo, ...)	T	44.9	36.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng	T	69.0	54.0	23.5	0.5	5.5	0.5	0.5	5.5	0.5	0.5	5.5	0.5	0.5	0.5	10.5	
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng	T	43.8	49.2	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)	D	3.3	49.6	41.3	0.3	5.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại	D	1.3	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	



TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024														
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ	D	13.3	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh	D	6.6	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-														
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		24.1	-														
	CPHC13	Chi phí thành chính khác	T	240.5	454.2	254.0	2.0	2.0	2.0	102.0	2.0	2.0	40.2	12.0	2.0	2.0	32.0		
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe	T	2.021.7	1,306.3	107.3	107.3	107.3	107.3	107.3	107.8	107.8	107.8	111.6	111.6	111.6	111.6		
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		234.2	589.3	43.4	43.4	43.4	49.1	58.0	51.5	53.5	73.4	43.4	43.4	43.4	43.4	43.4	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe	T	11.6	276.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	23.0	
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe	T	107.1	150.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	40.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô	T	27.3	32.2				1.5	14.6	6.0	10.1							
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...	T	88.2	131.1	10.4	10.4	10.4	14.6	10.4	12.5	10.4	10.4	10.4	10.4	10.4	10.4	10.4	
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		84.3	164.0	14.0	12.0	17.2	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	14.0	12.0	15.2	19.6		
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...	D	2.9	8.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.0	
	CPCT02	Công tác phí	D	10.9	35.2	3.2	1.2	6.4	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	3.2	1.2	4.4	9.6		
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại	D	70.5	120.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		244.8	216.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất	T	189.4	168.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt	T	55.4	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-															
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-															
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		411.386187	1,158.00	82.00	120.00	25.00	203.00	33.00	596.00	5.00	35.00	5.00	44.00	5.00	5.00		
	CPVP01	Chi phí phần mềm	T	306.1	770.0	77.00	41.00	20.00	198.00	28.00	370.00		30.00		6.00				
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng	T	50.1	36.0	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet	T	49.8	57.0	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	35.00	2.00	2.00		

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)	T	5.4	20.0		20.00											
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email	T	-	275.0		54.00				221.00							
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		1,699.4	265.6	60.0	0.0	40.0	5.0	0.0	15.0	20.0	20.0	55.0	50.0	0.0	0.6	0.0
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao, ...)		-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		307.5	265.6	60.0	-	40.0	5.0	-	15.0	20.0	20.0	55.0	50.0	-	0.6	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-													
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		148.5	40.0			40.0										
	CPQC03	Chi phí Website		15.0	-													
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		35.0	80.0	40.0									40.0			
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-	-													
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-													
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-													
	CPQC08	Chi phí tài trợ	T	25.0	75.0	20.0						20.0	20.0	5.0	10.0			
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng	T	79.0	70.6				5.0		15.0			50.0			0.6	
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác	T	5.0	-													
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPTP01	Thuế GTGT		-	-													
	CPTP02	Thuế TNDN		-	-													
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-	-													
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-	-													
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-	-													
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		3.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-	-													
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-	-													
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-	-													
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác	T	3.8	-													
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-	-													
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-	-													
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-	-													
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-	-													
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-	-													
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-	-													
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-	-													
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-	-													
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-	-													
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-	-													
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-	-													
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án		-	-													

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		1,388.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		1,388.1	-													
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-	-													
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
		TỔNG CỘNG (I+II+III)		8,047.9	7,170.1	882.3	495.5	605.4	609.4	542.2	1,022.5	411.2	608.6	460.9	483.0	389.7	519.3	140.1

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phòng HCNS

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Trưởng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ NĂM 2024

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		861.70	956.30	72.50	67.70	73.60	73.70	77.50	68.70	72.50	99.80	72.50	68.70	72.50	78.60	58.00
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		835.80	878.2	64.6	64.6	64.6	69.6	69.6	64.6	64.6	94.6	64.6	64.6	64.6	69.6	58.0
	CPNS01	Tiền lương	D	728.50	754.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0	58.0
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	74.50	79.2	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6	6.6
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	13.80	25.0								25.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)	D	19.00	20.0				5.0	5.0			5.0				5.0	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		3.50	16.5	1.1	1.1	2.2	1.1	1.1	1.1	1.1	2.2	1.1	1.1	1.1	2.2	
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng.		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo, ...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		0.6	6.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		1.40	4.5	0.1	0.1	1.2	0.1	0.1	0.1	0.1	1.2	0.1	0.1	0.1	1.2
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		0.4	2.4	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		1.10	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-												
	CPHC12	Chi phí ăn phẩm xuân		-	-												
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-												
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-												
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		-	-												
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-												
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-												
	CPDX04	Phí cầu đường, gói xe,...		-	-												
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		22.40	61.6	6.8	2.0	6.8	3.0	6.8	3.0	6.8	3.0	6.8	3.0	6.8	6.8
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		4.20	14.0		2.0		3.0		3.0		3.0		3.0		
	CPCT02	Công tác phí		14.20	33.6	4.8		4.8		4.8		4.8		4.8		4.8	4.8
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		4.0	14.0	2.0		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0	2.0
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-	-												
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-												
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-	-												
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-												
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-														
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-														
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-														
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-														
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-														
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		49.0	68.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	24.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	-
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao,...)		-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-														
	CPQC03	Chi phí Website		-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POS)		-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-														
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-														
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-														
	CPTP02	Thuế TNDN		-														
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-														
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-														
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-														
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		5.0	20.0	-	-	-	-	-	20.0	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-														
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-														
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		5.0														
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuế ngoài khác		-	20.0						20.0							
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-														
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		44.0	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	-
	CPTN	Phí thi hành án		44.0	48.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-														
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc tiết bị		-														
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		910.7	1,024.3	76.5	71.7	77.6	77.7	81.5	92.7	76.5	103.8	76.5	72.7	76.5	82.6	58.0

Ngày 27 tháng 12 năm 2023
Ban Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Tuyết Trinh



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		1,047.7	858.1	64.1	62.1	64.1	67.1	69.1	62.1	64.1	92.1	64.1	62.1	64.1	67.1	55.5
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,041.0	837.7	61.4	61.4	61.4	66.4	66.4	61.4	61.4	91.4	61.4	61.4	61.4	66.4	55.5
	CPNS01	Tiền lương		880.9	721.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		117.1	71.2	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9	5.9
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-														
	CPNS04	Chi phí Team Building		19.4	25.0								25.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết, ...)		23.5	20.0				5.0	5.0			5.0				5.0	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi, ...)		-														
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-														
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-														
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-														
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-														
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-														
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		4.7	8.4	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
	CPHC01	Chi phí nước uống		-														
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng.		-														
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-														
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-														
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-														
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-														
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		1.4	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		2.5	2.4	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		-														



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		0.7	2.4	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
	CPHC11	Chi phí báo chí		-														
	CPHC12	Chi phí ăn phẩm xuân		-														
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-														
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-														
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		0.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		0.1	-													
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-													
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		-	-													
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		-	-													
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		2.0	12.0	2.0	-	2.0	-	2.0	-	2.0	-	2.0	-	2.0	-	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		-														
	CPCT02	Công tác phí		2.0	12.0	2.0		2.0		2.0		2.0		2.0		2.0		
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		-														
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		-														
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-														
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		-														
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-														
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT. TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-														
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-														
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-														
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		-														
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thù lao, ...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC03	Chi phí Website		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP02	Thuế TNDN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-														
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-														
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-														
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-														
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-														
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-														
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuế ngoài khác		-														
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-														
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-														
	CPTN	Phí thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-														
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị		-														

10/10/2024 10:10

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		1,047.7	858.1	64.1	62.1	64.1	67.1	69.1	62.1	64.1	92.1	64.1	62.1	64.1	67.1	55.5

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phòng Quản lý chi phí



Nguyễn Hữu Quỳnh



Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam



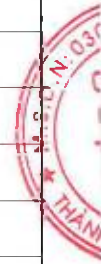


KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT NĂM 2024

Mã hiệu : BM.QT.02-9A
 Ngày BH: 04/09/2020
 Lần BH : 01

ĐVT: triệu đồng

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
A		BỘ PHẬN GIÁN TIẾP, QUẢN LÝ																
I		CHI PHÍ VẬN HÀNH		1,686	1,739	127	125	140	141	154	131	141	182	140	124	113	125	96
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		1,578.3	1,581.2	109.4	108.7	128.0	130.7	130.7	119.0	119.7	173.0	119.7	111.7	111.7	122.7	96.2
	CPNS01	Tiền lương	D	1,349.0	1,308.1	95.4	94.7	103.7	104.4	104.4	103.7	104.4	103.7	104.4	97.7	97.7	97.7	96.2
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCD	D	154.1	177.1	14.0	14.0	15.3	15.3	15.3	15.3	15.3	15.3	15.3	14.0	14.0	14.0	
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	25.9	43.0								43.0					
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)	D	39.3	44.0				11.0	11.0			11.0				11.0	
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		4.0	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		6.0	9.0			9.0										
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		9.4	33.8	10.5	1.0	1.1	4.1	0.9	1.1	4.1	0.9	3.0	4.9	0.9	1.3	
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	5.0	5.0												
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		1.0	12.8	3.2			3.2			3.2			3.2			
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		1.0	3.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		1.6	3.2	1.3		0.2				0.2		1.3			0.2	



Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024												
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	CPBC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		2.3	4.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	1.0	1.0	0.2	0.4
	CPBC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		3.5	4.8	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-												
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân		-	-												
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-												
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-												
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		30.2	82.4	6.2	4.0	5.5	5.0	20.4	5.5	16.2	6.0	6.5	7.0	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		23.1	53.3	5.0	4.0	5.0	5.0	5.0	5.0	6.3	6.0	6.0	6.0		
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		0.5	12.6	0.5		0.5		8.4	0.5	1.2		0.5	1.0		
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		1.9	9.6	0.7				7.0		1.8					
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		4.7	6.9							6.9					
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		42.6	32.7	-	10.9	5.0	-	0.9	5.0	-	0.9	10.0	-	-	-
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe ...		7.7	1.5		0.5			0.5			0.5				
	CPCT02	Công tác phí		16.5	1.2		0.4			0.4			0.4				
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		18.4	30.0		10.0	5.0		5.0			10.0				
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất															
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt															
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu															
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu															
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		25.489	8.94	0.40	0.40	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81	0.81
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-												
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-												
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		25.5	8.9	0.4	0.4	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-												
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-												
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		20.0	101.0	40.0	-	-	16.0	-	15.0	-	-	15.0	-	-	15.0
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-												
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-												
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024														
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao,...)		-	-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		20.0	101.0	40.0	-	-	16.0	-	15.0	-	-	15.0	-	-	15.0	-	
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-	-														
	CPQC03	Chi phí Website		-	-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-	16.0				16.0										
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		20.0	85.0	40.0					15.0			15.0			15.0		
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-														
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPTP01	Thuế GTGT																	
	CPTP02	Thuế TNDN																	
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)																	
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác																	
	CPTP05	Các loại thuế TNCN																	
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý																
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý																
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu																
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác																
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản																
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu																
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu																
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu																
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu																
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu																
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới																
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng																
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi																
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản																
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng																
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án																
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)																
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị																
III		CHI PHÍ DỰ DÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		1,706.0	1,840.0	166.5	125.0	140.4	156.6	153.7	146.4	140.8	181.6	155.0	124.4	113.4	139.8	96.2
B		BỘ PHẬN TRỰC TIẾP, SẢN XUẤT																

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH		186	1.079	138	138	83	83	83	138	138	77	50	50	50	50	0
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		-	319.2	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	15.2	15.2	15.2	15.2	-
	CPNS01	Tiền lương	D	-	319.2	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	32.3	15.2	15.2	15.2	15.2	-
		<i>Lương khoán công nhân trạm cân</i>			56.8	7.1	7.1	7.1	7.1	7.1	7.1	7.1	7.1					
		<i>Lương khoán công nhân sửa đường</i>			110.4	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2	9.2
		<i>Lương khoán công nhân vệ sinh</i>			72.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0
		<i>Lương khoán 1 công nhân cần sạt đá</i>			80.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0					
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	D	-	-													
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-													
	CPNS04	Chi phí Team Building	D	-	-													
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)	D	-	-													
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi...)		-	-													
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-	-													
	CPNS08	Chi phí đào tạo		-	-													
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-													
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		-	-													
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc		-	-													
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPHC01	Chi phí nước uống		-	-													
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		-	-													
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		-	-													
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-	-													
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		-	-													
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-													
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard, ...)		-	-													
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		-	-													

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024														
					Công	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		-	-														
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		-	-														
	CPHC11	Chi phí báo chí		-	-														
	CPHC12	Chi phí ăn phẩm xuân		-	-														
	CPHC13	Chi phí hành chính khác		-	-														
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		-	-														
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		-	-														
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		-	-														
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ôtô		-	-														
	CPDX04	Phi cầu đường, gửi xe, ...		-	-														
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe ...		-	-														
	CPCT02	Công tác phí		-	-														
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		-	-														
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		186.4	759.5	106.0	106.0	51.0	51.0	51.0	106.0	106.0	44.5	34.5	34.5	34.5	34.5	-	
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		179.4	636.0	93.0	93.0	38.0	38.0	38.0	93.0	93.0	38.0	28.0	28.0	28.0	28.0		
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		-	-														
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		7.0	123.5	13.0	13.0	13.0	13.0	13.0	13.0	13.0	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5		
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		-	-														
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	-														
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	-														
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		-	-														
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang webstie công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-														
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-	-														
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-	-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-	-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-	-														

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024														
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13	
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thủ lao,...)		-	-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-	-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-	-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-	-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-	-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-	-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-	-														
	CPQC03	Chi phí Website		-	-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-	-														
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo		-	-														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-	-														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-	-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-	-														
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-	-														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-	-														
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT																	
	CPTP02	Thuế TNDN																	
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)																	
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác																	
	CPTP05	Các loại thuế TNCN																	
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUẾ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý																	
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý																	

Stt	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu																
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác																
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản																
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu																
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu																
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu																
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu																
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu																
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới																
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng																
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi																
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản																
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng																
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTN	Phí thi hành án																
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)																
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc tiết bị																
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		186.4	1,078.7	138.3	138.3	83.3	83.3	83.3	138.3	138.3	76.8	49.7	49.7	49.7	49.7	-

1,840.0

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
 Phòng Quản lý sản xuất


 Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
 Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Sơn Nam

KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHÒNG QUẢN LÝ DỊCH VỤ NĂM 2024

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024															
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13		
1		CHI PHÍ VẬN HÀNH			8,215	519	568	504	540	730	697	685	871	681	667	674	770	309		
1	CPNS	CHI PHÍ NHÂN SỰ		3,550.6	4,503.9	255.2	255.2	255.2	301.2	444.2	338.2	347.2	539.2	347.2	347.2	347.2	347.2	417.7	309.0	
	CPNS01	Tiền lương		2,808.1	3,591.5	217.5	217.5	217.5	217.5	300.5	300.5	300.5	300.5	300.5	300.5	300.5	300.5	309.0	309.0	
	CPNS02	Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ		462.5	506.4	37.7	37.7	37.7	37.7	37.7	37.7	46.7	46.7	46.7	46.7	46.7	46.7	46.7		
	CPNS03	Chi phí ăn giữa ca		-	-															
	CPNS04	Chi phí Team Building		84.3	130.0								130.0							
	CPNS05	Tiền thưởng (Lễ, tết...)		182.3	216.0	-	-	46.0	46.0			-	62.0	-	-	-	62.0			
	CPNS06	Chi phúc lợi (khám sức khỏe, ma chay, cưới hỏi)		-																
	CPNS07	Chi phí tuyển dụng		-																
	CPNS08	Chi phí đào tạo		11.0	60.0					60.0										
	CPNS09	Chi phí đồng phục		-	-															
	CPNS10	Chi phí nhân sự khác (tài trợ các trường Đại học, Cao đẳng, ...)		2.4																
	CPNS11	Chi phí trợ cấp thôi việc																		
2	CPHC	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH		386.3	759.1	50.8	49.8	49.8	47.8	55.3	73.8	73.8	73.8	73.8	66.8	66.8	76.8			
	CPHC01	Chi phí nước uống		0.5	6.0	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	
	CPHC02	Chi phí thuê bảo vệ và vệ sinh văn phòng		191.3	222.0	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	
	CPHC03	Chi phí vật dụng, trang bị bảo hộ lao động		95.7	150.0	3.0	6.0	6.0	4.0	4.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	25.0		
	CPHC04	Chi phí thuê máy móc thiết bị văn phòng (photo...)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPHC05	Chi phí thuê ngoài bảo trì, sửa chữa thiết bị văn phòng		40.6	142.5	9.0	5.0	5.0	5.0	11.5	18.0	18.0	18.0	18.0	11.0	11.0	13.0			
	CPHC06	Chi phí thuê ngoài chăm sóc cây cảnh văn phòng		-	-															
	CPHC07	Chi phí văn phòng phẩm (bút, giấy in, bao thư, túi giấy, giấy tiêu đề, namecard...)		3.1	25.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0		
	CPHC08	Chi phí mực máy in các loại		0.8																



TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPHC09	Chi phí in ấn, photo, sao y, chứng thực hồ sơ		-														
	CPHC10	Chi phí gửi thư, chuyển thư phát nhanh		3.4	9.6	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8
	CPHC11	Chi phí báo chí																
	CPHC12	Chi phí ấn phẩm xuân																
	CPHC13	Chi phí hành chính khác																
	CPHC14	Chi phí thuê VP, mặt bằng, thuê xe		51.0	204.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0	17.0
3	CPDX	CHI PHÍ ĐỘI XE		37.5	43.0	2.0	2.5	5.2	5.7	5.2	5.7	5.2	2.5	2.0	2.5	2.0	2.5	-
	CPDX01	Chi phí xăng đội xe		31.7	34.0	1.5	1.5	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
	CPDX02	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đội xe		1.2	9.0	0.5	1.0	0.5	1.0	0.5	1.0	0.5	1.0	0.5	1.0	0.5	1.0	1.0
	CPDX03	Chi phí bảo hiểm xe ô tô		1.0														
	CPDX04	Phí cầu đường, gửi xe, ...		3.5														
4	CPCT	CHI PHÍ CÔNG TÁC		5.3	54.7	3.7	6.7	1.7	5.7	3.7	3.7	5.7	3.7	3.7	3.7	5.7	7.0	
	CPCT01	Chi phí vé máy bay, tàu, xe, ...		2.0	8.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	1.0
	CPCT02	Công tác phí		2.3	18.0	1.0	1.0	1.0	3.0	1.0	1.0	3.0	1.0	1.0	1.0	3.0	1.0	
	CPCT03	Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		1.0	28.0	2.0	5.0	-	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0	
5	CPDN	CHI PHÍ ĐIỆN, NƯỚC, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU		2,367.2	2,778.0	205.0	251.0	189.0	177.0	213.0	267.0	245.0	244.0	246.0	239.0	244.0	258.0	-
	CPDN01	Chi phí điện sinh hoạt, sản xuất		1,066.1	1,272.0	90.0	110.0	98.0	92.0	90.0	110.0	112.0	113.0	116.0	110.0	113.0	118.0	
	CPDN02	Chi phí nước sinh hoạt		185.6	224.0	13.0	13.0	12.0	13.0	13.0	24.0	22.0	22.0	23.0	22.0	22.0	25.0	
	CPDN03	Chi phí xăng, dầu		3.0	61.0	3.0	-	3.0	-	-	25.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	
	CPDN04	Chi phí nguyên liệu		1,112.5	1,221.0	99.0	128.0	76.0	72.0	110.0	108.0	106.0	104.0	102.0	102.0	104.0	110.0	
6	CPVP	CHI PHÍ CNTT, TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		30.71	76.40	2.70	2.70	2.70	2.70	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	
	CPVP01	Chi phí phần mềm		-	12.0	-	-	-	-	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	
	CPVP02	Chi phí máy vi tính, trang thiết bị văn phòng		-	38.0	1.5	1.5	1.5	1.5	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	
	CPVP03	Chi phí điện thoại, fax, internet		30.7	26.4	1.2	1.2	1.2	1.2	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	2.7	

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPVP04	Chi phí lưu trữ và bảo trì trang website công ty (hosting, SSL, domain name)		-	-													
	CPVP05	Chi phí lưu trữ và bảo trì server email		-														
II		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ		33.0	100.0	7.0	-	10.0	-	10.0	10.0	2.0	2.0	2.0	10.0	2.0	45.0	
7	CPTC	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPTC01	Chi phí lãi vay		-														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác		-														
8	CPCD	CHI PHÍ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPCD01	Chi phí tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông		-														
	CPCD02	Chi phí hoạt động của HĐQT & Ban KS (Thù lao,...)		-														
	CPCD03	Chi phí kiểm toán		-														
	CPCD04	Chi phí báo cáo thường niên		-														
	CPCD05	Chi phí IR (gặp mặt NĐT, giải quyết các thủ tục liên quan IR)		-														
	CPCD06	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác liên quan quan hệ cổ đông		-														
9	CPQC	CHI PHÍ MARKETING		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing		-														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)		-														
	CPQC03	Chi phí Website		-														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)		-														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		-														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)		-														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu		-														
	CPQC08	Chi phí tài trợ		-														
	CPQC09	Chi phí đăng ký sở hữu trí tuệ, giải thưởng		-														

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác		-														
10	CPTP	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTP01	Thuế GTGT		-														
	CPTP02	Thuế TNDN		-														
	CPTP03	Thuế TNDN từ Chuyển nhượng BĐS (1%)		-														
	CPTP04	Các loại thuế, phí, lệ phí khác		-														
	CPTP05	Các loại thuế TNCN		-														
11	CPDV	CHI PHÍ DỊCH VỤ, TƯ VẤN THUÊ NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDV01	Chi phí tư vấn quản lý		-														
	CPDV02	Chi phí tư vấn pháp lý		-														
	CPDV03	Chi phí mua thông tin, tài liệu		-														
	CPDV04	Chi phí dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác		-														
12	CPNH	CHI PHÍ NGÂN HÀNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPNH01	Phí chuyển khoản		-														
13	CPBH	CHI PHÍ BÁN HÀNG		33.0	100.0	7.0	-	10.0	-	10.0	10.0	2.0	2.0	2.0	10.0	2.0	45.0	
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu		-														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu		-														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu		-														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu		-														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu		-														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới		-														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng		-														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-														

TT	Mã khoản mục	Tên khoản mục	Phạm vi sử dụng	Năm 2023	Năm 2024													
					Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	T13
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		33.0	100.0	7.0	-	10.0	-	10.0	10.0	2.0	2.0	2.0	10.0	2.0	45.0	
14	CPTN	CHI PHÍ THU HỒI NỢ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPTN	Phí thi hành án		-														
15	CPDT	CHI PHÍ ĐẦU TƯ MUA SẮM TSCĐ-MMTP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CPDT01	Chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô, xe tải, xe cơ giới)		-														
	CPDT02	Chi phí đầu tư mua sắm máy móc tiết bị		-														
III		CHI PHÍ DỰ PHÒNG 10%																
IV		TỔNG CỘNG (I+II+III)		6,410.6	8,315.1	526.4	567.9	513.6	540.1	739.6	706.6	687.1	873.4	682.9	677.4	675.9	815.2	309.0

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Quản lý dịch vụ



Nguyễn Văn Kẹo



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khôi/Phòng ban: Hội đồng quản trị

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Thù lao
3	Thành viên Hội đồng quản trị	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Thù lao
Tổng cộng:		3	3	0	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	

Ngày tháng năm 2023
Giám đốc đơn vị

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc


Nguyễn Huy Vũ




Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Ban Tổng Giám đốc

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Tổng Giám đốc	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Tổng cộng:	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

Ngày tháng năm 2023
Giám đốc đơn vị

Ngày 27 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Vũ



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Ban Kiểm soát nội bộ

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Phó Ban kiểm soát nội bộ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Trinh
2	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Na kiêm nhiệm Thư ký, người quản trị Công ty
Tổng cộng:		2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	

Ngày 27 tháng 12 năm 2023
Phó Ban KSNB


Nguyễn Thị Tuyết Trinh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự


Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc




Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Quản lý chi phí

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Phó Giám đốc Phòng QLCP	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Quỳnh
2	Chuyên viên Đấu thầu - hợp đồng	1	0	1	-	-	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	Tuyển mới
3	Chuyên viên mua sắm (thẩm định giá)	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Hạnh
Tổng cộng:		3	2	1	0	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phó Giám đốc P. QLCP

Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIẾN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Hành chính Nhân sự

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Giám đốc Nhân sự	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Vũ
2	Chuyên viên Nhân sự (C&B)	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Chi
3	Chuyên viên IT	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Quang
4	Nhân viên Văn thư, Lễ tân	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Lam
5	Nhân viên Hành chính, Lưu trữ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Trường
6	Nhân viên Tài xế 1	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Anh Vũ
7	Nhân viên Tài xế 2	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Anh Huy
8	Nhân viên Tài xế 3	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Việt
9	Nhân viên Tạp vụ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Chị Là
Tổng cộng:		9	9	0	0	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	

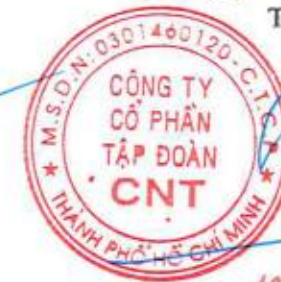
Ngày 08 tháng 11 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 08 tháng 11 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 08 tháng 11 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Phòng: Tài chính kế toán

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 07/09/2023

Lần BH : 01

STT	Chức danh	Số lượng nhân sự hiện tại	Số lượng nhân sự năm 2024												Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Kế toán trưởng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Dũng
2	Phó phòng TCKT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Loan
3	Thủ quỹ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Trang
4	Kế toán thuế - tổng hợp	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Vũ
5	Kế toán thanh toán	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Ý
Tổng cộng		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc/Trưởng đơn vị

Nguyễn Tiến Dũng

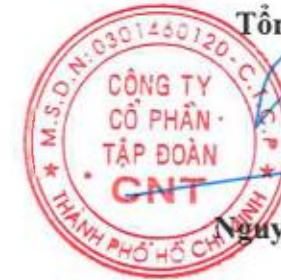
Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Triển khai dự án

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/ 09 /2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú	
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
1	Phụ trách Phòng TKDA	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Khang
2	Chuyên viên Quản lý MEP	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Vương
3	Thư ký triển khai dự án	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Trinh
Tổng cộng:		3	3	0	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Nguyễn An Khang

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Đầu tư 1

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
I	Ban TGD																	
1	Phó Tổng Giám đốc	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
II	Khối đầu tư 1																	
2	Chuyên viên phân tích đầu tư, tổng hợp	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Châu Long
3	Chuyên viên pháp lý	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Thanh
	Tổng cộng:	3	3	0	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Khối Đầu tư 1

Lê Việt Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Khối ban: Đầu tư 2

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
I	Ban TGD																	
1	Phó Tổng Giám đốc	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
II	Khối đầu tư 2																	
2	Giám Đốc đầu tư & Phát triển dự án	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3	Kiến trúc sư quy hoạch	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
5	Chuyên viên Nghiên cứu thị trường	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Tổng cộng:	5	5	0	0	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Nguyễn Hồng Việt

Ngày 22 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy V

Ngày 18 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Kinh Doanh

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04.10.2023

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
1	Quyền Giám đốc Khối kinh doanh	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Dũng
2	Nhân viên Chăm sóc khách hàng	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Lý
3	Nhân viên Quản trị hợp đồng	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Ngọc
4	Chuyên viên Phát triển kinh doanh	1	0	1	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Tuyển mới
Tổng cộng:		4	3	1	0	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Phạm Quốc Dũng

Ngày 10 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vĩ

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH BIÊN NHÂN SỰ NĂM 2024
Khối/Phòng ban: Quản lý sản xuất

Mã hiệu : BM.QT.02-7B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
I	Văn phòng																	
1	Chuyên viên QLSX	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Quyền
2	Thư ký Phòng QLSX	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Hạ
II	Mỏ đá																	
3	Phụ trách Phòng QLSX	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Anh Lý
4	Quản đốc sản xuất	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Tuấn
5	Nhân viên Tài xế (xe bồn)	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Nghĩa
6	Nhân viên bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Hải
7	Nhân viên bảo vệ	1	0	1	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	Tuyển mới
8	Giám đốc mỏ	1	1	0	-	1	1	1	1	1	1	1	-	-	-	-	-	Hồ sơ năng lực
	Tổng cộng:	8	7	1	0	8	8	8	8	8	8	8	8	6	6	6	6	

Ngày 08 tháng 09 năm 2023

Giám đốc đơn vị

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 08 tháng 09 năm 2023

Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 08 tháng 09 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam



TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
I	QUẢN LÝ CHUNG					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
1	Giám đốc Phòng QLDV	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Kẹo
2	Nhân viên Tổng hợp	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Châu
3	Quyền CH Trưởng Lotteria	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Khoa
II	BP CHỢ ĐÊM					7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	
4	Tổ trưởng Kỹ thuật	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Bé Hai
5	Nhân viên kỹ thuật	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Sơn Lộc
6	Tổ trưởng Bảo Vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Quốc Hùng
7	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Hoàng Khanh
8	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Văn Thân
9	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Phước Minh
10	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Văn Tươi
III	BP LOTTERIA					4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
11	Trưởng ca Lotteria	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Đình
12	Nhân viên Bếp	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Hậu
13	Nhân viên Bếp	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Thủy Tiên
14	Nhân viên Bếp	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Cẩm Thu
IV	BP TIỆN ÍCH					11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	
15	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Danh Dũng
16	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Hoàng Minh




TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú	
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
17	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Tấn Tính
18	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Ngọc Thời
19	Nhân viên Bảo vệ	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Ngọc Nam
20	Tổ trưởng Tổ tiện ích	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Minh
21	Nhân viên tài xế xe bồn	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Thành Nam
22	Nhân viên tiện ích	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Chí Linh
23	Nhân viên tiện ích	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Kim Ngà
24	Nhân viên tiện ích	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Ms Ngọc Hoa
25	Nhân viên tiện ích	1	1	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Trúc Linh
V	KHÁCH SẠN					0	0	0	14	14	14	14	14	14	14	14	14		
26	Quản lý Khách sạn (Kinh doanh)	1	1	-	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Mr Kẹo kiêm nhiệm
27	Kế toán (Quản lý kho)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
28	Nhân viên Lễ tân (ca 1)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
29	Nhân viên Lễ tân (ca 2)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
30	Nhân viên BV-PV- HL (ca 1)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
31	Nhân viên BV-PV- HL (ca 2)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
32	Nhân viên Kỹ thuật	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
33	Nhân viên làm phòng - giặt là	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
34	Nhân viên làm phòng - giặt là	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
35	Nhân viên làm phòng - giặt là	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
36	Nhân viên pha chế (ca 1)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
37	Nhân viên pha chế (ca 2)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
38	Nhân viên Phục vụ (ca 1)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

507
 G T Y
 PHÂN
 ĐOÀN
 T
 HỒ C

TT	Chức danh	Định biên	Hiện có	Thiếu (-)	Thừa (+)	Thời gian												Ghi chú
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
39	Nhân viên Phục vụ (ca 2)	1	-	1	-	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
Tổng cộng:		39	26	13	0	25	25	25	39	39	39	39	39	39	39	39	39	

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Nguyễn Văn Khoa

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2024
Phòng: Hành chính Nhân sự

Mã hiệu : BM.QT.02-8B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Nội dung đào tạo	Đối tượng/ Chức danh tham dự đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Thời gian	Đào tạo		Dự kiến chi phí (Tr. đ)	Ghi chú
					Nội bộ	Bên ngoài		
1	Phổ biến quy định, quy trình nội bộ theo chức năng nhiệm vụ phòng	Toàn thể CBNV	Thực hiện đúng nội dung yêu cầu Công ty	Quý/lần	x			

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị


Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự


Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc


Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2024
Phòng: Khối Đầu tư 1

Mã hiệu : BM.QT.02-8B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Nội dung đào tạo	Đối tượng/ Chức danh tham dự đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Thời gian	Đào tạo		Dự kiến chi phí (Tr. đ)	Ghi chú
					Nội bộ	Bên ngoài		
1	Đào tạo nội bộ KĐT1	Chuyên viên Khối đầu tư 1	Bổ sung, cập nhật kiến thức quy định mới của pháp luật về đầu tư xây dựng, luật đất đai	Theo văn bản luật, nghị định ban hành mới	x			

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc đơn vị

Lê Việt Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2024
Phòng: HT - CSKH

Mã hiệu : BM.QT.02-8B

Ngày BH: 04/09/2020

Lần BH : 01

TT	Nội dung đào tạo	Đối tượng/ Chức danh tham dự đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Thời gian	Đào tạo		Dự kiến chi phí (Tr. đ)	Ghi chú
					Nội bộ	Bên ngoài		
1	Nghiệp vụ về pháp lý	Phòng Hỗ trợ - CSKH	Nâng cao về việc phân hồi thông tin pháp lý	Quý/lần	x			

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc đơn vị

Phạm Quốc Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc Nhân Sự

Nguyễn Huy Vũ

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam

	KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DỰ ÁN KHỞI ĐẦU TƯ 1 NĂM 2024 <i>(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)</i>	Mã hiệu : BM.QT.02-3A
		Ngày BH:
		Lần BH : 01

Stt	Sơ lược về nội dung, tính chất, loại hình quy mô của dự án lựa chọn	Dự kiến địa điểm đầu tư	Dự kiến Tổng mức ĐT (Tr.đồng)	Dự kiến số năm đầu tư	Dk thời gian thực hiện		Các định hướng	Ghi chú
					Bắt đầu	kết thúc		
1	Dự án ngắn hạn							
1.1	DỰ ÁN HÀ TIÊN							
1.1.1	Dự án KĐTM Hà Tiên	P.Pháo Đài, TP.Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	744.000	1	03/01/2024	31/12/2024		
1.1.1.1	Bàn giao hạ tầng kỹ thuật dự án		504.000		03/01/2024	30/06/2024		
1.1.1.2	Quyết toán đầu tư hoàn thành toàn bộ dự án KĐTM Hà Tiên		744.000		03/01/2024	30/12/2024		Công ty CNT đầu tư, sửa chữa hoàn thành trước bàn giao (trước ngày 30/6/2024)
1.1.1.3	Thẩm định hồ sơ TKKTTC và Dự toán các hạng mục				1/12/2023	30/6/2024		Hồ sơ thiết kế do Phòng TKDA cung cấp
1.1.1.4	Cấp GCN quyền sử dụng đất Khu F19 (đất giao thêm cho CNT 2140,5 m2)		11.000		03/01/2024	28/03/2024		
1.1.1.5	Rà soát thủ tục pháp lý đất (đã đền bù) đường đầu nối không thi công		500		03/01/2024	31/12/2024		
1.1.2	Dự án Chợ Đêm	P.Pháo Đài, TP.Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	9.934		03/01/2024	31/12/2024		
2.2.1	Rà soát hoàn thiện thủ tục pháp lý Chợ Đêm				03/01/2024	31/12/2024		
1.2	DỰ ÁN TẠI MỒ ĐÁ TRÀ ĐUỐC				01/03/2023	31/12/2026		
1.2.1	Gia hạn hợp đồng thuê đất (Ký hợp đồng thuê đất (khu 7,9 ha và khu 9,26 ha)	H.Kiên Lương, T.Kiên Giang			03/01/2023	02/05/2024		
1.2.2	Dự án đề xuất đầu tư dự án tại núi Trà Đuốc Lớn (dự án sản xuất cấu kiện BTCT, VLXD), quy mô: khoảng 16 ha	H.Kiên Lương, T.Kiên Giang	120.000	3	01/03/2023	31/12/2026		



Handwritten signature

Stt	Sơ lược về nội dung, tính chất, loại hình quy mô của dự án lựa chọn	Dự kiến địa điểm đầu tư	Dự kiến Tổng mức ĐT (Tr.đồng)	Dự kiến số năm đầu tư	Dk thời gian thực hiện		Các định hướng	Ghi chú
					Bắt đầu	kết thúc		
1.2.2.1	Lập và phê duyệt danh mục đầu tư dự án có sử dụng đất				01/03/2023	25/07/2025		
-	Lập dự án đề xuất đầu tư							
-	UBND huyện Kiên Lương lập danh mục đề xuất dự án đầu tư gửi Sở Kế hoạch							
-	Sở KHĐT thẩm định hồ sơ đề xuất dự án							
-	UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư							
-	Sở KHĐT công bố danh mục dự án đầu tư							
1.2.3	Hoàn thiện pháp lý đất GPMB cho khu 11,5ha (chuyên QSDĐ cho cá nhân CNT đúng tên)	H.Kiên Lương, T.Kiên Giang	1.500	1	03/01/2024	30/12/2024		AOP 2023 chuyên tiếp
1.2.4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản khu 4,9 ha	H.Kiên Lương, T.Kiên Giang		2	03/01/2024	30/12/2025		
1.2.5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản khu 7,9 ha cos -30m đến cos -40m	H.Kiên Lương, T.Kiên Giang		2	03/01/2024	30/12/2025		
2	Dự án trung hạn							
2.1	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	P.Pháo Đài, TP.Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	3.159.453	6	01/12/2023	31/12/2029		TMĐT bao gồm chi phí đầu tư hạ tầng, san lấp
2.2.1	Theo dõi Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu 1/2000				01/12/2023	28/06/2024		
2.2.2	Tài trợ chi phí lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000		400		29/06/2024	18/04/2025		
2.2	Dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất tối đa khoảng 50 tỷ)	T.Kiên Giang và các tỉnh lân cận	300.000	3	03/01/2024	31/12/2026		TMĐT khoảng 150 - 300 tỷ đồng
2.2.1	Tìm kiếm mua dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất tối đa khoảng 50 tỷ đồng)		50.000		03/01/2024	31/12/2024	Mua đất với chi phí tối đa 50 tỷ	

Ngày 26 tháng 12 năm 2023
Khởi Đầu Tư 1

Lê Việt Nam



Ngày 26 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DỰ ÁN KDT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3A

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

Stt	So lược về nội dung, tính chất, loại hình quy mô của dự án lựa chọn	Dự kiến địa điểm đầu tư	Dự kiến Tổng mức ĐT (Tr.đồng)	Dự kiến số năm đầu tư	Dk thời gian thực hiện		Các định hướng	Ghi chú
					Bắt đầu	kết thúc		
1	Dự án ngắn hạn							
	Chung cư		900,000	3	01/01/2024	31/12/2026	- Tiền M&A: 210 tỷ trả tiền Quý 1/2024. - Tiền SDD: 40 tỷ trả Quý 2/2024. - 2% Pháp lý DA thực hiện đến bước GPXD: rải từ Quý 1 tới Quý 4/2024. - 0.5% R&D: rải từ Quý 1 tới Quý 4/2024.	Chi phí tiền đất khoảng 250 tỷ
2	Dự án trung hạn							
	Chung cư		2,000,000	4	01/01/2024	31/12/2027	- Tiền M&A: 300 tỷ trả tiền Quý 3/2024. - Tiền SDD: 200 tỷ trả Quý 3/2025. - Công tác pháp lý bắt đầu thực hiện Quý 3/2024 . - Công tác R&D bắt đầu thực hiện Quý 1/2024	Chi phí tiền đất khoảng 500 tỷ
3	Dự án dài hạn							
	Hỗn hợp (Chung cư, TMDV, Nhà phố)		7,200,000	5	01/01/2024	30/12/2028	Công tác R&D bắt đầu thực hiện Quý 1/2024	Chi phí tiền đất khoảng 2000 tỷ (BCC hoặc Quỹ góp vốn)

Ngày 21 tháng 12 năm 2023

Giám đốc PTDA

Nguyễn Hồng Việt

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Phó TGD

Nguyễn Thành Long

Ngày tháng năm

Chủ tịch HĐQT



Phạm Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHỞI ĐẦU TƯ 1 NĂM 2024**
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế
hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH:

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
1	Dự án ngắn hạn				
1.1	DỰ ÁN HÀ TIÊN	03/01/2024	30/12/2024		
1.1.1	Dự án KĐTM Hà Tiên	03/01/2024	30/12/2024		
1.1.1.1	Bàn giao hạ tầng kỹ thuật dự án	03/01/2024	30/06/2024		
1.1.1.2	Quyết toán đầu tư hoàn thành toàn bộ dự án KĐTM Hà Tiên	03/01/2024	30/12/2024		Công ty CNT đầu tư, sửa chữa hoàn thành trước bàn giao (trước ngày 30/6/2024)
	Báo cáo kiểm toán quyết toán (còn lại)	03/01/2024	30/06/2024		Phòng QLCP được giao chủ trì
	Quyết toán đầu tư hoàn thành toàn dự án KĐTM Hà Tiên	02/07/2024	31/12/2024		
1.1.1.3	Thẩm định hồ sơ TKKTTC và Dự toán các hạng mục	1/12/2023	30/6/2024		Hồ sơ thiết kế do Phòng TKDA cung cấp
1.1.3.1	Thẩm định HM Cảnh quan, công viên cây xanh	1/12/2023	30/6/2024		
1.1.3.2	Thẩm định HM Hạ tầng khu F19	1/12/2023	30/6/2024		
-	Đường giao thông, Hệ thống thoát nước mưa, Điện chiếu sáng, cấp nước - Khu F19	1/12/2023	15/01/2024		
-	Tuyến kè biển - Khu F19	1/1/2024	30/06/2024		
1.1.1.4	Cấp GCN quyền sử dụng đất Khu F19 (đất giao thêm cho CNT 2140,5 m ²)	03/01/2024	28/03/2024		
-	Hoàn thành nghĩa vụ tài chính của CNT	03/01/2024	17/01/2024		
-	UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận	18/01/2024	28/03/2024		
1.1.5	Hoàn thành pháp lý ra sổ đất (đã đền bù) đường đầu nối không thi công	03/01/2024	31/12/2024		



STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
1.1.2	Dự án Chợ Đêm	03/01/2024	31/12/2024		
1.1.2.1	Rà soát hoàn thiện thủ tục pháp lý Chợ Đêm	03/01/2024	31/12/2024		
1.2	DỰ ÁN TẠI MỎ ĐÁ TRÀ ĐUỐC	01/04/2024	25/07/2025		
1.2.1	Gia hạn hợp đồng thuê đất	22/12/2023	02/05/2024		
1.2.1.1	Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể tại kỳ họp định giá đất cụ thể	22/12/2023	20/02/2024		
1.2.1.2	Sở tài nguyên và môi trường hoàn thiện lại phương án giá đất cụ thể	21/02/2024	02/03/2024		
1.2.1.3	UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất	03/03/2024	13/03/2024		
1.2.1.4	Văn phòng đăng ký đất đai phát hành phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính	14/03/2024	21/03/2024		
1.2.1.5	Cục thuế tỉnh Kiên Giang ban hành thông báo về đơn giá thuê đất	22/03/2024	01/04/2024		
1.2.1.6	Công ty CNT liên hệ Sở tài nguyên và môi trường ký hợp đồng thuê đất	02/04/2024	02/05/2024		
1.2.2	Dự án đề xuất đầu tư dự án tại núi Trà Đuốc Lớn (dự án sản xuất cấu kiện BTCT, VLXD), quy mô: khoảng 16 ha	01/04/2024	25/07/2025		
1.2.2.1	Lập và phê duyệt danh mục đầu tư dự án có sử dụng đất	01/04/2024	25/07/2025		
-	Liên hệ, làm việc với UBND huyện Kiên Lương để nộp hồ sơ xin đề xuất dự án đầu tư	01/04/2024	06/12/2024		
-	Chọn nhà thầu và ký hợp đồng lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư	29/07/2024	09/09/2024		
-	Lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư	09/09/2024	29/11/2024		
-	CNT nộp hồ sơ đề xuất dự án đầu tư đến UBND huyện Kiên Lương	02/12/2024	04/12/2024		

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
-	CNT gửi VB cho UBND huyện Kiên Lương về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024	02/12/2024	04/12/2024		
-	UBND huyện Kiên Lương lập đề xuất dự án đầu tư có sử dụng đất gửi Sở KHĐT	05/12/2024	15/01/2025		
-	Sở KH & ĐT lập văn bản lấy ý kiến các cơ quan ban ngành và địa phương về đề xuất dự án đầu tư	16/01/2025	29/01/2025		
1.2.3	Hoàn thiện pháp lý đất GPMB cho khu 11,5ha (chuyên QSDĐ cho cá nhân CNT đứng tên)	03/01/2024	30/12/2024		
1.2.3.1	<i>Liên hệ các hộ dân ký lại sổ và chuyển tên cho cá nhân CNT đứng tên)</i>	03/01/2024	30/12/2024		
-	Ký đơn đề nghị đo đạc, trích lục giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
-	Thực hiện thủ tục công tác cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
	+Làm đơn công tác cấp lại sổ GCN QSDĐ				
	+Ký chuyên nhượng QSDĐ cho cá nhân CNT				
1.2.4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản khu 4,9 ha	03/01/2024	30/12/2024		
1.2.4.1	Theo dõi việc lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thông báo khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản	03/01/2024	31/12/2024		
1.2.5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản khu 7,9 ha cos -30m đến cos -40m	03/01/2024	30/12/2024		
1.2.5.1	Theo dõi việc lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thông báo khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản	03/01/2024	31/12/2024		
2	Dự án trung hạn				
2.1	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Phác	01/12/2023	31/12/2029		
2.2.1	Theo dõi Quy hoạch chung của TP Hà Tiên	01/12/2023	18/04/2025		

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
-	UBND tỉnh KG, Tư vấn trình hồ sơ thẩm định Đồ án QH chung (lần cuối)	01/12/2023	28/06/2024		
-	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án QH chung Thành phố	29/06/2024	18/04/2025		
2.2.2	Theo dõi Quy hoạch phân khu 1/2000	01/07/2024	18/04/2025		
-	CNT làm việc với UBND Hà Tiên về việc tài trợ kinh phí lập quy hoạch cho dự án	01/07/2024	30/08/2024		
-	CNT kết hợp với Tư vấn, UBND TP Hà Tiên rà soát điều chỉnh quy hoạch dự án để phù hợp với quy hoạch được duyệt	01/07/2024	30/08/2024		
-	Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ nhiệm vụ QH phân khu tỷ lệ 1/2000	02/09/2024	22/11/2024		
-	UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ QH phân khu tỷ lệ 1/2000	25/11/2024	13/12/2024		
-	Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ Đồ án QH phân khu tỷ lệ 1/2000	16/12/2024	07/03/2025		
-	UBND tỉnh phê duyệt đồ án QH phân khu tỷ lệ 1/2000	10/03/2025	18/04/2025		
2.2	Dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất tối đa khoảng 50 tỷ)	03/01/2024	31/12/2026		
-	Nghiên cứu, tìm kiếm, liên hệ mua quỹ đất để phát triển đầu tư theo tiêu chí của Công ty	03/01/2024	31/12/2024		
-	Giá trị mua đất tối đa khoảng 50 tỷ đồng	03/01/2024	31/12/2024		

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Khôi Đầu Tư I



Lê Việt Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KĐT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
I	DỰ ÁN GIA NGHĨA	01/01/2024	30/04/2024		
	Thực hiện công tác thu hồi công nợ	01/01/2024	30/04/2024	Thu hồi công nợ 14 tỷ đồng (trong đó: 7 tỷ tiền cọc + 7 tỷ tiền phạt theo hợp đồng).	
II	DỰ ÁN BUÔN MA THUỘT	01/01/2024	21/01/2025		
1	Điều chỉnh quy hoạch chung TP Buôn Ma Thuột:	01/01/2024	25/10/2024		
1.1	Báo cáo ý tưởng QH chung TP Buôn Ma Thuột	01/01/2024	30/06/2024		
	- Sở XD thuê TVQH điều chỉnh cục bộ QH chung TP Buôn Ma Thuột	01/01/2024	31/03/2024		
	- TVQH báo cáo ý tưởng điều chỉnh cục bộ QH chung TP Buôn Ma Thuột	01/04/2024	30/06/2024		
1.2	Phê duyệt QH chung TP Buôn Ma Thuột	01/07/2024	25/10/2024		
	- Sở XD thẩm định ĐAQH chung TP Buôn Ma Thuột	01/07/2024	30/08/2024		
	- UBND Tỉnh Đắk Lắk lấy ý kiến Bộ XD và các bộ ngành liên quan về ĐA QH chung TP Buôn Ma Thuột	31/08/2024	30/09/2024		
	- HĐND Tỉnh thông qua ĐAQH chung TP Buôn Ma Thuột	02/10/2024	17/10/2024		
	- UBND Tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ĐAQH chung Buôn Ma Thuột	18/10/2024	25/10/2024		
2	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000:	01/01/2024	23/09/2024		
	- Phòng QLĐT thuê TVQH điều chỉnh quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 KM5 Phường Tân Lập - TP Buôn Ma Thuột	01/01/2024	31/03/2024		
	- TVQH báo cáo PA điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 KM5 Phường Tân Lập - TP Buôn Ma Thuột	01/04/2024	30/06/2024		



A



**KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KĐT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024**
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
	- Sở XD thẩm định QH 1/2000 điều chỉnh	01/07/2024	30/08/2024		
	- HĐND Tỉnh thông qua QH 1/2000 điều chỉnh	31/08/2024	15/09/2024		
	- UBND Tỉnh Đắk Lắk phê duyệt QH 1/2000 điều chỉnh	16/09/2024	23/09/2024		
3	Phê duyệt Quy hoạch 1/500 Khu Đông BMT	26/10/2024	21/01/2025		
3.1	Báo cáo ý tưởng QH 1/500				
3.2	Phê duyệt NVQH 1/500				
3.3	Phê duyệt đồ án QHCT 1/500				
	- UBND TP Buôn Ma Thuột thông qua PA đồ án QH chi tiết 1/500	26/10/2024	09/11/2024		
	- Phòng QLĐT tổ chức họp lấy ý kiến công đồng dân cư về ĐAQH 1/500	10/11/2024	17/11/2024		
	- UBND TP Buôn Ma Thuột trình Sở XD tỉnh Đắk Lắk thẩm định ĐAQH 1/500	18/11/2024	02/01/2025		
	- HĐND TP Buôn Ma Thuột thông qua ĐAQH 1/500	03/01/2025	13/01/2025		
	- UBND TP Buôn Ma Thuột phê duyệt ĐAQH 1/500	14/01/2025	21/01/2025		
III	DỰ ÁN LONG AN , CỬ CHI	01/01/2024	27/09/2024		
	Thực hiện công tác cắm cọc	01/01/2024	27/09/2024		
IV	DỰ ÁN NGẮN HẠN	01/01/2024	07/12/2024		
1	Chuyển nhượng Dự án				
	- Ký hợp đồng nguyên tắc				
	- Chuyển nhượng công ty DA				
2	Chuyển đổi mục đích SDD	01/01/2024	08/07/2024		
	- Nộp đơn xin chuyển đổi mục đích SDD lên Sở TNMT	01/01/2024	02/01/2024		
	- Sở TNMT thực hiện việc: + Thẩm tra hồ sơ; + Xác minh thực địa, thẩm định như cầu chuyển đổi mục đích SDD; + Trình UBND cấp có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích SDD;	03/01/2024	02/02/2024		
	- CĐT thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được quyền chuyển đổi mục đích SDD	03/02/2024	22/06/2024		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Handwritten signature)



KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KĐT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
	- Sở TNMT cập nhập, chỉnh lý cơ Sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính	23/06/2024	08/07/2024		
3	Xin giấy phép xây dựng.	01/01/2024	07/12/2024		
	A\ Thẩm định phê duyệt ĐTM				
	1. Lập và nộp hồ sơ báo cáo ĐTM	01/01/2024	31/03/2024		
	2. Sở TNMT tiếp nhận hồ sơ tham mưu UBND Tỉnh lập Hội đồng thẩm định	01/04/2024	08/04/2024		
	3. Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định báo cáo ĐTM	09/04/2024	09/05/2024		
	4. CĐT báo cáo trước hội đồng thẩm định	10/05/2024	11/05/2024		
	5. Sau khi có kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM, CĐT ký đóng dấu từng trang báo cáo, đồng thời gửi Báo cáo và văn bản giải trình về những chỉnh sửa, nội dung báo cáo ĐTM theo yêu cầu của Sở TNMT	12/05/2024	27/05/2024		
	6. Sở TNMT tiếp nhận hồ sơ Báo cáo ĐTM sửa đổi và trình UBND Tỉnh phê duyệt	28/05/2024	12/06/2024		
	7. UBND Tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM	13/06/2024	20/06/2024		
	B\ Thoả thuận đấu nối điện, nước				
	C\ Thoả thuận đấu nối nước mưa nước thải				



KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KĐT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
	D\ - Thỏa thuận đầu nối giao thông	01/01/2024	31/01/2024		
	1. CĐT gửi Công văn xin đầu nối giao thông lên Sở GTVT	01/01/2024	02/01/2024		
	2. Sở GTVT gửi VB chấp thuận đầu nối	03/01/2024	31/01/2024		
	E\ - Chấp thuận độ cao tính không				
	F\ - Thẩm duyệt PCCC				
	1. TV lập và nộp hồ sơ cho phòng CA PCCC trình thẩm định	01/01/2024	30/04/2024		
	2. CA PCCC kiểm tra hồ sơ và có ý kiến phản hồi	01/05/2024	31/05/2024		
	3. Đơn vị TV thực hiện việc chỉnh sửa theo yêu cầu và hoàn thiện hồ sơ gửi lại CA PCCC	01/06/2024	16/06/2024		
	4. CA PCCC ký giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC	17/06/2024	24/06/2024		
	G\ - Thẩm định TKCS				
	1. TV lập và nộp hồ sơ TKCS nộp cho Cục QL XD Bộ XD trình thẩm định	01/01/2024	31/03/2024		
	2. Cục QLXD Bộ XD thẩm định hồ sơ TKCS	01/04/2024	16/05/2024		
	3. TV, CĐT điều chỉnh + bổ xung hồ sơ thẩm định TKCS và nộp lại cho Cục QL XD Bộ XD	17/05/2024	01/06/2024		
	4. Phê duyệt thẩm định TKCS	02/06/2024	17/06/2024		
	H\ - Thẩm định TKKT				
	1. TV lập và nộp hồ sơ TKKT nộp cho Cục QLXD Bộ XD trình thẩm định	17/07/2024	18/07/2024		
	2. Cục QLXD Bộ XD thẩm định hồ sơ TKKT	19/07/2024	02/09/2024		
	3. TV, CĐT điều chỉnh + bổ xung hồ sơ thẩm định TKKT và nộp lại cho Cục QLXD Bộ XD	03/09/2024	18/09/2024		
	4. Phê duyệt thẩm định TKKT	19/09/2024	04/10/2024		

PK



KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KĐT 02
CÔNG TY NĂM KH 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
	KV- Cấp giấy phép xây dựng.				
	1. CĐT nộp Hồ sơ xin cấp phép xây dựng lên Sở XD	05/10/2024	06/10/2024		
	2. Sở XD thẩm định hồ sơ	07/10/2024	21/11/2024		
	3. Sở XD cấp giấy phép xây dựng công trình cho CĐT	22/11/2024	07/12/2024		
V	DỰ ÁN TRUNG HẠN	01/01/2024	12/10/2025		
	Tìm kiếm và đánh giá tính khả thi các dự án	01/01/2024	31/12/2024		
	Thực hiện các thủ tục còn lại của dự án (hoàn thiện đến bước ra GPXD)	01/01/2024	12/10/2025		
VI	DỰ ÁN DÀI HẠN	01/01/2024	31/12/2026		
	Tìm kiếm và đánh giá tính khả thi các dự án	01/01/2024	31/12/2024		
	Tìm kiếm và phát triển quỹ đầu tư	01/01/2024	31/12/2026		

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Giám đốc PTDA


Nguyễn Hồng Việt

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
PTGD Đầu tư


Nguyễn Thành Long

Ngày tháng năm
Chủ tịch HĐQT




Phạm Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc


Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN
PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN NĂM 2024
(Làm cơ sở cho các Phòng/Ban xây dựng kế hoạch thực hiện năm)

Mã hiệu : BM.QT.02-3B

Ngày BH:

Lần BH : 01

STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
1	Dự án Khu Đô Thị Mới Hà Tiên				
1.1	Lập hồ sơ thiết kế				
1.1.1	Công viên, cây xanh khu vực dự án				
	Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang TH)	03/01/2024	15/01/2024	Xuất hồ sơ chuyển tư vấn thẩm tra	
1.1.2	Hạ tầng kỹ thuật Khu F19				
	Tư vấn thẩm tra lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM hạ tầng kỹ thuật	03/01/2024	15/01/2024	Xuất hồ sơ chuyển tư vấn thẩm tra	
1.2	Thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế				
1.2.1	Công viên, cây xanh khu vực dự án				
	Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang TH)	02/01/2024	30/03/2024	Kết quả thẩm định	
1.1.2	Hạ tầng kỹ thuật Khu F19				
	Tư vấn thẩm tra lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM hạ tầng kỹ thuật	02/01/2024	30/03/2024	Kết quả thẩm định	
1.3	Cung cấp hồ sơ phục vụ kiểm toán (phần BT còn lại)	10/03/2024	30/06/2024	Xếp xếp, phân loại chuyển hồ sơ cho kiểm toán	
1.4	Giám sát công trình các gói vỉa hè (phần chuyên tiếp)	03/01/2024	15/02/2024	Hoàn thành công tác GS hiện trường	
1.5	Giám sát công trình 3 đường đầu nối (phần chuyên tiếp)	03/01/2024	15/02/2024	Hoàn thành công tác GS hiện trường	



STT	Nội dung	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Mục tiêu cần đạt	GHI CHÚ
1.6	Cung cấp hồ sơ bàn giao toàn bộ hồ sơ dự án cho CQNN	01/02/2024	25/04/2024	Tập hợp, in ấn hồ sơ đủ theo danh mục	
1.7	Thi công hệ thống Hệ thống giao thông, vỉa hè, thoát nước mưa 3 đường đầu nội -Phân đường + vỉa hè, chiếu sáng	03/01/2024	15/02/2024	Hoàn thành thi công	
1.8	Thi công vỉa hè khu hiện hữu (Đợt 2)- Phân chuyển tiếp	03/01/2024	15/02/2024	Hoàn thành thi công	
1.9	Thi công hệ thống điện (Ổng + dây điện nguồn từ tủ và từng lô nền)	01/03/2024	28/04/2024	Hoàn thành thi công	
1.10	TVKT Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (3 vị trí) (Dự kiến)	03/01/2024	15/03/2024	Duyệt hồ sơ thiết kế	
1.11	Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (3 vị trí)	01/03/2024	20/04/2024	Hoàn thành thi công	
1.12	Thi công duy tu, bảo trì các HM trước khi bàn giao tài sản	03/01/2024	29/04/2024	Hoàn thành thi công	
2	Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty				
2.1	Thiết kế	01/06/2024	30/06/2024	Trình duyệt hồ sơ thiết kế	
2.2	Thi công xây dựng	01/07/2024	30/08/2024	Hoàn thành thi công	
3	Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ (KĐT2)				
3.1	Thiết kế: Khảo sát + TKCS, PA PCCC, TK Kỹ thuật	01/02/2024	30/12/2024	Xuất hồ sơ	
4	Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên				
4.1	Thi công xây dựng	03/01/2024	25/05/2024	Hoàn thành thi công	

Ngày ~~27~~ tháng 12 năm 2023
Phòng TKDA



Nguyễn An Khang

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Nam

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	S=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			13.457	81.257	13.329	607	2.888	2.104	2.232	1.452	1.324	1.392	1.492	1.454	51.842	1.142
1		Dự án Hà Tiên	11.507	14.907	11.325	316	1.097	900	640	360	120	-	100	-	50	-
2		Dự án tại mỏ đá Trà Đuốc	1.550	14.050	1.113	200	1.700	1.113	1.500	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
3		Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
4		Dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất tối đa khoảng 50 tỷ)	-	50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
5		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		1.400	850	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
BẢNG CHI TIẾT			13.457	81.257	13.329	607	2.888	2.104	2.232	1.452	1.324	1.392	1.492	1.454	51.842	1.142
1		Dự án Hà Tiên	11.507	14.907	11.325	316	1.097	900	640	360	120	-	100	-	50	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	10.891	10.892	10.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
		Chi phí cấp GCN quyền sử dụng đất Khu F19 (đất giao thêm cho CNT 2140,5 m2) : Đóng tiền thuê đất cho 2140,5 m2	10.891	10.891	10.891											
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		0,1	0,1											
		Lệ phí cấp GCN QSDĐ														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	300	3.700	257	207	1.067	900	640	360	120	-	100	-	50	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án	300	3.700	257	207	1.067	900	640	360	120	-	100	-	50	-



Chinh

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
		Chi phí pháp lý để hoàn thành bàn giao hạ tầng kỹ thuật dự án		2.500,0	40	40	800	800	500	320							
		Chi phí để hoàn thành quyết toán dự án đầu tư toàn dự án (in ấn, pho to)		100,0					40	40	20						
		Chi phí pháp lý để hoàn thiện thủ tục thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các hạng mục tại Sở Xây dựng	300	500	167	167	167										
		Rà soát thủ tục pháp lý đất (đã đền bù) đường đầu nổi không thi công		500	50		100		100		100		100			50	
		Rà soát hoàn thiện pháp lý Chợ Đêm		100				100									
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	315	315	177	109	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế															
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế															
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất															
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC															
	CPTK05	Chi phí thăm tra, thẩm định thiết kế	315	315	177	109	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán bổ sung															
		HM HT Giao thông, thoát nước mưa, chiếu sáng: 3 đường đầu nổi 1A, 13A và 32A	34	34	34												
		Hạng mục Hạ tầng khu Trung tâm (HT giao thông, thoát nước, chiếu sáng&TTLL)	44	44	44												
		HM Giao thông: Phần Vía hè	99	99	99												
		HM: Công viên, Cây xanh khu vực dự án	34	34		34											
		HM Hạ tầng kỹ thuật khu F19	105	105		75	30										
	CPTK06	Chi phí đầu nổi giao thông, điện, nước, viễn thông															
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế															
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng															
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...).															
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.															
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công															

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH- YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
1.10	CPRD	Chi phí R&D														
	CPRD01	Chi phí R&D														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2		Dự án tại mỏ đá Trà Đuốc	1.550	14.050	1.113	200	1.700	1.113	1.500	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
2.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
		Hoàn thiện pháp lý ra sổ đất cho Khu đất 11,5 ha (AOP năm 2023 chuyển tiếp)	1.500	1.500	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	50	12.550	613	200	1.200	1.113	1.000	1.000	1.113	1.300	1.300	1.363	1.300	1.050
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ		50	13	-	-	13	-	-	13	-	-	13	-	-
		Hoàn thiện pháp lý đất GPMB khu 11,5ha: Chi phí đo đạc, thuế, lệ phí	50	50	13	-	-	13	-	-	13	-	-	13	-	-
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		200	-	-	-	-	-	-	100	-	-	50	-	50
		Dự án đề xuất đầu tư dự án tại mỏ đá Trà Đuốc (khu đất 16 ha) :		200							100			50		50
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án		12.300	600	200	200	100	-	-	-	300	300	300	300	-
		Chi phí pháp lý gia hạn hợp đồng thuê đất (khu khai thác 7,9ha, khu phụ trợ 9,26ha)		800	300	200	200	100	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí pháp lý để xuất dự án đầu tư, danh mục dự án đầu tư		1.500	300	-	-	-	-	-	-	300	300	300	300	-
		Chi phí pháp lý về kế hoạch đầu tư, giá quyền Khai thác khoáng sản để thực hiện thủ tục đầu tư (khu 4,9 ha, khu 7,9 ha có -30m đến -40m.)		10.000			1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2.3	CPTK	Chi phí thiết kế														
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														

chín

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
2.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống bảo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														

Chín

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng														
2.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
2.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
2.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
2.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
2.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ,...														
3		Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
3.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án														
3.3	CPTK	Chi phí thiết kế	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Tài trợ chi phí lập quy hoạch 1/2000	400	400											400	
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK06	Chi phí đầu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
3.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phân kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phân móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
3.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
3.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
3.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
3.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
3.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ,...														
4		Tìm kiếm mua dự án mới (để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp, chi phí mua đất tối đa 50 tỷ)		50.500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	50.042	42
4.1	CPDD	Chi phí đất đai		50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-
	CPDD01	Chi phí mua đất		50.000											50.000	
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhân chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
4.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí pháp lý khác liên quan thủ tục dự án		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
		Chi phí tìm kiếm, phân tích, đánh giá để mua quỹ đất để thực hiện đầu tư dự án nông nghiệp		500	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
4.3	CPTK	Chi phí thiết kế														
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK06	Chi phí đầu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
4.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
4.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
4.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
4.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
4.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
4.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ...														
5	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ cho các dự án Hà Tiên		1.400	850	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 *chlnv*
KHỐI ĐẦU TƯ 1

Lê Việt Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CƠ PHÂN
TẬP ĐOÀN
CNT

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CHI TIẾT NĂM 2024
KHỐI ĐẦU TƯ 02**

Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
BẢNG TÓM TẮT				1.824	579.586	2.697	1.447	212.447	3.497	3.497	1.170	947	1.521	341.447	3.447	4.523	2.947
1		Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-	
2		Dự án ngắn hạn - TMDT 900 tỷ		272.500	2.375	1.375	212.375	3.375	3.375	875	875	1.375	41.375	1.375	1.875	1.875	
3		Dự án trung hạn - TMDT 2000 tỷ		304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022	
4		Dự án dài hạn - TMDT 7200 tỷ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5		Tài sản Long An, Củ Chi		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-	
6		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	
BẢNG CHI TIẾT				1.824	579.586	2.697	1.447	212.447	3.497	3.497	1.170	947	1.521	341.447	3.447	4.523	2.947
1		Dự án Buôn Ma Thuột	1.824	2.074	250	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-	
1.1	CPDD	Chi phí đất đai															
	CPDD01	Chi phí mua đất															
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng															
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án															
	CPDD04	Chi phí thuê đất															
	CPDD05	Tiền sử dụng đất															
	CPDD06	CP nhà ở xã hội															
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất															
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	1.823,6	2.073,6	250,0	-	-	-	-	173,3	-	74,3	-	-	1.576,1	-	
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ															
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư	1.824	1.824	-	-	-	-	-	173	-	74	-	-	1.576	-	
		Tư vấn lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch 1/500	1.576,1	1.576,1						-	-				1.576		
		Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát và khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình phục vụ công tác lập Quy hoạch 1/500	247,5	247,5						173		74					
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường															
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất															
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		250,0	250												
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế															
	CPTK01	Chi phí thiết kế															



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thăm tra, thăm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thăm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí hao hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														

A

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														

PK

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.9.1	CPXT01	Chi phí xác tiền														
1.9.2	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
2		Dự án ngắn hạn - TMĐT 900 tỷ		272.500	2.375	1.375	212.375	3.375	3.375	875	875	1.375	41.375	1.375	1.875	1.875
2.1	CPDD	Chi phí đất đai		250.000	-	-	210.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất		-												
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng		-												
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án		210.000			210.000									
	CPDD04	Chi phí thuê đất		-												
	CPDD05	Tiền sử dụng đất		40.000									40.000			
	CPDD06	CP nhà ở xã hội		-												
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		-												
2.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thám định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		18.000	2.000	1.000	2.000	3.000	3.000	500	500	1.000	1.000	1.000	1.500	1.500
2.3	CPTK	Chi phí thiết kế		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
2.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phân kết cấu														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV- ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
2.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quang cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quang cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quang bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														

PK

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
2.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
2.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
2.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
2.9	CPXT	Chi phí đổi ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xác tiền		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
2.10		Chi phí R&D		4.500	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375	375
	CPRD01	Chi phí tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường,		1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
	CPRD02	Chi phí tư vấn nghiên cứu phát triển		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	CPRD03	Chi phí audit thông tin dự án		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
	CPRD04	Chi phí nghiên cứu phát triển mô hình, sản phẩm		900	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75	75
3		Dự án trung hạn - TMBT 2000 tỷ		304.263	22	22	22	22	22	22	22	22	300.022	2.022	1.022	1.022
3,10	CPDD	Chi phí đất đai		300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														

BỘ LƯU HÀNH

Q

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPDD03	Chi phí nhân chuyên nhượng dự án		300.000									300.000			
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
3,20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	1.000	1.000
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thăm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-												
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thăm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		4.000										2.000	1.000	1.000
3.30	CPTK	Chi phí thiết kế		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, tham định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
3.40	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện hên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														

R

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
3,50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
3,60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														

CR

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bao lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
3,70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
3,80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
3,90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
3,10		Chi phí R&D		263	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
	CPRD01	Chi phí tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường,		105	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
	CPRD02	Chi phí tư vấn nghiên cứu phát triển		53	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	CPRD03	Chi phí audit thông tin dự án		53	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	CPRD04	Chi phí nghiên cứu phát triển mô hình, sản phẩm		53	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4		Dự án dài hạn - TMĐT 7200 tỷ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4,10	CPDD	Chi phí đất đai		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
4,20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thăm định ban vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư		-												
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thăm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án		-												
4.30	CPTK	Chi phí thiết kế		-												
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thăm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí dẫn nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
4.40	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV-ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống bảo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														

10/10/2024

PK

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình ...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
4,50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
4,60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
4,70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
4.80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
4.90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
4.10	CPRD	Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí R&D		-												
5		Tài sản Long An, Củ Chi		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
5.10	CPDD	Chi phí đất đai		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhân chuyên nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
5.20	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án		150	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ		150				50	50	50						
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
5.30	CPTK	Chi phí thiết kế		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm định hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5,40	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
5,50	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, hàng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
5.60	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí canh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
5.70	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
5.80	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
5.90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.10		Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Chi phí R&D		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

10/10/2024

A

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5,90	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...														
		Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại		600	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT 02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

KHỐI ĐẦU TƯ 2

Nguyễn Thành Long



Ngày 28 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CHI TIẾT NĂM 2024
PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN**

Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	S=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			22.048	39.073	8.447	4.312	6.945	9.041	4.750	928	900	1.000	650	700	700	700
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	6.048	16.608	6.247	2.412	2.945	4.341	350	313	-	-	-	-	-	-
2		Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-	-
3		Dự án ngắn hạn - TMBT 900 tỷ (KĐT2)	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
4		Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
BẢNG CHI TIẾT			22.048	39.073	8.447	4.312	6.945	9.041	4.750	928	900	1.000	650	700	700	700
I		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	6.048	16.608	6.247	2.412	2.945	4.341	350	313	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	341	451	100	135	205	11	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Công viên, cây xanh khu vực dự án														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang TH)	60	60	30,0		30,0									
		Hạ tầng kỹ thuật Khu F19		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM kê biên theo hiện trạng	-	60	30,0		30,0									
		Tư vấn thiết kế lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Khu TT và F19)	230,0	230		115,0	115,0									
		Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)		-												
		TVKT Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)	-	30	30,0											
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế		-												
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất		-												
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC		-												
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế		-												
		Công viên, cây xanh khu vực dự án		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM Công viên, cây xanh theo hiện trạng (đang TH)	10,5	11	-			10,5								
		Hạ tầng kỹ thuật Khu F19		-												
		Tư vấn lập HSTK (BVTC + Dự toán) điều chỉnh HM kê biên theo hiện trạng	-	20	10,0		10,0									
		Tư vấn thẩm tra lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Khu TT và F19)	40,0	40		20,0	20,0									
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	5.707	16.157	6.147	2.277	2.740	4.330	350	313						
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phân kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phân móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phân thân														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+.+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
		Chi phí kiểm toán	313	313						313						
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
		Tư vấn giám sát công trình (Các gói via hệ còn lại)	7	7		7,0										
		Tư vấn giám sát công trình 3 đường đầu nối còn lại)	87	87	47	40										
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
		Thuê in ấn, photo, scan hồ sơ (khổ giấy A0->A4) phục vụ BT và bàn giao toàn bộ hồ sơ dự án cho CQNN (hồ sơ bàn giao DA)		110		30	40	40								
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
		Thi công hệ thống Hệ thống giao thông, via hệ, thoát nước mưa 3 đường đầu nối -Phần đường + via hệ: chiếu sáng (Giá trị còn lại khoảng 3700 Tr)	3.700	3.700	2.700	1.000,0										
		Thi công một phần via hệ khu hiện hữu (Đợt 2- Khối lượng còn lại) - (Giá trị còn lại khoảng 1600 Tr)	1.600	1.600	1.600											
		Thi công hệ thống điện (Ông + dây điện nguồn từ tủ và tăng ló nền)		1.260				1.260								
		Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (4 vị trí) (Dự kiến)														
		Thi công Bảng hiệu công ty đặt ở Dự Án Hà Tiên (3 vị trí) (Dự kiến)	-	700				350,0	350,0							

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Thi công duy tu, bảo trì các HM trước khi bàn giao tài sản (Dự kiến)														
		Thi công duy tu, bảo trì các HM trước khi bàn giao tài sản (Dự kiến)		8.380	1.800	1.200	2.700	2.680	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
2		Gói thầu sửa chữa văn phòng công ty	-	615	-	-	-	-	-	-	15	300	300	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	15	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Thiết kế văn phòng (các phòng LĐ và sảnh lễ tân)		15						15,0			-	-	-	-
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng		600	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
		Thi công sửa chữa văn phòng (các phòng LĐ và sảnh lễ tân)		600							300	300	-	-	-	-
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, băng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	S=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
3		Dự án ngắn hạn - TMDT 900 tỷ (KĐT2)	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	5.850	-	200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
		Nghiên cứu khảo sát + TKCS, PA PCCC, TK Kỹ thuật		5.850		200	200	200	600	600	600	700	650	700	700	700
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														
4		Dự án Khách sạn và văn phòng bất động sản Hà Tiên	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai														
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyên tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế		-												
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất		-												
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC		-												
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế		-												
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800	-	-	-	-	-	-	-
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
		Thi công nội thất Khách sạn, Nhà bán hàng căn 16A														
		Thi công nội thất Khách sạn, Nhà bán hàng căn 16A	16.000	16.000	2.200	1.700	3.800	4.500	3.800							
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại														
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ để nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 27 tháng 12 năm 2023
PHÒNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN



Nguyễn An Khang



Ngày 28 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn Nam



**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CHI TIẾT NĂM 2024
PHÒNG QLSX**

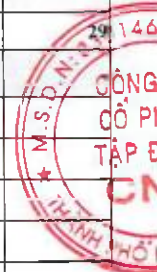
Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
BẢNG TÓM TẮT																
1		Dự án mỏ đá Trà Đuốc Lớn	766	20.516	3.356,8	2.359,5	2.571,8	3.156,3	2.856,4	2.841,5	2.504,5	301,7	22,0	463,7	52,5	29,4
BẢNG CHI TIẾT																
1		Dự án mỏ đá Trà Đuốc Lớn	766	20.516	3.357	2.360	2.572	3.156	2.856	2.841	2.505	302	22	464	53	
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	4.757	621	510	510	1.070	510	510	510	63	-	454	-	
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
		Thuê đất dân đường ra cần sạt đá		111	110,5											
		Thuê đất khu khai thác 7,9ha		169				106,4				62,7				
		Thuê đất khu phụ trợ 9,26ha		907				453,7						453,7		
	CPDD05	Tiền sử dụng đất		-												
	CPDD06	CP nhà ở xã hội		-												
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất		3.570	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0					
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án	743	435	359	-	-	-	-	21	-	34	-	-	-	21
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thăm định bản vẽ														
		Đo đạc hiện trạng báo cáo tháng 12/2023		34	34,0											
		Đo đạc hiện trạng báo cáo đề án đóng cửa mỏ		34								34,0				
		Đo đạc tính toán khối lượng trao đổi CNT-An Phát		12	12,0											
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
		Dự án 7,9ha	310,00	128	127,5											
		Dự án 4,9ha	412,50	165	165,0											
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường	20,6	63	20,6					21,0						21,0
	CPPL04	Chi phí thăm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng	23	14.688	2.357	1.820	1.937	2.086	2.221	2.295	1.870	10	22	10	53	8
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận, ...)		13.132	2.274,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5	1.809,5				
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.		146						145,8						
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)		100	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió		-												
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước		282					56,3	211,1					14,1	
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy		-												
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy		-												
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA		-												
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn		-												
	CPXD08.2	Chi phí giám sát		-												
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)		-												
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)		12									12,0			
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan		182				90,7	81,7						9,1	

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác		188	50,0					87,8	50,0					
	CPXD10.1	Chi phí hao hiểm công trình...		-												
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình	22,7	61	22,7					30,3						8,4
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.		587			117,3	176,0	263,9						29,3	
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.		-												
1.5	CPQC	Chi phí marketing		16						16						
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo		16						16,0						
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng														
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi														
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản														
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng														
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại	-	620	20	30	125	-	125	-	125	195	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến		40,0	20,0							20,0				
	CPXT01	Chi phí pháp lý phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra mô, chi phí lập hồ sơ phê duyệt quyết định đóng cửa mô		500,0			125,0		125,0		125,0	125,0				
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ, ...		80,0		30,0						50,0				

Ghi chú:


Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 26 tháng 12 năm 2023

PHÒNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT



Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn Nam





**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CHI TIẾT NĂM 2024
KHỐI KINH DOANH**

Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
BẢNG TÓM TẮT			0	3.922	20	33	25	25	92	154	605	614	529	603	608	613
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
2		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
BẢNG CHI TIẾT			0	3.922	20	33	25	25	92	154	605	614	529	603	608	613
1		Dự án Khu Đô thị mới Hà Tiên	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất														
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng														
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án														
	CPDD04	Chi phí thuê đất														
	CPDD05	Tiền sử dụng đất														
	CPDD06	CP nhà ở xã hội														
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất														
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án														
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ														
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư														
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường														
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất														
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án														
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế														
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế														
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất														
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC														
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế														
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông														
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế														



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...)														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiêt bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...).														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng	-	3.537	9	9	9	9	59	14	585	586	513	587	579	577
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
		Dự án Ha Tien Venice Villas														
		Chi phí Hoa Hồng	-	1.388	-	-	-	-	-	-	346	347	-	-	347	347
		Dự án Ha Tien Centroria														
		Cp Hoa Hồng cho sàn môi giới (6%)		707	-	-	-	-	-	-	-	-	311	396	-	-
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
		Dự án Ha Tien Centroria														
		Cp tổ chức sự kiện bán hàng (MKT)		698	-	-	-	-	-	-	120	120	120	115	113	110
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-												
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-												
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-												
		Dự án Ha Tien Centroria		-												
		Cp thuê mặt bằng		150	-	-	-	-	-	-	25	25	25	25	25	25
		Cp phát quang bán hàng		10	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5	-	-

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+..+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		<i>Cp làm mới nhà bán hàng</i>		50	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-
		<i>Dự án Ha Tien Venice Villas</i>		-												
		<i>Cp quà tặng vàng</i>		425	-	-	-	-	-	-	85	85	42	42	85	85
		<i>Dự án Ha Tien</i>														
		<i>CP phát quang/trắc đạc/cọc bản giao nền</i>		109	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	<i>CPTC01</i>	<i>Chi phí lãi vay</i>														
	<i>CPTC02</i>	<i>Chi phí tài chính khác</i>														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	<i>CPBT01</i>	<i>Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác</i>														
	<i>CPBT02</i>	<i>Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng</i>														
	<i>CPBT03</i>	<i>Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác</i>														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>CPXT01</i>	<i>Chi phí xúc tiến</i>														
	<i>CPXT02</i>	<i>Chi phí duy trì mối quan hệ ...</i>														
2		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại	-	385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36
	<i>CPXT01</i>	<i>Chi phí xúc tiến</i>														
	<i>CPXT02</i>	<i>Chi phí duy trì mối quan hệ ...</i>														
		<i>Chi phí tiếp khách, giao tế, đối ngoại</i>		385	11	24	16	16	33	140	20	28	16	16	29	36

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp: là phần sản lượng còn lại của năm 2023. Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

KHỐI KINH DOANH



Phạm Quốc Dũng





**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CHI TIẾT NĂM 2024
BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Mã hiệu : BM.QT.02-4A

Ngày BH: 04 /09/2020

Lần BH : 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024													
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12	
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
BẢNG TÓM TẮT			0	250	5	0	60	115	60	10	0	0	0	0	0	0	0
1		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	250	5	-	60	115	60	10	-	-	-	-	-	-	-
BẢNG CHI TIẾT			0	250	5	0	60	115	60	10	0	0	0	0	0	0	0
1		Chi phí đối ngoại các Phòng/Ban	-	250	5	-	60	115	60	10	-	-	-	-	-	-	-
1.1	CPDD	Chi phí đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPDD01	Chi phí mua đất															
	CPDD02	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng															
	CPDD03	Chi phí nhận chuyển nhượng dự án															
	CPDD04	Chi phí thuê đất															
	CPDD05	Tiền sử dụng đất															
	CPDD06	CP nhà ở xã hội															
	CPDD07	Các loại thuế, phí liên quan đến đất															
1.2	CPPL	Chi phí pháp lý, thủ tục dự án															
	CPPL01	Chi phí đo đạc, cắm mốc, thẩm định bản vẽ															
	CPPL02	Chi phí thuê tư vấn lập dự án đầu tư															
	CPPL03	Chi phí đánh giá, báo cáo tác động môi trường															
	CPPL04	Chi phí thẩm định giá trị đất và tài sản trên đất															
	CPPL05	Chi phí khác liên quan thủ tục dự án															
1.3	CPTK	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPTK01	Chi phí thiết kế															
	CPTK02	Chi phí quản lý, điều hành, phối hợp thiết kế															
	CPTK03	Chi phí khảo sát địa chất															
	CPTK04	Chi phí thẩm duyệt hồ sơ PCCC															
	CPTK05	Chi phí thẩm tra, thẩm định thiết kế															
	CPTK06	Chi phí đấu nối giao thông, điện, nước, viễn thông															
	CPTK07	Chi phí khác liên quan thiết kế															



STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.4	CPXD	Chi phí xây dựng														
	CPXD01	Chi phí chuẩn bị trước thi công (rà phá bom mìn, tháo dỡ hiện trạng, khảo sát công trình lân cận,...).														
	CPXD02	Chi phí công tác tạm phục vụ quá trình thi công.														
	CPXD03	Chi phí thiết bị thi công														
	CPXD04	Chi phí thi công phần kết cấu														
	CPXD04.1	CP thi công phần móng, hầm														
	CPXD04.2	CP thi công kết cấu phần thân														
	CPXD05	CP thi công phần hoàn thiện thô														
	CPXD06	Chi phí phần hoàn thiện bên trong căn hộ														
	CPXD07	Chi phí thi công phần Cơ điện														
	CPXD07.1	Chi phí thi công hệ thống điện (LV+ELV+FA)														
	CPXD07.2	CP thi công hệ thống máy lạnh & Thông gió														
	CPXD07.3	CP thi công hệ thống cấp và thoát nước														
	CPXD07.4	CP thi công hệ thống báo cháy và chữa cháy														
	CPXD07.5	CP thi công hệ thống thang máy														
	CPXD08	Chi phí tư vấn, giám sát & QLDA														
	CPXD08.1	Chi phí tư vấn														
	CPXD08.2	Chi phí giám sát														
	CPXD08.3	Chi phí nhân sự BQL Dự án (gồm tiền lương, BHXH-YT-TN, tiền cơm)														
	CPXD08.4	Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác (kiểm định, thẩm định v.v...)														
	CPXD09	Chi phí thi công hạ tầng cảnh quan														
	CPXD10	Chi phí xây dựng khác														
	CPXD10.1	Chi phí bảo hiểm công trình...														
	CPXD10.2	Chi phí bảo vệ, vệ sinh công trình														
	CPXD10.3	Chi phí chăm sóc cây cảnh công trình.														
	CPXD10.4	Chi phí khác liên quan xây dựng.														
1.5	CPQC	Chi phí marketing														
	CPQC01	Chi phí tư vấn Marketing														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
				5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	2	3	4	5=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CPQC02	Chi phí thương hiệu (nghiên cứu thị trường, hình ảnh, video quảng bá thương hiệu)														
	CPQC03	Chi phí Website														
	CPQC04	Chi phí quảng cáo truyền thanh, truyền hình, báo chí, internet (PR online, Digital, Social Media, ...)														
	CPQC05	Chi phí pano, bảng hiệu quảng cáo														
	CPQC06	Chi phí vật phẩm, ấn phẩm quảng cáo (POSM)														
	CPQC07	Chi phí tổ chức sự kiện quảng bá thương hiệu														
	CPQC08	Chi phí tài trợ														
	CPQC10	Chi phí tiếp thị khác														
1.6	CPBH	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CPBH01	Chi phí nhà mẫu														
	CPBH02	Chi phí thiết kế nhà mẫu														
	CPBH03	Chi phí thi công xây dựng nhà mẫu														
	CPBH04	Chi phí nội thất nhà mẫu														
	CPBH05	Chi phí cảnh quan nhà mẫu														
	CPBH06	Chi phí hoa hồng môi giới														
	CPBH07	Chi phí tổ chức sự kiện bán hàng														
	CPBH08	Chi phí quà tặng, khuyến mãi		-												
	CPBH09	Chi phí ngân hàng bảo lãnh dự án bất động sản		-												
	CPBH10	Chi phí khác phục vụ bán hàng		-												
1.7	CPTC	Chi phí tài chính														
	CPTC01	Chi phí lãi vay														
	CPTC02	Chi phí tài chính khác														
1.8	CPBT	Chi phí bồi thường hợp đồng														
	CPBT01	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tác														
	CPBT02	Chi phí bồi thường hợp đồng cho khách hàng														
	CPBT03	Chi phí bồi thường hợp đồng cho đối tượng khác														
1.9	CPXT	Chi phí đối ngoại	-	250	5	-	60	115	60	10	-	-	-	-	-	-
	CPXT01	Chi phí xúc tiến														

STT	Mã KM	Tên khoản mục - nội dung công việc	Chuyển tiếp từ 2023	Năm 2024												
				Cộng	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
1	2	3	4	S=6+...+17	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Chi phí xúc tiến thu hồi nợ (Ra BA)		250	5		60	115	60	10						
	CPXT02	Chi phí duy trì mối quan hệ ...														

Ghi chú:

Chi phí đã bao gồm thuế GTGT (là số tiền sẽ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán trong năm).

Chuyển tiếp : là phần sản lượng còn lại của năm 2023, Được phân bổ vào năm 2024 nếu tiếp tục thực hiện.

(Lưu ý: Cấu trúc khoản mục, mã khoản mục, tên khoản mục - cập nhật theo đúng tài liệu QT.02-PL03 - Khoản mục chi phí Dự án)

Ngày 14 tháng 12 năm 2023
BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ



Nguyễn Thị Tuyết Trinh





KẾ HOẠCH BÁN HÀNG & DÒNG THU SẢN PHẨM
CÁC DỰ ÁN NĂM 2024
Khối/Phòng/Ban: Kinh doanh

Mã hiệu : BM.QT.02-5A

Ngày BH: 04 / 09 / 2020

Lần BH : 01

STT	DANH MỤC	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
BẢNG TÓM TẮT														
GIÁ TRỊ BÁN (Có VAT) - ĐVT: triệu đồng														
3	Bán hàng bất động sản	34,915							5,772	5,788	5,184	6,596	5,788	5,788
DÒNG THU - ĐVT: triệu đồng														
3	Bán hàng bất động sản	4,417							333	501	633	865	1,009	1,076
BẢNG CHI TIẾT SỐ LƯỢNG - DIỆN TÍCH & GIÁ TRỊ BÁN														
III	Bất động sản													
I	Dự án Ha Tien Centroria													
A.	Số lượng bán	4									2	2		
1	Ha Tien Centroria	4	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-
C.	Giá trị bán - ĐVT: triệu đồng	11,780									5,184	6,596		
1	Ha Tien Centroria	11,780									5,184	6,596		
II	Dự án Ha Tien Venice Villas													
A.	Số lượng bán	4							1	1			1	1
1	Ha Tien Venice Villas	4	-	-	-	-	-	-	1	1			1	1
C.	Giá trị bán - ĐVT: triệu đồng	23,136							5,772	5,788			5,788	5,788
1	Ha Tien Venice Villas	23,136							5,772	5,788			5,788	5,788
BẢNG CHI TIẾT DÒNG THU														
III	Bất động sản	7,645	-	-	-	-	-	-	577	867	1,096	1,497	1,746	1,862
I	Dự án Ha Tien Centroria	2,615	-	-	-	-	-	-	-	-	518	919	589	589
1	Dòng thu (Triệu đồng)	2,615									518	919	589	589
II	Dự án Ha Tien Venice Villas	5,030	-	-	-	-	-	-	577	867	578	578	1,157	1,273
1	Dòng thu (Triệu đồng)	5,030							577	867	578	578	1,157	1,273
		-												

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Khôi kinh doanh

Phạm Quốc Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH BÁN HÀNG & DÒNG THU SẢN PHẨM
CÁC DỰ ÁN NĂM 2024
Phòng: Quản lý dịch vụ

Mã hiệu : BM.QT.02-5A

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	DANH MỤC	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
BẢNG TÓM TẮT														
GIÁ TRỊ BÁN (Có VAT) - ĐVT: triệu đồng		43,717	561.0	648.0	531.0	520.0	782.0	798.0	6,559.0	6,573.0	5,978.0	7,416.0	6,657.0	6,694.0
1	Dự án mô đá Trà Đuốc													
2	Bán hàng Quản lý dịch vụ	8,801	561	648	531	520	782	798	787	785	794	820	869	906
3	Bán hàng bất động sản	-							5,772	5,788	5,184	6,596	5,788	5,788
DÒNG THU - ĐVT: triệu đồng														
1	Dự án mô đá Trà Đuốc													
2	Bán hàng Quản lý dịch vụ	8,801	561	648	531	520	782	798	787	785	794	820	869	906
3	Bán hàng bất động sản	-												
BẢNG CHI TIẾT SỐ LƯỢNG - DIỆN TÍCH & GIÁ TRỊ BÁN														
I	Mô đá													
II	Quản lý dịch vụ	8,801	561	648	531	520	782	798	787	785	794	820	869	906
1	Chợ đêm	3,685	286	302	296	295	292	283	282	275	294	340	364	376
2	Lotteria	2,151	220	286	170	160	160	170	165	160	170	160	160	170
3	Tiện ích	765	55	60	65	65	50	60	60	60	60	70	80	80
4	Khách sạn	2,200	-	-	-	-	280	285	280	290	270	250	265	280
III	Bất động sản													
1	Dự án Ha Tien Centroria													
2	Dự án Ha Tien Venice Villas													
BẢNG CHI TIẾT DÒNG THU														
I	Mô đá													
		-												
II	Quản lý dịch vụ													
		-												
III	Bất động sản													
		-												

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Quản lý dịch vụ

Nguyễn Văn Kẹo

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc

Nguyễn Sơn Nam





KẾ HOẠCH BÁN HÀNG & DÒNG THU SẢN PHẨM
CÁC DỰ ÁN NĂM 2024
Phòng : Quản lý sản xuất

Mã hiệu : BM.QT.02-5A
Ngày BH: 04 / 09 / 2020
Lần BH : 01

STT	DANH MỤC	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
BẢNG TÓM TẮT														
GIÁ TRỊ BÁN (CÓ VAT) - ĐVT: triệu đồng		34,804.6	4,262.5	2,863.3	5,491.8	5,491.8	5,491.8	5,491.8	5,491.8	220.0	-	-	-	-
1	Dự án mỏ đá Trà Đước	34,805	4,263	2,863	5,492	5,492	5,492	5,492	5,492	220				
1.1	Khai thác đá	33,045	4,043	2,643	5,272	5,272	5,272	5,272	5,272	-	-	-	-	-
	Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 1	29,002		2,643	5,272	5,272	5,272	5,272	5,272					
	Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 2	4,043	4,043											
1.2	Sạt đá	1,760	220	220	220	220	220	220	220	220				
DÒNG THU - ĐVT: triệu đồng		34,804.6	2,131.3	3,562.9	4,177.5	5,491.8	5,491.8	5,491.8	5,491.8	2,855.9	110.0	-	-	-
1	Dự án mỏ đá Trà Đước	34,805	2,131	3,563	4,178	5,492	5,492	5,492	5,492	2,856	110	-	-	-
1.1	Khai thác đá	33,045	2,021	3,343	3,958	5,272	5,272	5,272	5,272	2,636	-	-	-	-
	Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 1	29,002		1,322	3,958	5,272	5,272	5,272	5,272	2,636				
	Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 2	4,043	2,021	2,021										
1.2	Sạt đá	1,760	110	220	220	220	220	220	220	220	110			
BẢNG CHI TIẾT DÒNG THU														
		-												

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng quản lý sản xuất

Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
CNT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH DÒNG THU VÀ DOANH THU NĂM 2024
(THU CÁC SẢN PHẨM BÁN TRƯỚC NĂM KH)
Khôi/Phòng/Ban: Kinh doanh

Mã hiệu : BM.QT.02-5B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

Đvt: triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC THU	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	Tổng cộng:	72,064	3,340	2,967	2,967	6,005	5,620	6,407	6,820	8,040	7,320	7,539	7,300	7,739
1	Mô đá (QLSX)													
2	Bất động sản (KD)	72,064	3,340	2,967	2,967	6,005	5,620	6,407	6,820	8,040	7,320	7,539	7,300	7,739
2.1	Thu theo tiến độ	26,067	2,340	1,967	1,967	2,172	1,787	2,574	1,787	2,574	2,287	2,073	2,467	2,073
	<i>Thu nợ đến hạn</i>	4,625	1,447	1,253	1,253	672								
	<i>Thu 5% giao số</i>	21,440	893	714	714	1,500	1,787	2,574	1,787	2,574	2,287	2,073	2,467	2,073
2.2	Thu nợ quá hạn	45,998	1,000	1,000	1,000	3,833	3,833	3,833	5,033	5,466	5,033	5,466	4,833	5,666
3	Tài chính kế toán													
4	Thu hồi công nợ (KSNB)													

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Khôi Kinh Doanh

Phạm Quốc Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH DÒNG THU VÀ DOANH THU NĂM 2024
(THU CÁC SẢN PHẨM BÁN TRƯỚC NĂM KH)
Phòng : Quản lý sản xuất

Mã hiệu : BM.QT.02-5B
Ngày BH: 04 / 09/ 2020
Lần BH : 01

Đvt: triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC THU	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	Tổng cộng:	2,761	2,378	150	150	83	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mỏ đá (QLSX)	2,761	2,377.5	150.0	150.0	83.3	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Thu theo tiến độ	2,228	2,227.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 1</i>		<i>2,227.5</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đá hỗn hợp sau nổ mìn loại 2</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Sạt đá</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thu nợ quá hạn	533.3	150.0	150.0	150.0	83.3	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Thu nợ quá hạn Cty Cao Nguyên Xanh</i>		<i>150.0</i>	<i>150.0</i>	<i>150.0</i>	<i>83.3</i>	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Quản lý sản xuất

Nguyễn Hữu Quỳnh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
CNT

Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH DÒNG THU NĂM 2024
(THU CÁC SẢN PHẨM BÁN TRƯỚC NĂM KH)
Phòng: Tài chính kế toán

Mã hiệu : BM.QT.02-5B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

Dvt: triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC THU	CỘNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	Tổng cộng:													
1	Bất động sản (KD)	-												
1.1	Thu theo tiến độ	-												
1.2	Thu trễ hạn	-												
2	Thu hồi công nợ	1,200	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2.1	Công nợ cũ (BKS)	-												
2.2	Công nợ cũ (QLSX)	-												
2.3	Công nợ cũ (TCKT)	1,200	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2.4	Công nợ cũ (QLDV)	-												
2.5	Công nợ cũ (Khối ĐT 02)	-												

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Phòng Tài chính kế toán


Nguyễn Tiên Dũng

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc




Nguyễn Sơn Nam



KẾ HOẠCH DÒNG THU VÀ DOANH THU NĂM 2024
(THU CÁC SẢN PHẨM BÁN TRƯỚC NĂM KH)
Phòng/Ban : Kiểm soát nội bộ

Mã hiệu : BM.QT.02-5B

Ngày BH: 04 / 09/ 2020

Lần BH : 01

STT	DANH MỤC	TỔNG	T01	T02	T03	T04	T05	T06	T07	T08	T09	T10	T11	T12
	DÒNG THU - ĐVT: triệu đồng	1,500	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125
1	Cty TNHH SOAM VINA	300	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
2	Cty CP Xây Dựng Số Một Việt Hưng	1,200	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ngày 08 tháng 12 năm 2023
Ban kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Tuyết Trinh



Ngày 08 tháng 12 năm 2023
Tổng giám đốc

Nguyễn Sơn Nam